



BARIA VUNGTAU
UNIVERSITY
CAMPUS SAINT-JACQUES

TẠP CHÍ KHOA HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA - VŨNG TÀU

website: www.bvu.edu.vn

ISSN 2734 - 9802
No. 02 - 02/2022

SCIENTIFIC JOURNAL OF BARIA VUNGTAU UNIVERSITY

BARIA VUNGTAU
UNIVERSITY
CAMPUS SAINT-JACQUES



BARIA VUNGTAU
UNIVERSITY
CAP SAINT JACQUES



STARSTM
RATING SYSTEM



BARIA VUNGTAU
UNIVERSITY
CAP SAINT JACQUES



Tòa soạn: 80 Trương Công Định, phường 3,
Tp.Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
ĐT: 0254.7305456 - 3285
Fax: 0254.353.2233
Email: bvujournal@bvu.edu.vn

TẠP CHÍ XUẤT BẢN
BỐN THÁNG MỘT KỲ

SỐ 02
02/2022

TỔNG BIÊN TẬP

TS NGUYỄN DANH BÌNH

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

GS. TS NGUYỄN LỘC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS VƯƠNG THANH SƠN

GS. TS JAN HOINKIS

GS.TS ANDREW LIAN

GS. TS MAI NGỌC CHÙ

GS.TS NGUYỄN HỮU ĐỨC

GS. TS TRẦN CÔNG PHONG

PGS. TS PHẠM THỂ HIỀN

PGS. TS VÕ XUÂN VINH

PGS. TS HOÀNG VĂN VIỆT

TS VŨ VĂN ĐÔNG

TS ANIA LIAN

TS VÕ THỊ TIẾN THIỀU

TS LƯU TRỌNG TUẤN

TS PHAN NGỌC HOÀNG

TS PHÙNG THỊ MỸ

Giấy phép xuất bản:
Số 436/GP-BTTTT
ngày 13/07/2021
ISSN 2734 - 9802



MỤC LỤC

GIÁO DỤC – NGÔN NGỮ

Nguyễn Thị Thanh Huyền, Bùi Đức Hiến – Quy trình xây dựng bài giảng theo kiểu dạy học giải quyết vấn đề ở một số nội dung phần vật lí hạt nhân 1

Hồ Văn Hận – Cách biểu đạt tình thái nhận thức qua phương tiện ngữ pháp trong tiếng anh 8

Nguyễn Thị Thu Hà – Sinh hoạt giải trí hậu kỳ Joseon qua tranh phong tục của Kim Hong Do (1745 ~ 1806?) 16

Nguyễn Thị Trang – Liệt nữ thời Joseon qua các văn bản lịch sử 28

Phạm Tuấn Anh, Lê Thị Nhi – Yếu tố hậu hiện đại trong tiểu thuyết Cuộc đời và thời đại của Michael K của John Maxwell Coetzee 35

KINH TẾ – LOGISTICS

Đinh Thu Phương, Võ Thị Hồng Minh – Giải pháp phòng ngừa và duy trì hoạt động cảng biển trong đại dịch Covid-19 44

Đỗ Thị Bích Hồng, Hồ Thị Yến Ly – Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng Sacombank Pay 51

Vũ Văn Đông, Nguyễn Đình Công, Nguyễn Huy Thăng – Động lực làm việc của nhân viên: Nghiên cứu trường hợp tại Hải đội kiểm soát trên biển khu vực miền Nam 61

CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT

Lữ Thị Như Ý, Phạm Phước Nhân – Đánh giá hiệu quả của muối nitrate lên khả năng chống chịu mặn trên lúa OM7347 69





CONTENTS

EDUCATION – LANGUAGES

Nguyen Thi Thanh Huyen, Bui Duc Hien – The process of building a lecture in the style of problem-solving teaching in some contents of nuclear physics1

Ho Van Han – The Expressions of Epistemic Modality through Grammar in English8

Nguyen Thi Thu Ha – Pastime in Late Joseon through Kim Hong Do (1745 ~ 1806?)’s genre painting16

Nguyen Thi Trang – Virtuous women of Joseon era martyrs through historical texts28

Pham Tuan Anh, Le Thi Nhi – Postmodern elements in the Life and times of Michael K by John Maxwell Coetzee35

ECONOMICS – LOGISTICS

Dinh Thu Phuong, Vo Thi Hong Minh – Solutions to prevent and maintain seaport operations during the Covid-19 pandemic.....44

Do Thi Bich Hong, Ho Thi Yen Ly – Factors affecting the intention of using Sacombank Pay51

Vu Van Dong, Nguyen Dinh Cong, Nguyen Huy Thang – Employee’s motivation: A case study at the Southern Coastal Control Squadron.....61

TECHNOLOGY

Lu Thi Nhu Y, Pham Phuoc Nhan – Effects of nitrate salts on OM7347 salt tolerance at seedling stage69



Head Office: 80 Truong Cong Dinh street,
Ward 3, Vungtau city,
Baria Vungtau province
Tel: 0254.7305456 – 3285
Fax: 0254.353.2233
Email: bvujournal@bvu.edu.vn

THIS JOURNAL IS ISSUED
EVERY FOUR MONTHS

No. 02
02/2022

EDITOR-IN-CHEF

Dr. NGUYEN DANH BINH

DEPUTY EDITOR-IN-CHEF

Prof. Dr. NGUYỄN LỘC

EDITORIAL BOARD

Prof. Dr. VƯƠNG THANH SON

Prof. Dr. JAN HOINKIS

Prof. Dr. ANDREW LIAN

Prof. Dr. MAI NGOC CHU

Prof. Dr. NGUYEN HUU DUC

Prof. Dr. TRAN CONG PHONG

Assoc Prof. Dr. PHAM THE HIEN

Assoc Prof. Dr. VO XUAN VINH

Assoc Prof. Dr. HOANG VAN VIET

Dr. VU VAN DONG

Dr. ANIA LIAN

Dr. VO THI TIEN THIEU

Dr. LUU TRONG TUAN

Dr. PHAN NGOC HOANG

Dr. PHUNG THI MY

Press Licence:
No. 436/GP-BTTTT
dated 13/07/2021
ISSN 2734 - 9802

Quy trình xây dựng bài giảng theo kiểu dạy học giải quyết vấn đề ở một số nội dung phần vật lí hạt nhân

The process of building a lecture in the style of problem-solving teaching in some contents of nuclear physics

Nguyễn Thị Thanh Huyền^{1*}, Bùi Đức Hiến²

¹Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu

²Công ty Liên Doanh Việt - Nga Vietsovpetro

*Email của tác giả liên hệ: [huyenntt@bv.u.edu.vn]

THÔNG TIN

Ngày nhận: 05/08/2021
Ngày nhận lại: 01/12/2021
Duyệt đăng: 14/01/2022

Từ khóa:

Năng lực giải quyết vấn đề,
dạy học giải quyết vấn đề,
vật lí hạt nhân, bài giảng

Keywords:

Problem-solving competency,
problem-solving teaching,
nuclear physics, lecture

TÓM TẮT

Tiếp cận với xu hướng chung của thế giới, Việt Nam đang trong quá trình xây dựng chương trình giáo dục theo định hướng phát triển năng lực (NL) ở mọi cấp học nhằm hỗ trợ và phát triển cho người học hệ thống NL cần thiết để có thể tham gia hiệu quả vào thị trường lao động trong thời kì hội nhập. Trong đó, giải quyết vấn đề (GQVĐ) là một trong những NL chung cần bồi dưỡng cho sinh viên (SV), nhất là các vấn đề (VD) gắn với ngành học. Để SV sau khi tốt nghiệp có thể thích ứng nhanh với các VD thực tiễn, phức tạp thì họ cần được thực hành để giải quyết những VD tương tự ngay từ khi học đại học. Bài báo đưa ra tiến trình khoa học xây dựng kiến thức theo kiểu dạy học GQVĐ ở một số nội dung phần vật lí hạt nhân nhằm phát triển NL GQVĐ của SV như một ví dụ minh họa. Kết quả của bài báo giúp cho các giảng viên (GV) tham khảo trong giảng dạy Vật lí đại cương và các học phần khác nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của ngành học.

ABSTRACT

Approaching the general trend of the world, Vietnam is building a competency-oriented education program at all levels to support and develop for learners systematic the necessary competencies to participate in the labor market during the integration period effectively. Problem-solving is one of the expected competencies that need to foster for students, especially problems associated with the major. For graduates to quickly adapt to complex, practical issues, they need practice solving such problems during their undergraduate years. The article has given the scientific process of building knowledge in the style of Problem-solving teaching in some contents of Nuclear Physics as an illustrative example. The article results help lecturers refer to teaching General Physics and other subjects to meet the major's learning outcomes.

1. Giới thiệu

Chương trình đào tạo theo tiếp cận NL trở thành xu hướng giáo dục trên thế giới, giúp SV có khả năng giải quyết các VĐ thực tiễn ngay khi tốt nghiệp, hay nói cách khác là đào tạo phù hợp với nhu cầu xã hội. Điều này đòi hỏi các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam phải đổi mới toàn diện cả về chương trình đào tạo lẫn phương pháp giảng dạy theo hướng chuyển đổi từ phương pháp tiếp cận nội dung sang tiếp cận NL với một hệ thống các NL chung. Để thực hiện điều này, GV cần được tập huấn để chuyển đổi phương pháp dạy học, hình thức dạy học và hình thức kiểm tra, đánh giá để phát triển NL cho SV. Do đó, việc tiếp cận những nghiên cứu về quy trình, biện pháp phát triển NL cũng như cách thức kiểm tra, đánh giá SV theo định hướng phát triển NL là rất cần thiết cho GV. Một trong những NL chung cần được xây dựng và phát triển cho SV là NL GQVĐ. Và dạy học GQVĐ là một trong những kiểu dạy học tích cực có thể giúp bồi dưỡng NL GQVĐ cho SV. Ở Việt Nam, đã có nhiều tác giả nghiên cứu về dạy học GQVĐ, tuy nhiên số lượng nghiên cứu về dạy học GQVĐ để bồi dưỡng NL GQVĐ cho đối tượng SV thì còn hạn chế. Do vậy, rất cần có thêm những nghiên cứu cụ thể làm ví dụ minh họa để GV tham khảo, góp phần nâng cao hiệu quả dạy và học, đáp ứng mục tiêu trong chương trình đào tạo mới.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1 Năng lực: Phạm trù NL có một nghĩa rất rộng và được hiểu theo nhiều cách khác nhau. Để tìm ra một khái niệm chung nhất cho NL là một việc rất khó khăn vì có những NL dựa trên tính tổng thể để định nghĩa và xác định thông qua các biểu hiện của NL, nhưng cũng có những NL dựa vào việc mô tả tiến trình thực hiện các hành động cấu thành NL (Weinert, 2001),(Lobanova & Shunin, 2008),(Trà et al., 2016). Bài báo cùng quan điểm với J. Tardif cho rằng NL là khả năng hành động dựa trên sự huy động và kết hợp hiệu quả của những nguồn lực bên trong (kiến thức, kỹ năng, thái độ, chiến lược...) và bên ngoài của người học (nhiệm vụ được giao, bạn bè, thầy cô, chuyên gia...) để đối phó với những tình huống phức tạp từ thực tiễn nghề nghiệp (Tardif, 2006).

2.2 Năng lực giải quyết vấn đề: NL GQVĐ của SV là khả năng hành động của một SV dựa trên sự huy động và tổ hợp hiệu quả những nguồn lực bên trong và bên ngoài để giải quyết thành công những khó khăn, thách thức của VĐ tồn tại liên quan đến thực tiễn. Nguồn lực bên trong là các kiến thức, kỹ năng, thái độ, chiến lược, xúc cảm, đạo đức, động cơ của người SV. Nguồn lực bên ngoài có thể là các thầy cô, các chuyên gia hay sự hỗ trợ của cộng đồng.

2.3 Cấu trúc của năng lực giải quyết vấn đề: NL GQVĐ của SV được thể hiện thông qua những hoạt động trong quá trình GQVĐ. Phân tích cấu trúc của NL GQVĐ qua tiến trình GQVĐ có thể thấy có 4 thành tố: NL tìm hiểu VĐ; NL đề xuất giải pháp GQVĐ; NL thực hiện giải pháp GQVĐ; NL đánh giá việc GQVĐ, phát hiện VĐ mới. Mỗi thành tố bao gồm một số hành vi khi SV làm việc độc lập hoặc khi làm việc nhóm trong quá trình GQVĐ (Trà, Biên, Hải, Quế, & Quý, 2019).

Bảng 1. Cấu trúc của NL GQVĐ

NL thành tố	Biểu hiện hành vi
1. Tìm hiểu VĐ	1.1 Tìm hiểu tình huống có VĐ
	1.2 Phát hiện VĐ cần nghiên cứu
	1.3 Phát biểu VĐ
2. Đề xuất giải pháp	2.1 Diễn đạt lại tình huống bằng ngôn ngữ của chính mình
	2.2 Tìm kiếm thông tin liên quan đến VĐ
	2.3 Đề xuất giải pháp GQVĐ

3. Thực hiện giải pháp QQVĐ	3.1 Lập kế hoạch cụ thể để thực hiện giải pháp
	3.2 Thực hiện giải pháp
	3.3 Đánh giá và điều chỉnh các bước giải quyết cụ thể ngay trong quá trình thực hiện
4. Đánh giá việc QQVĐ, phát hiện VĐ mới	4.1 Đánh giá quá trình QQVĐ và điều chỉnh việc QQVĐ
	4.2 Phát hiện VĐ cần giải quyết mới

Trong dạy học Vật lí, quá trình QQVĐ có thể theo con đường suy luận (suy luận lí thuyết) hoặc theo con đường thực nghiệm (quan sát, tiến hành thí nghiệm). Các phương pháp và hình thức dạy học có nhiều ưu thế trong việc bồi dưỡng NL QQVĐ cho SV là: dạy học QQVĐ, dạy học trên cơ sở VĐ, dạy học dự án,... Dù sử dụng phương pháp, hình thức tổ chức dạy học nào thì quá trình nhận thức đều cần tuân theo tiến trình khoa học QQVĐ, đó là: đề xuất VĐ - suy đoán giải pháp – khảo sát lí thuyết/thực nghiệm – kiểm tra, vận dụng kết quả.

2.4 Dạy học giải quyết vấn đề

Theo V.Okol, dạy học QQVĐ dưới dạng chung nhất là toàn bộ các hành động như tổ chức các tình huống có VĐ, biểu đạt (nêu ra) các VĐ, chú ý giúp đỡ cho SV những điều cần thiết để QQVĐ, kiểm tra cách giải quyết đó và cuối cùng lãnh đạo quá trình hệ thống hóa và củng cố các kiến thức đã tiếp thu được (Okol, 1976). Dạy học QQVĐ là kiểu dạy học dạy SV thói quen tìm tòi QQVĐ theo cách của các nhà khoa học, không những tạo nhu cầu, hứng thú học tập, giúp SV chiếm lĩnh được kiến thức mà còn phát triển được NL của SV.

2.5 Tiến trình dạy học giải quyết vấn đề

Trong tiến trình dạy học QQVĐ, việc thiết lập được sơ đồ mô phỏng tiến trình khoa học QQVĐ xây dựng kiến thức cần dạy sẽ tạo cơ sở khoa học cần thiết cho việc suy nghĩ, xác định mục tiêu dạy học và tìm cách tổ chức tình huống có VĐ, định hướng hoạt động tìm tòi giải quyết các VĐ của SV trong quá trình học tập chiếm lĩnh kiến thức mới. Việc trình bày sơ đồ mô phỏng cần thể hiện được các yếu tố: tình huống xuất phát nảy sinh VĐ; VĐ; định hướng giải pháp cho VĐ đặt ra; kết quả thu được/kết luận về kiến thức mới.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài báo sử dụng phương pháp nghiên cứu lí thuyết: nghiên cứu tổng quan về NL, NL QQVĐ, cấu trúc NL QQVĐ, dạy học QQVĐ, tiến trình dạy học QQVĐ, kết hợp với nội dung phần vật lí hạt nhân trong học phần vật lí đại cương đã được cấu trúc lại theo hướng tích hợp kiến thức hóa - sinh, từ đó thiết lập tiến trình khoa học xây dựng kiến thức và tiến trình hoạt động dạy học một số nội dung phần vật lí hạt nhân, bao gồm: Nội dung 1. Bức xạ ion hóa; Nội dung 2: Liều lượng bức xạ; Nội dung 3: Tác dụng sinh học của bức xạ ion hóa; Nội dung 4: Ứng dụng bức xạ ion hóa trong một số lĩnh vực. Trong phạm vi giới hạn của bài báo, chúng tôi trình bày 1 ví dụ minh họa về tiến trình khoa học xây dựng kiến thức và tiến trình dạy học cụ thể cho nội dung 1.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1 Thiết lập sơ đồ tiến trình khoa học xây dựng kiến thức nội dung 1: Bức xạ ion hóa

Mục tiêu dạy học: giúp SV hiểu rõ về bức xạ ion hóa và cơ chế tác dụng của bức xạ ion hóa với vật chất

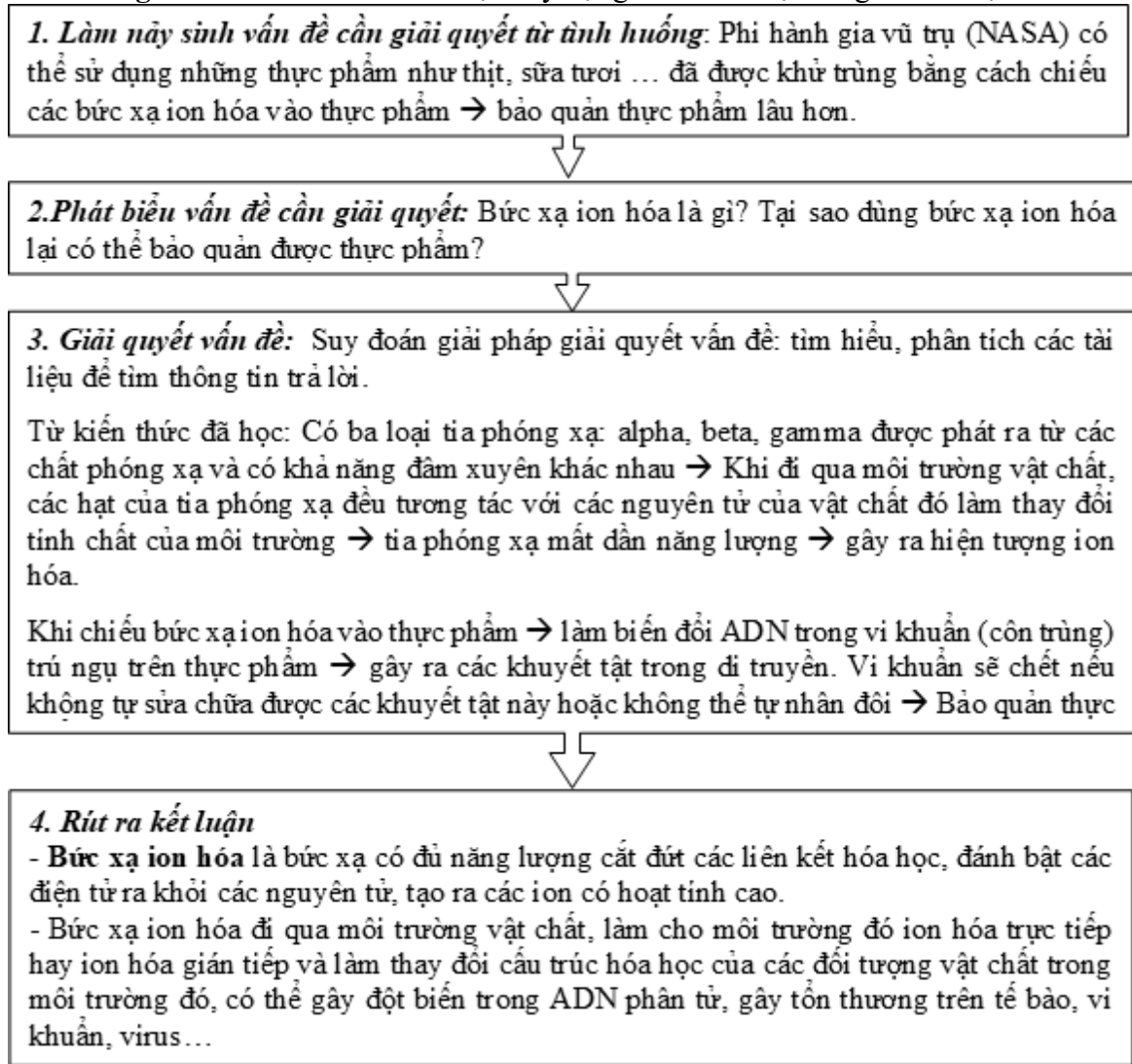
Chuẩn đầu ra: Sau khi học xong nội dung này, SV có khả năng:

- Về kiến thức: *Phát biểu* được khái niệm bức xạ ion hóa; *Giải thích* được cơ chế tác dụng của bức xạ ion hóa khi đi vào môi trường vật chất.

- Về kĩ năng: *Đặt ra* được các câu hỏi liên quan đến VD; *Phát hiện* được VD; *Phát biểu* được VD; *Thực hiện* được các giải pháp để GQVD trong tình huống.

- Về NL tự chủ và chịu trách nhiệm: Làm việc độc lập và theo nhóm, có trách nhiệm với cá nhân và nhóm


Bảng 2. Sơ đồ tiến trình khoa học xây dựng kiến thức nội dung 1: Bức xạ ion hóa



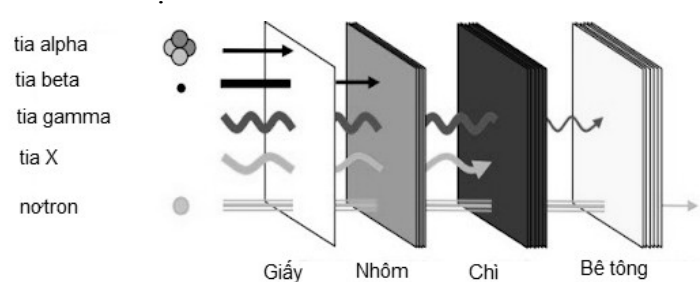
4.2 Xây dựng tiến trình hoạt động dạy học kiến thức nội dung 1: Bức xạ ion hóa

4.2.1 Hoạt động 1. Làm nảy sinh vấn đề cần giải quyết và phát biểu vấn đề (làm việc chung toàn lớp – làm việc cá nhân – làm việc nhóm)

Hoạt động của GV	Hoạt động của SV
<p><i>Đặt VD:</i> GV trình chiếu một số hình ảnh về thực phẩm được dùng trên các con tàu vũ trụ và một video clip quay cảnh một phi hành gia đang dùng bữa điểm tâm trên trạm không gian Quốc tế ISS.</p>	<p>- Tiếp nhận thông tin, quan sát, theo dõi thông tin, hình ảnh</p>

Hoạt động của GV	Hoạt động của SV
 <p>Nguồn video: https://www.youtube.com/watch?v=k8tEnIceajw</p>	
<p><i>Câu hỏi:</i> Hãy đặt các câu hỏi để tìm hiểu về tình huống ở trên?</p>	<p><i>Đặt ra các câu hỏi xung quanh tình huống:</i></p> <p>Không biết môi trường sống trên vũ trụ như thế nào?</p> <p>Thực phẩm dành cho các phi hành gia có khác với thực phẩm cho người bình thường không?</p> <p>Thực đơn như thế liệu đã đủ dinh dưỡng chưa?</p> <p>Làm thế nào để thực phẩm không bị nhiễm khuẩn?</p> <p>Sau khi tốt nghiệp ngành Công nghệ thực phẩm, liệu SV có thể tham gia chế biến, cung cấp được thực phẩm cho các nhà du hành vũ trụ không?</p>
<p>Với vai trò là một kỹ sư thực phẩm tương lai, các bạn sẽ phải quan tâm đến những điều gì khi cung cấp thực phẩm cho các phi hành gia?</p>	<p>Hai nhiệm vụ chính là: đảm bảo dinh dưỡng và an toàn vệ sinh thực phẩm.</p>
<p>Làm thế nào để bảo quản được thực phẩm an toàn nhất trong khi các nhà du hành phải sống và làm việc dài ngày trên trạm không gian?</p>	<p>Có thể bảo quản thực phẩm bằng một số cách như: sấy khô, đông lạnh, đóng hộp, tiệt trùng hay chiếu xạ.</p>
<p><i>Nêu VD:</i> Phi hành gia vũ trụ (NASA) ngày nay có thể sử dụng những thực phẩm như thịt, sữa, trái cây tươi đã được chiếu các bức xạ ion hóa.</p>	<p><i>Phát hiện VD:</i> Chiếu các bức xạ ion hóa vào thực phẩm có thể bảo quản thực phẩm lâu hơn.</p>
<p><i>Yêu cầu:</i> Hãy phát biểu VD cần giải quyết dưới dạng câu hỏi nghiên cứu?</p>	<p><i>Phát biểu VD:</i> Bức xạ ion hóa là gì? Tại sao dùng bức xạ ion hóa lại có thể bảo quản được thực phẩm?</p>

4.2.2 Hoạt động 2. Đề xuất và thực hiện giải pháp giải quyết vấn đề (làm việc cá nhân – làm việc nhóm)

Hoạt động của GV	Hoạt động của SV
<p>Nêu câu hỏi khái quát: Có thể tìm ra câu trả lời nhờ suy luận từ kiến thức đã biết không?</p>	<p>Suy đoán tìm câu trả lời: Ở kiến thức Vật lí phổ thông đã nhắc tới ba loại tia phóng xạ là alpha, beta, gamma được phát ra từ các chất phóng xạ và có khả năng đâm xuyên khác nhau, trong đó có hạt gamma có sức xuyên thấu rất mạnh. Nếu hạt alpha bị chặn chỉ bởi một tờ giấy mỏng, chặn hạt beta chỉ bằng một lá nhôm dày vài milimet thì chặn bức xạ gamma phải dùng đến vật liệu có nguyên tử lượng lớn như chì, bê tông, nước.</p>
<p>Bổ sung thông tin về tia X, hạt neutron và khả năng đâm xuyên của chúng. Có thể phác thảo hình vẽ để mô tả sự đâm xuyên của các tia này?</p>	<p>Vẽ hình minh họa:</p>  <p>The diagram illustrates the penetration of different types of radiation through various materials. It shows four layers of material: Giấy (Paper), Nhôm (Aluminum), Chì (Lead), and Bê tông (Concrete). The legend identifies the radiation types: tia alpha (represented by a cluster of spheres), tia beta (represented by a small dot), tia gamma (represented by a wavy line), tia X (represented by a wavy line with a dot), and neutron (represented by a larger dot). Arrows indicate the path of each radiation type through the materials, showing that alpha is stopped by paper, beta by aluminum, gamma by lead, and X-rays and neutrons by concrete.</p>
<p>Khi chiếu các tia phóng xạ này vào môi trường vật chất bất kỳ thì sẽ xảy ra hiện tượng gì?</p>	<p>Trong kiến thức hóa học phổ thông đã biết cấu tạo của một hạt nhân nguyên tử gồm các electron và các nucleon trong hạt nhân. Khi đi qua môi trường vật chất, các hạt của tia phóng xạ sẽ tương tác với các nguyên tử của vật chất đó, tức là tương tác với các electron và các nucleon trong hạt nhân, tia phóng xạ mất dần năng lượng và gây ra hiện tượng ion hóa. Những tia phóng xạ bị ion hóa khi đi qua môi trường vật chất đó gọi là bức xạ ion hóa.</p>
<p>Tại sao dùng bức xạ ion hóa lại có thể bảo quản được thực phẩm?</p>	<p>Khi chiếu các bức xạ ion hóa vào thực phẩm, đặc biệt là tia gamma, tia phóng xạ này có thể thâm nhập vào thực phẩm đến độ sâu tới vài chục cm và làm biến đổi tính chất hóa học có bên trong thực phẩm.</p>
<p>Nếu tính chất hóa học thay đổi thì sẽ dẫn đến điều gì? Gợi ý: kết hợp kiến thức Sinh học ở phổ thông</p>	<p>Cấu trúc hóa học thay đổi sẽ dẫn đến thay đổi về mặt sinh học của tế bào sống, làm biến đổi ADN trong côn trùng, vi khuẩn trú ngụ trên thực phẩm, gây ra các khuyết tật trong di truyền.</p>
<p>Côn trùng, vi khuẩn sẽ chịu ảnh hưởng như thế nào sau khi bị chiếu xạ?</p>	<p>Côn trùng, vi khuẩn sẽ chết nếu không tự sửa chữa được các khuyết tật này hoặc không thể tự nhân đôi → Bảo quản thực phẩm được lâu hơn, tránh mắc các bệnh do thực phẩm gây ra.</p>

4.2.3 Hoạt động 3. Xây dựng kiến thức bài học (làm việc nhóm)

Hoạt động của GV	Hoạt động của SV
Từ những suy luận lý thuyết ở trên hãy phát biểu một cách chung nhất về khái niệm bức xạ ion hóa?	Bức xạ ion hóa là bức xạ có đủ năng lượng cắt đứt các liên kết hóa học, đánh bật các điện tử ra khỏi các nguyên tử, tạo ra các ion có hoạt tính cao.
Hãy giải thích cơ chế tác dụng của bức xạ ion hóa khi đi vào môi trường vật chất?	- Bức xạ ion hóa đi qua môi trường vật chất, làm cho môi trường đó ion hóa trực tiếp hay ion hóa gián tiếp và làm thay đổi cấu trúc hóa học của các đối tượng vật chất trong môi trường đó, có thể gây đột biến trong ADN phân tử, gây tổn thương trên tế bào, vi khuẩn, virus...

4.2.4 Hoạt động 4. Tổng kết (làm việc chung toàn lớp)

Hoạt động của GV	Hoạt động của SV
Yêu cầu SV nhắc lại khái niệm bức xạ ion hóa và nêu đặc tính của bức xạ ion hóa.	Nhắc lại nội dung theo yêu cầu của GV
Phát bảng rubric đánh giá NL GQVĐ cho SV	Tiến hành đánh giá cá nhân, đánh giá nhóm

5. Kết luận

Việc thiết kế tiến trình khoa học xây dựng kiến thức và tiến trình hoạt động dạy học theo kiểu dạy học GQVĐ đã cho thấy rằng nếu muốn giúp SV không chỉ nắm vững các kiến thức, kỹ năng cơ bản về Vật lý, mà còn phát triển được các kỹ năng GQVĐ thì trong tiến trình dạy học các kiến thức cụ thể, cần tổ chức, định hướng cho SV rèn luyện các dạng hành động và các thao tác cấu thành các hành động này. Qua đó, giúp SV biết được bản thân sẽ đạt được gì, làm được gì, mức độ cần đạt và biết cách kết nối kiến thức, kỹ năng của các môn học, góp phần cải thiện chất lượng học tập và rèn luyện đạt chuẩn đầu ra.

Tài liệu tham khảo

Lobanova, T., & Shunin, Y. (2008). Competence-based education - A common European strategy. *Computer Modelling and New Technologies*, 12(2), 45-65.

Okol, V. (1976). *Những cơ sở của việc dạy học nêu vấn đề*. NXB Giáo dục Hà Nội

Tardif, J. (2006). *L'évaluation des compétences: Documenter le parcours de développement*. Chenelière Éducation Montréal, Canada

Trà, Đ.H., Biên, N.V., Hải, T.D., Quế, P.X., & Quý, D.X. (2019). *Dạy học phát triển NL môn Vật lý trung học phổ thông*. Nhà xuất bản Đại học sư phạm Hà Nội

Trà, Đ.H., Biên, N.V., Ngọc, T.K., Ninh, T.T., Thủy, T.T.T., Khanh, N.C., & Hiến, N.V.B. (2016). *Dạy học tích hợp phát triển NL học sinh. Quyển 1: Khoa học tự nhiên*. Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Hà Nội

Weinert, F.E. (2001). *Concept of competence: a conceptual clarification*. In D. S. Rychen, & L. H. Salganik (Eds). *Defining and selecting key competencies*. Hogrefe & Huber Publishers

Cách biểu đạt tình thái nhận thức qua phương tiện ngữ pháp trong tiếng Anh

The Expressions of Epistemic Modality through Grammar in English

Hồ Văn Hân

Trường Đại học Bà Rịa-Vũng Tàu

Email của tác giả liên hệ: [hohan2010@gmail.com]

THÔNG TIN

Ngày nhận: 23/07/2021
Ngày nhận lại: 02/12/2021
Duyệt đăng: 14/01/2022

Từ khóa:

Hiện thực, tình thái, tình thái nhận thức, tính hữu chứng, vị từ tình thái

Keywords:

Factivity, modality, epistemic modality, evidentiality, modal verbs

TÓM TẮT

Tình thái nhận thức là nhận định, quan điểm của người nói về giá trị mệnh đề. Giá trị mệnh đề được đánh giá trên thang độ hiện thực từ chắc chắn thấp đến cao dựa trên tính hữu chứng mà người nói biểu đạt. Tính hữu chứng được đo lường thông qua từ vựng hóa, ngữ pháp hóa, và ý định hóa của người nói khi đưa ra phát ngôn để tạo nên giá trị mệnh đề trên thang độ hiện thực. Để có cái nhìn cụ thể, bài viết này sử dụng phương pháp miêu tả và phương pháp thống kê ngôn ngữ để khảo sát và phân tích các phương tiện ngữ pháp trong tiếng Anh biểu đạt tình thái nhận thức như thế nào. Kết quả nghiên cứu đã chứng minh bản chất ngôn ngữ Anh cơ bản đã tồn tại nét nghĩa tình thái nhận thức, nhưng điều quan trọng nhất của tình thái nhận thức chính là ý định hóa của người nói với những gì được nói ra.

ABSTRACT

Epistemic modality is the speaker's statement and opinion about the value of the proposition. The value of the proposition is evaluated on the factual degree between low and high certainty based on the evidentiality expressed by the speaker. The evidentiality is recognized through the lexicalization, grammaticalization, and the speaker's intentionality to create the propositional value on the scale of the factuality. To see clearly, this paper uses descriptive method and linguistic statistical method to survey and analyze grammar in English in order to know how epistemic modality expressed. The research results showed that the nature of English language basically already exists the meaning of epistemic modality, but the most important thing of epistemic modality is the speaker's intention towards what is said.

1. Giới thiệu

Vấn đề tình thái (modality) nói chung trong tiếng Anh đã được nhiều học giả trước đây nghiên cứu cả trong lô-gích học và ngôn ngữ học. Có thể kể tên, trong lô-gích học có Rescher (1986), Kripke (1977), Heim (1982), Waterlow (1982), Kratzer (2012) và trong ngôn ngữ học có Halliday (1970), Lyons (1977), Perkins (1983), Nuyts (2001), Palmer (1986, 1990), v.v. Mặc dù hai trường phái này có đồng thuận chung về nghĩa tất yếu (necessity) và nghĩa khả hữu (possibility) khi phân tích tình thái, nhưng điểm khác biệt nổi bật giữa hai trường phái này là: nếu trường phái lô-gích học nghiên cứu tình thái hướng đến thế giới tự nhiên (natural world), thì trường phái ngôn ngữ học lại nghiên cứu tình thái dựa trên thế giới cá nhân con người (personal world). Nhìn chung, vấn đề tình thái rất phức tạp nhưng cũng đầy thú vị khi biểu đạt ý nghĩa mệnh đề (proposition) trong phát ngôn. Chẳng hạn, Perkins (1983) cho rằng, nghiên cứu tình thái giống như cố đi lại trong căn phòng chật kín người và sao cho không dẫm lên bước chân người khác (doing research on modality is very similar to trying to move in an overcrowded room without treading on anyone else's feet). Khảo sát cho thấy tình thái là thành phần độc lập với nội dung mệnh đề, nhưng nghĩa tình thái lại có tác động lớn đến nghĩa mệnh đề trong phát ngôn. Vì lẽ, tình thái nói lên mối quan hệ giữa nội dung thông tin trong phát ngôn và giá trị hiện thực của nó, và cùng với những quan điểm, đánh giá, cam kết hay tình cảm của người nói đối với nội dung của phát ngôn và với người nghe trong hoàn cảnh giao tiếp cụ thể.

Còn với tình thái nhận thức (epistemic modality), tác giả nhận định tình thái nhận thức là sự biểu đạt mức độ hiện thực mà người nói cam kết về giá trị mệnh đề. Do đó, nếu chỉ tập trung vào một loại phương tiện biểu đạt nào đó trong ngôn ngữ thì không thể bao quát hết chức năng biểu đạt các ý nghĩa tình thái nhận thức. Nói như Halliday (1970), có nhiều cách biểu đạt quan điểm, nhận định của người nói về mệnh đề. Bybee (1994) cũng cho rằng có rất nhiều phương tiện khác nhau như ngữ điệu, từ vựng, cú pháp để thể hiện tình thái. Thực tế cũng cho thấy trong tiếng Anh luôn tồn tại các phương tiện biểu đạt tình thái nhận thức như ngữ pháp thì (*tense*), thể (*aspect*), thức (*mood*); từ vựng vị từ tình thái (*modal verbs*), động từ tri giác (*mental state verbs*), tính từ tình thái (*modal adjectives*), trạng từ tình thái (*modal adverbs*), danh từ tình thái (*modal nouns*); và hệ thống ngữ điệu. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này, tác giả chỉ tập trung xem xét cách biểu đạt tình thái nhận thức qua phương tiện ngữ pháp trong tiếng Anh. Nghiên cứu trước hết sẽ làm sáng tỏ định nghĩa, phân loại, và nhận diện đầu là tình thái nhận thức về phương diện ngữ pháp. Sau đó sẽ chỉ ra những điểm khác biệt giữa các phương tiện trong cùng hệ thống ngữ pháp. Cuối cùng, kết quả nghiên cứu được sử dụng để giảng dạy trong học phần nghĩa học, dụng học và cú pháp học trong chương trình đào tạo ngôn ngữ Anh cho trình độ đại học và sau đại học, và giúp người Việt học tiếng Anh thụ đắc và vận dụng tốt những nét nghĩa tình thái nói chung và tình thái nhận thức nói riêng.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm tình thái nhận thức trong ngôn ngữ học

Theo cách nhìn qua lăng kính tri nhận, Nuyts (2001) định nghĩa tình thái nhận thức như một sự đánh giá các trường hợp giả thuyết của mệnh đề được coi là *hiện thực*, *đã hiện thực*, *sẽ hiện thực* (*is/has been/will be*) trong thế giới khả hữu. Givón (1982) cho rằng tình thái nhận thức được dựa trên tính hữu chứng (evidentiality) và sự suy luận (inference). Ông cho rằng nhờ tính hữu chứng và sự suy luận đã cho phép người nói nhận định tính hiện thực của mệnh đề trong phát ngôn là hàm thực, hàm hư và vô hàm dựa vào tiền giả định được qui ước đúng, sai, hoặc nằm trong thế khả năng đúng và sai. Theo Traugott (1989), tình thái

nhận thức biểu đạt trạng thái niềm tin hoặc thái độ chủ quan của người nói đối với mệnh đề (the speaker's subjective belief state/attitude toward the proposition).

2.2. Phân loại tình thái nhận thức

Tình thái nhận thức được nhận diện rộng rãi qua cách nhìn của Palmer (1862), Givón (1982) và Nuyts (2001). Với Palmer (1986), tình thái nhận thức được biểu đạt không những qua thuật ngữ khả hữu (possibility) và tất yếu (necessity), mà còn thể hiện qua mức độ cam kết bằng tính hữu chứng (evidential) như nghe nói (hearsay), báo cáo (report) hoặc giác quan (senses). Còn Givón (1982), tình thái nhận thức được phân tích qua tính hữu chứng (evidentiality) và sự suy luận (inference) về giá trị hàm thực, hàm hư và vô hàm của mệnh đề. Và Nuyts (2001), tình thái nhận thức được phân loại qua đánh giá các giả thuyết mệnh đề sẽ hiện thực (*will occur*), đang hiện thực (*is occurring*), hoặc đã hiện thực (*has occurred*) trong thế giới khả hữu (possible world).

3. Phương pháp nghiên cứu và nguồn cứ liệu

3.1. Phương pháp miêu tả

Phương pháp này được sử dụng khi miêu tả các đặc điểm cú pháp, nghĩa học của những cách biểu đạt tình thái nhận thức. Với phương pháp này, tác giả sẽ dùng các thủ pháp như phân bố, thay thế, cải biến, mở rộng văn cảnh nhằm phân loại và hệ thống vấn đề nghiên cứu.

3.2. Nguồn cứ liệu

Cứ liệu được khảo sát trên ANC American National Corpus. Đây là nguồn cứ liệu có khoảng 500.000 văn bản thuộc nhiều thể loại khác nhau trong giao tiếp hằng ngày trên blog, email, bài báo, tin tức, thư tín, v.v. được thể hiện qua văn bản nói và văn bản viết. Nguồn cứ liệu này cũng được sử dụng trong <http://www ldc.upenn.edu> (LDC). Ngoài ra, tác giả cũng sử dụng Collins' Copora. Nguồn cứ liệu này có 4,5 triệu từ được cập nhật hằng ngày từ nguồn báo, tạp chí, websites, sách, radios, và TV. Cụ thể trên trang (<https://www.collinsdictionary.com>) với mục đích là thống kê tính phổ biến sử dụng của các từ được khảo sát, và những phát ngôn có chứa phương tiện khảo sát. Nguồn cứ liệu này gồm 550 triệu từ, thường được dùng cho việc nghiên cứu ngôn ngữ.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Phương tiện thì (tenses) biểu đạt tình thái nhận thức

Haan (2001), Portner (2009), Nuyts (2001), Lyons (1977) cho rằng trong tiếng Anh thì (tenses) là phương tiện ngữ pháp có tư cách biểu đạt tình thái nhận thức, bởi vì thì định vị mệnh đề được nói đến là *hiện thực*, *đã hiện thực* hoặc *sẽ hiện thực* tồn tại trong phát ngôn mà người nói muốn nói chứ không hẳn chỉ nói đến thời gian quy chiếu hoặc thời gian phát ngôn đó được nói ra. Haan (2001) nhận định có ba tham tố khi miêu tả thì đó là thời gian mà phát ngôn được nói ra (S - speech time), thời gian mệnh đề được miêu tả trong phát ngôn diễn ra (E - event time, thời gian quy chiếu (R - reference time). Thông thường khi sử dụng thì trong tiếng Anh, trước khi đưa ra phát ngôn người ta thường so sánh ba tham tố này. Chẳng hạn khi thời gian (E) xảy ra trước (S), chúng ta thường dùng *thì quá khứ* (past tense). Khi thời gian (E) xảy ra sau (S) thì dùng *thì tương lai* (future tense), và khi thời gian (E) và (S) trùng nhau thì sử dụng *thì hiện tại* (present tense). Vậy tình thái nhận thức được nhận diện như thế nào? Vấn đề này, chúng ta thấy rằng chính (R) là đối tượng để xác định tình thái nhận thức, vì lẽ (R) sẽ giúp ta quy chiếu được khoảng cách gần hay xa xảy ra mệnh đề

khi so sánh giữa (S) và (E). Nếu (E = S) thì nhận định khoảng cách giữa (E) và (S) là gần và suy ra mệnh đề được nói đến là hiện thực, còn nếu (E > S), (E < S) thì nhận định khoảng cách giữa (E) và (S) là xa và suy ra mệnh đề được nói đến là phi hiện thực trong thế giới khả hữu nào đó.

(3) *I am tired.* (Tôi mệt).

(4) *I was tired.* (Tôi mệt).

Các sách ngữ pháp giảng dạy tiếng Anh cho thấy rằng không có sự khác biệt về nghĩa của (3) và (4) mà chỉ khác nhau về thời gian xảy ra mệnh đề là do yếu tố *thì* quyết định. Có thể (3) và (4) đều sử dụng thức trần thuật (indicative mood) nhằm miêu tả mệnh đề hiện thực. Do đó, nhiều người học tiếng Anh đã dịch sang tiếng Việt giống nhau là “*Tôi mệt*”. Tuy nhiên, dưới góc nhìn của tình thái nhận thức thì khi người nói sử dụng *thì hiện tại* hay *thì quá khứ* thì mệnh đề sẽ khác nhau do đánh dấu khoảng cách gần hay xa giữa (S) và (E).

Tác giả thử đặt (3) và (4) vào tình huống giao tiếp để đánh giá lại như dưới đây:

(5) A: ‘*How do you feel?*’ (Anh cảm thấy như thế nào?)

B: ‘*I am tired.*’ (Tôi mệt). – [nhận định hoàn toàn chắc chắn]

B’: ‘*I was tired.*’ (Tôi hết mệt rồi). - [nhận định không chắc chắn]

Grice (1975) cho rằng B’ đã vi phạm một trong những quy tắc cộng tác trong giao tiếp (the co-operative principle) đó là phương châm về độ quan yếu (maxims of relevance). Tức là đưa ra câu trả lời không phù hợp với câu hỏi. Trong (5) A dùng *thì hiện tại* để hỏi, nhưng B’ lại dùng *thì quá khứ* để trả lời. Vì vậy trong ý niệm của B’ chắc chắn muốn ngụ ý một điều gì đó khác với thực tại, và cách hiểu của “*I was tired*” nên dịch là “Tôi không mệt lắm hay Tôi hết mệt rồi”.

Tóm lại, phương tiện *thì* trong tiếng Anh đánh dấu tình thái nhận thức hiện thực hoặc phi hiện thực thông qua quy chiếu khoảng cách giữa (S) và (E). Theo bản chất của ngữ pháp (the nature of grammar), dấu hiệu qui ước hình thức chung của ngữ pháp là nếu mệnh đề được dùng ở *thì hiện tại* thì mệnh đề được đánh giá là tất yếu hiện thực, còn nếu như mệnh đề được dùng ở *thì quá khứ* hay tương lai thì mệnh đề được đánh giá là phi thực. Nhớ rằng vai trò người nói (yếu tố ngoài ngôn ngữ, mối quan hệ liên nhân) chưa được xem xét đến trong việc đánh giá chỉ tố *thì* trong phát ngôn.

4.2. Phương tiện thể (aspects) biểu đạt tình thái nhận thức

Thì đơn giản là nói đến mệnh đề được nói đến xảy ra khi nào, trong khi đó *thể* (aspects) là cách mà người nói muốn nói mệnh đề đó xảy ra như thế nào. *Thể* biểu đạt nét thời gian của mệnh đề, hay nói cách khác là phạm trù hình thái-cú pháp của động từ, nó gắn chặt với phạm trù *thì* nhưng *thể* nghiên về cấu trúc ngữ nghĩa hơn là cấu trúc ngữ pháp vì bản chất *thể* chỉ mệnh đề được nói đến là [+/- động], có tính chủ quan của người nói, hay có thể xem là những góc nhìn của người nói về mệnh đề. Cho nên, *thể* thường được chia thành hai loại nghĩa *thể hoàn thành* (perfect) và *thể phi hoàn thành* (imperfect). *Thể hoàn thành* đánh giá mệnh đề bị hạn định về thời gian, còn *thể phi hoàn thành* đánh giá mệnh đề không bị hạn định về thời gian.

Vậy *thể* biểu đạt tình thái nhận thức như thế nào? Vì tình thái nhận thức là đánh giá chủ quan của người nói đối với tính hiện thực của mệnh đề, cho nên tác giả nhận thấy rằng *thể hoàn thành* đánh giá tình thái nhận thức tất yếu hiện thực, và *thể phi hoàn thành* biểu đạt tình thái nhận thức khả hữu. Trong đó, *thể hoàn thành* biểu đạt tình thái nhận thức tất yếu hiện thực khi miêu tả sự tình có xảy ra hoặc có tồn tại trong thế giới thực, có thể ở hiện tại hay quá khứ như “*I have a cat (Tôi có một con mèo)*” nghĩa là “*hiện tại tôi có sở hữu một con mèo*”; còn khi nói “*I went to my hometown yesterday (Hôm qua tôi về quê)*” nghĩa là “*việc tôi về quê ngày hôm qua là có xảy ra*”; hay nói “*I had already bought a car (Tôi đã mua xe rồi)*” nghĩa là “*trước đây tôi có một chiếc xe*”.

Trong khi đó, *thể phi hoàn thành* biểu đạt tình thái nhận thức khả hữu, thường biểu hiện qua hai loại: đoạn tính (duration) and phản thực hữu (counterfactual). Đoạn tính (durative) bao gồm các nét nghĩa diễn tiến (progressive) và thói quen (habitual), còn phản thực hữu (counterfactual) thì mệnh đề không được thiết lập trong quá khứ vì thể mệnh đề không thể xảy ra, và cách xa với thế giới thực tại. Tức là điều kiện giả định ngụ ý rằng tiền đề của nó không tồn tại trong mọi thế giới. Do đó, *thể phi hoàn thành* ở đoạn tính thì biểu đạt tình thái nhận thức khả hữu ở mức chắc chắn, còn phản thực hữu thì biểu đạt tình thái nhận thức khả hữu ở mức chắc chắn thấp nhất (không xảy ra) vì mệnh đề không tồn tại trong mọi thế giới.

- (6) *Jane drinks tea everyday.* - (habitual)
(Jane uống trà mọi ngày.)
- (7) *Jane was reading a book when John came.* – (progressive)
(Jane đang đọc sách thì John đến.)
- (8) *If Jane had written to John, he would have answered.* – (counterfactual)
(Nếu Jane có viết thư cho John thì John đã trả lời rồi.)

Phát ngôn (6) biểu đạt thói quen “uống trà” của Jane, được lặp đi lặp lại theo chu kỳ trên diễn tiến thời gian. Diễn tiến trong (7) miêu tả bản chất hành động “reading a book” chưa kết thúc. Ta thấy mệnh đề trong (6) và (7) dẫn đến một thế giới thực dùng để miêu tả hay báo cáo lại sự tình. Ngược lại, mệnh đề trong (8) là phản thực hữu vì hình thái quá khứ không liên quan gì đến mệnh đề trong quá khứ, mà chỉ nêu lên một giả thuyết không tồn tại.

Tóm lại, mặc dù *thể* trong tiếng Anh là thành phần bắt buộc phải có mặt trong phát ngôn, nhưng *thể* là thành tố độc lập, thể hiện góc nhìn của người nói về mệnh đề. Cho nên, khi miêu tả hành động của mệnh đề trên diễn tiến thời gian, người nói thường xem xét đến hành động ấy *hoàn thành* hay *chưa hoàn thành*. Vì lẽ, nếu thấy hành động ấy có tồn tại hay đã xảy ra thì chọn *thể hoàn thành* để cam kết mệnh đề hiện thực. Ngược lại, nếu thấy hành động ấy có xảy ra nhưng chưa kết thúc hoặc không tồn tại thì chọn *thể phi hoàn thành* để cam kết mệnh đề khả hữu.

4.3. Phương tiện thức (moods) biểu đạt tình thái nhận thức

Thức (moods) là một phạm trù hình vị-cú pháp vừa thể hiện ở sự thay đổi hình thức của động từ vừa thể hiện đánh giá của người nói đối với hình thức của động từ. Vì vậy, *thức* biểu đạt tình thái nhận thức qua đánh giá tính hiện thực hay phi hiện thực khi người nói nhận định mệnh đề. Trong tiếng Anh, *thức trần thuật (indicative)* dùng để biểu đạt mệnh đề tất yếu hiện thực. *Thức giả định (subjunctive)* biểu đạt mệnh đề phi thực bởi vì *thức giả định*

thường biểu đạt cho thể giới khả hữu, nghi ngờ, dự đoán, hay cam kết không chắc chắn về mệnh đề chưa xảy ra hoặc không thể xảy ra. Ngoài ra, vẫn còn nhiều *thức* khác như *mệnh lệnh* (*imperative*), *ước muốn* (*optative*), *nghi vấn* (*interrogative*), v.v. Tuy nhiên, những *thức* này có nét nghĩa tình thái khác, không phải biểu đạt tình thái nhận thức.

- (9) *It is possible that she come.* (subjunctive - objective)
(Có thể là cô ấy đến.) (thức giả định – khách quan)
- (10) *I think that she come.* (subjunctive - subjective)
(Tôi nghĩ là cô ấy đến.) (thức giả định – chủ quan)
- (11) *She laughs whenever she sees me.* (indicative)
(Cô ấy cười mỗi khi cô ấy gặp tôi.) (thức trần thuật)

Trong phát ngôn (9), cấu trúc “*It’s possible that P*” dùng để đánh giá một giả định có tính [+khách quan] của người nói, ngược lại phát ngôn trong (10), cấu trúc “*I think that P*” đánh giá một giả định có tính [+chủ quan] của người nói khi đánh giá mệnh đề. Nguyên nhân khác nhau là do việc xem xét tính [+hữu chứng] của mệnh đề đến từ đâu, từ nội tại (internal) hay ngoại tại (external) của người nói. Nếu tính [+hữu chứng] đến từ nội tại, thì đánh giá có giới hạn, có tính chủ quan, cho nên trách nhiệm của người nói về giá trị mệnh đề sẽ bị giảm xuống. Còn nếu tính [+hữu chứng] đến từ ngoại tại, thì đánh giá không có giới hạn, có tính khách quan, cho nên trách nhiệm của người nói về giá trị mệnh đề sẽ cao hơn. Vì vậy, việc người nói dùng “*I think that P*” đã đánh dấu một mức độ cam kết thấp hơn so với “*It is possible that P*”. Ngoài ra, một đặc điểm đặc biệt quan trọng để nhận định của *thức giả định* là động từ trong **P** luôn ở nguyên thể (bare infinitive), còn nếu miêu tả mệnh đề không có thực ở hiện tại thì động từ “be” trong **P** luôn sử dụng “*were*”. Vì lẽ, hành động trong **P** là chưa xảy ra hoặc không xảy ra, và vì thế “*she come*” trong phát ngôn (9-10) là đánh dấu *thức giả định* chứ không phải đánh dấu *thì*.

Khác với *thức giả định*, *thức trần thuật* là yêu cầu miêu tả đúng về mệnh đề (đúng về thể giới của người nói và thể giới mệnh đề). Do đó, phát ngôn (11) sử dụng *thức trần thuật* cho nên mệnh đề được nhận định là tất yếu hiện thực.

5. Kết luận và hàm ý sư phạm

5.1. Kết luận

Quả thật, tình thái nhận thức trong tiếng Anh được nhìn nhận rất đa chiều, cụ thể qua bài viết này có thể nhìn thấy qua *thì* (tenses), *thể* (aspects), *thức* (mood) và từ vựng, chúng tác động lên mệnh đề làm thay đổi giá trị của nó. Để có bức tranh cụ thể của từng yếu tố, tác giả tóm lược một số nét chính như sau:

- Đối với *thì* (tenses), tình thái nhận thức thể hiện qua tiêu chí là khoảng cách gần-xa, trực tiếp-gián tiếp. Một mệnh đề ở hiện tại thì nhận thức rằng có khoảng cách rất gần giữa thể giới được biểu đạt và thể giới thực tại, hay một suy lý khác là cho phép người nghe nhìn thấy tính hữu chứng trực tiếp cho mệnh đề, do đó giá trị mệnh đề được nhận định tính hiện thực rất cao. Ngược lại, với *thì* quá khứ hoặc tương lai thì cho phép người nghe nhận thức khoảng cách xa giữa thể giới được biểu đạt và thể giới hiện thực, hay tính hữu chứng gián tiếp về mệnh đề, do đó giá trị mệnh đề thường được nhận định một hướng tới phi hiện thực hay hiện thực rất thấp.

- Đối với *thể* (aspects), tình thái nhận thức biểu đạt qua *thể hoàn thành* và *thể phi hoàn thành*. *Thể hoàn thành* đánh giá sự tình tất yếu hiện thực, còn *thể phi hoàn thành* biểu đạt qua (1) *đoạn tính* (durative) bao gồm các nét nghĩa *diễn tiến* (progressive), *thói quen* (habitual) và dẫn đến một cam kết hiện thực; (2) *phản hiện thực* (counterfactual) thì các điều kiện giả định ngụ ý rằng tiền đề của nó không tồn tại trong thế giới hiện thực cho nên dẫn đến đánh giá mệnh đề phản thực.

- Đối với *thức* (mood), được xem là một phạm trù hình vị-cú pháp vừa thể hiện ở sự thay đổi hình thức của động từ vừa thể hiện ý nghĩa đánh giá của người nói được biểu hiện bên trong hình thức của động từ. Vì vậy, *thức* ngụ ý vừa biểu đạt tình thái nhận thức qua đánh giá tính hiện thực và phi hiện thực khi người nói nhận định mệnh đề. Trong tiếng Anh, *thức trần thuật* (indicative) dùng để biểu đạt mệnh đề hiện thực, *thức giả định* (subjunctive) biểu đạt mệnh đề phi hiện thực.

5.2. Hàm ý sự phạm

Từ kết quả nghiên cứu cách biểu đạt tình thái nhận thức thông qua phương tiện ngữ pháp trong tiếng Anh, tác đi đến một số hàm ý sự phạm như sau:

- Các phương tiện “*thì-thể*” trong tiếng Anh là hình thức bắt buộc phải có, nhưng mỗi phương tiện “*thì-thể*” có đánh dấu mệnh đề hiện thực - phi thực – phản thực, xa - gần, cho nên khi sử dụng hoặc chuyển dịch ngôn ngữ cần chú ý đến ý nghĩa tình thái nhận thức này bởi vì tiếng Việt không có những phương tiện đó.

- Cần chú ý đến phần nội dung mệnh đề trước khi lựa chọn phương tiện tình thái nhận thức. Vì lẽ, chúng ta phải biết mệnh đề đó “đã xảy ra, đang xảy ra, hay chưa xảy ra” để sau đó chúng ta dùng phương tiện tình thái nhận thức nào, có thang độ cao, hay thang độ thấp (hiện thực – phi thực – phản thực) để cam kết với người nghe. Nhớ rằng sự nhận định giá trị mệnh đề đôi lúc không dễ dàng gì bởi vì kiến thức chúng ta vẫn còn giới hạn.

Tài liệu tham khảo

- Ayer, A. J. (1956). *The problem of knowledge*, Penguin books Harmondsworth
- Bybee, J. L., et al. (1994). *The evolution of grammar: Tense, aspect, and modality in the languages of the world*. University of Chicago Press
- Galia, H. (1997). The semantics of aspect and modality: Evidence from English and Biblical Hebrew. *John Benjamins Publishing*, Vol. 34
- Gettier, E. L. (1963). Is justified true belief knowledge? *Analysis* 23 (121-123)
- Givón, T. (1982). Evidentiality and epistemic modality. *Studies in Language*, No. 6
- Grice, H. P. (1975). *Logic and conversation*. Speech acts, Brill: 41-58
- Haan, D. F. (2001). *The relation between modality and evidentiality*. *Linguistische Berichte* 9: 201-216
- Halliday, M. A. (1970). *Functional diversity in language as seen from a consideration of modality and mood in English*. *Foundations of language*: 322-361
- Heim, I. (1982). *The Semantics of Definite and Indefinite Noun Phrases*. Ph. D. thesis, University of Massachusetts

- Hughes, G. E. and Creswell, M. J. (1968). *An introduction to modal logic*. London: Methuen
- Kiefer, F. (1994). Modality. *Oxford Surveys in semantics and pragmatics Press. Journal of Linguistics*
- Kratzer, A. (2012). *Modals and conditionals: New and revised perspectives*. Oxford University Press
- Kripke, S. (1977). *Speaker's reference and semantic reference*. Midwest studies in philosophy
- Lyons, J. (1977). *Language and linguistics*. Cambridge University Press
- Moravcsik, J. (1976). *Time and Necessity. Studies in Aristotle's Theory of Modality*. Jaakko Hintikka
- Nuyts, J. (2001). *Epistemic Modality, Language, and conceptualization*. Human Cognitive processing 5, Amsterdam: John Benjamins
- Palmer, F. R. (1986). *Mood and modality*. Cambridge University Press
- Palmer, F. R. (1990). *Modality and the English modals*. Longman
- Perkins, M. R. (1983). *Modal expressions in English*. Ablex Publishing Corporation Norwood, New Jersey
- Portner, P. (2009). *Modality*. Oxford University Press
- Rescher, N. (1968). *Topics in philosophical logic*. Springer Science & Business Media
- Renaat, D. (2011). The definition of modality. *Cognitive approaches to tense, aspect, and epistemic modality*: 21-44
- Traugott, E. C. (1989). *On the rise of epistemic meanings in English: An example of subjectification in semantic change*. *Language*, 31-55
- Waterlow, S. (1986). *Passage and Possibility: A Study of Aristotle's Modal Concepts*. Oxford
- Yule G. (1998). *Explaining English Grammar*. Oxford University Press

Sinh hoạt giải trí hậu kỳ Joseon qua tranh phong tục của Kim Hong Do (1745 ~ 1806?)

Pastime in Late Joseon through Kim Hong Do (1745 ~ 1806?)'s genre painting

Nguyễn Thị Thu Hà
Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu
Email của tác giả liên hệ: [hantt@bvuu.edu.vn]

THÔNG TIN

Ngày nhận: 25/11/2021
Ngày nhận lại: 11/01/2022
Duyệt đăng: 14/01/2022

Từ khóa:

Kim Hong Do, đời sống giải trí, hậu kỳ Joseon, tranh phong tục

Keywords:

Kim Hong Do, pastime, Late Joseon period, genre painting

TÓM TẮT

Tình hình nghiên cứu về Hàn Quốc ở Việt Nam đến nay được tiếp cận và nghiên cứu theo nhiều hướng đa dạng. Thế nhưng hướng tiếp cận thông qua hội họa hiện vẫn còn mới mẻ. Giống như các loại hình sáng tạo khác, hội họa Hàn Quốc cũng là một loại thành tựu văn hoá do dân tộc Hàn tạo ra. Theo đó, nó không chỉ là đối tượng để cảm thụ đơn thuần mà còn là tư liệu thể hiện nền văn hoá Hàn Quốc một cách cụ thể mà vẫn đảm bảo độ tin cậy cao. Tranh phong tục là tranh vẽ cảnh sinh hoạt của con người đúng với thời đại đó. Do đó, nghiên cứu này sẽ đi khảo sát một số bức tranh phong tục của họa sĩ Kim Hong Do (1745~1806?) nhằm tìm hiểu đời sống giải trí của người Hàn Quốc giai đoạn hậu kỳ Joseon (1700~1850).

ABSTRACT

Korean studies in Vietnam have been approached in many different directions. Notwithstanding, the research through painting is still new. Like other creative forms, Korean painting is also a type of cultural achievement created by the Korean people. Accordingly, it is not only an object for appreciating, but it is also a document expressing Korean culture. Genre painting, also called petit genre, depicts aspects of everyday life by portraying ordinary people engaged in common activities. Therefore, this study will examine some genre paintings of painter Kim Hong Do (1745 ~ 1806?) in order to Korean people's pastime in the Late Joseon period (1700~1850).

1. Đặt vấn đề

Nền hội họa Hàn Quốc có chiều dài lịch sử hình thành và phát triển xuyên suốt từ thời Tam Quốc (năm 57 TCN-668) đến thời hiện đại ngày nay với những biến đổi không ngừng¹. Ngay cả trong thời kỳ lãnh thổ bán đảo Hàn bị giầy xéo bởi thiên tai loạn lạc, bất ổn chính trị thì phong cách hội họa đặc sắc của Hàn Quốc vẫn liên tục được lưu truyền, đổi mới. Bên cạnh đó, hội họa Hàn Quốc còn tiếp xúc và tiếp biến một cách chọn lọc những tinh hoa của nền hội họa Trung Hoa và chịu ảnh hưởng lớn từ nền hội họa Nhật Bản. Như vậy, hội họa Hàn Quốc đã có những giao thoa phong phú và sôi nổi với hội họa nước ngoài và trên cơ sở đó đã tự hình thành nên phong cách riêng khu biệt với các nền hội họa của dân tộc khác.

¹ Nguồn:

http://www.doopedia.co.kr/doopedia/master/master.do?_method=view&MAS_IDX=101013000882932.

Hội họa Hàn Quốc hình thành khá sớm và phát triển xuyên suốt, nhưng hội họa hậu kỳ Joseon (1700-1850) là giai đoạn phát triển rực rỡ nhất. Thể loại tranh vẽ được sáng tác nhiều trong giai đoạn này có thể chia thành bốn dòng lớn gồm tranh Nam tông văn nhân, tranh chân cảnh sơn thủy, tranh phong tục và tranh theo phong cách hội họa phương Tây (dòng tranh mới xuất hiện khi tiếp xúc với văn hoá phương Tây, cùng tồn tại song hành với các dòng tranh ảnh hưởng từ hội họa Trung Hoa và Nhật Bản đã có từ trước). Trong các dòng tranh này, thì dòng tranh phong tục là đặc sắc và ấn tượng nhất với người nước ngoài bởi lẽ nó không những thể hiện ý thức về cái đẹp và năng lực sáng tạo của dân tộc Hàn mà còn là phương tiện miêu tả sâu sắc văn hoá Hàn Quốc thời kỳ này.

Về khái niệm tranh phong tục, Won Mi Yeon (2018) tổng hợp và đúc kết rằng tranh phong tục là tranh vẽ cảnh sống của con người nên có thể thấy từ cảnh sinh hoạt tới văn hoá, tôn giáo, chính trị và tư tưởng của con người thuộc thời kỳ vẽ tranh (Jeong Byeong Mo, 2000). Không chỉ vẽ cảnh trong cung mà cả thường dân cũng là đối tượng vẽ của tranh phong tục, cảnh lao động làm việc hay cảnh sinh hoạt đa dạng như vui chơi, tôn giáo, nghi lễ,... tất cả đều là đối tượng của tranh phong tục (Mun So Yeon, 2010). Đặc biệt, ở giai đoạn hậu kỳ Joseon khi sự phân biệt thân phận trở nên lỏng lẻo, tranh phong tục đã phát triển mạnh mẽ, tranh phong tục giai đoạn này tái hiện một cách cụ thể cảnh sinh hoạt hay nghi thức của thường dân (Lee Tea Ho, 1996; Jang Hyeon Gyeong, 2009).

Tranh phong tục Hàn Quốc phát triển cực thịnh vào giai đoạn hậu kỳ Joseon (1700~1850). Tác giả của những bức tranh phong tục tiêu biểu giai đoạn này có thể kể tên như Yun Du Seo, Jo Yeong Seok, Kim Hong Do, Shin Yun Bok, Kim Deuk Shin,... Nhiều học giả nghiên cứu văn hoá cũng đã dùng tư liệu tranh phong tục để nghiên cứu, tìm hiểu lịch sử và đặc trưng văn hoá đương thời của những bức họa đó. Liên quan đến đề tài về tranh phong tục, về nghiên cứu phía Hàn Quốc, chỉ riêng từ khoá “phong tục họa (풍속화)”, trang dữ liệu nghiên cứu của Hàn Quốc (<http://www.riss.kr>), đã cho kết quả 878 đầu sách tham khảo, 884 luận văn luận án và 483 bài báo. Khảo sát sơ bộ một số nghiên cứu tiêu biểu, tác giả thấy nhiều nghiên cứu lấy tranh phong tục hậu kỳ Joseon để nghiên cứu về các chủ đề văn hoá đa dạng như chữ Hiếu (Lee Seong Mi, 2004), biểu hiện tình cảm nam nữ (Kang Mi Jin, 2012), diện mạo và đặc điểm của đời sống sinh hoạt bình dân (Choi Jung Seop, 2015), hình thái múa truyền thống của Hàn Quốc (Park Chang Hee, 2016), văn hoá chơi trò chơi của người Hàn Quốc (Won Mi Yeon, 2018),... Trong đó, Luận văn tiến sĩ của Choi Jung Seop (2015) đã khảo sát tổng quan tranh phong tục hậu kỳ Joseon, phân tích kỹ lưỡng và nêu bật nhiều đặc điểm đặc trưng của thời kỳ Joseon trong đời sống sinh hoạt của những người bình dân. Bên cạnh ưu điểm là một công trình đồ sộ thì nghiên cứu này còn tồn tại điểm hạn chế như những bức tranh về sinh hoạt giải trí Hàn Quốc mới chỉ được khái quát mà chưa được phân tích sâu.

Bên cạnh đó, trong số các họa sĩ tiêu biểu cho giai đoạn hậu kỳ Joseon thì nổi bật nhất là Kim Hong Do với *Tuyển tập tranh phong tục Danwon*² - quốc bảo số 527 của Hàn Quốc, được vẽ vào giai đoạn hậu kỳ Joseon (1700~1850). Tập họa này gồm tổng cộng 25 bức tranh về các chủ đề như cảnh sinh hoạt đời thường, vui chơi giải trí, sinh hoạt đường phố,... nhưng tranh miêu tả cảnh sinh hoạt giải trí của người Hàn Quốc thời hậu kỳ Joseon được giới phê bình đánh giá cao và để lại ấn tượng sâu sắc trong lòng đại đa số người thưởng tranh. Trên cơ sở tham khảo phân loại các bức tranh thuộc *Tuyển tập tranh phong tục Danwon* thành năm chủ đề là Nơi sản xuất lao động, Cuộc sống thường nhật, Trên đường phố, Giải trí và Giáo dục theo Bách khoa toàn thư trực tuyến³, bài viết này giới hạn phạm vi đối tượng nghiên cứu cụ thể để có thể thực hiện những quan sát tỉ mỉ và phân tích sâu sắc hơn về một chủ đề

² Tên tự của Kim Hong Do.

³ Nguồn: https://en.wikipedia.org/wiki/Danwon_pungsokdo_cheop

thống nhất: chủ đề cảnh sinh hoạt giải trí của người Hàn Quốc hậu kỳ Joseon (1700~1850). Cụ thể, tác giả lựa chọn những bức tranh miêu tả cảnh sinh hoạt giải trí trong *Tuyển tập tranh phong tục Danwon* gồm *Vũ đồng, Đấu vật, Gonu* và *Bắn tên* làm tư liệu để nghiên cứu đời sống sinh hoạt giải trí của người Hàn Quốc thời hậu kỳ Joseon.

Mặt khác, nghiên cứu văn hoá Hàn Quốc tại Việt Nam đến nay được tiếp cận theo nhiều hướng khác nhau, nhưng cách tiếp cận thông qua hội hoạ hiện vẫn còn khiêm tốn so với nghiên cứu trên các lĩnh vực khác. Khảo sát nghiên cứu hội hoạ Hàn Quốc tại Việt Nam về chủ đề tranh phong tục Hàn Quốc, chúng ta có luận văn thạc sĩ về “Tranh sinh hoạt trong hội hoạ thời Choseon (1392-1910)” (2014), “Đời sống lao động của người Hàn Quốc hậu kỳ Joseon qua tranh phong tục của Kim Hong Do (1745-1806?)” (2020), “Đời sống sinh hoạt và phong tục thời Joseon trong tranh của Shin Yun Bok (1758 ~ ?)” (2021) và “Sin Yun Bok và tranh phong tục thời Joseon” (2020),... Vì thế, nghiên cứu thông qua hội hoạ để nhìn văn hoá Hàn Quốc này sẽ góp phần làm dày thêm những nghiên cứu về đề tài hội hoạ Hàn Quốc, đồng thời tiếp cận văn hoá Hàn Quốc một cách đa chiều hơn khi nghiên cứu Hàn Quốc học ở Việt Nam.

2. Kim Hong Do và Tuyển tập tranh phong tục Danwon

Theo từ điển bách khoa tri thức Hàn Quốc⁴, không xác định được nơi sinh chính xác của Kim Hong Do, nhưng ông được xác định sinh năm 1745 (năm thứ 21 đời vua Yeongjo) trong một gia đình vốn là võ ban bị hạ cấp làm trung nhân. Sau đó, ông thường lui tới nhà Kang Se Hwang⁵ ở Ansan, Gyeonggy-do từ hồi 7, 8 tuổi để học vẽ tranh. Kim Hong Do được Kang Se Hwang tiến cử trở thành hoạ viên của Đồ thư hoạ - cơ quan vẽ tranh trong triều đình Joseon khi tuổi còn rất trẻ. Mới hơn 20 tuổi, ông đã được phong làm hoạ viên trong cung, năm 1773 khi mới 29 tuổi, ông đã vẽ tranh chân dung cho vua Yeongjo và Hoàng thái tử (sau này là vua Jeongjo). Năm sau đó, ông nhận chức giám mục quan và làm việc ở Ty phủ thự - cơ quan quản lý rau củ trong cung.

Kim Hong Do được một lần tham gia vẽ tranh chân dung vua Jeongjo vào năm 1791, tháng 12 cùng năm đó, ông nhận lệnh điều đến làm huyện giám Yeonpung, Chungcheong-do. Đây là chức sắc cao nhất thuộc lục phẩm mà ông có thể đạt được với thân phận trung nhân của mình. Nhờ sự hỗ trợ toàn tâm của vua Jeongjo mà Kim Hong Do mới có thể có được vị trí hoạ sĩ số một đương thời lúc đó. Thế nhưng, ông bị cách chức huyện giám Yeonpung sau đúng 3 năm bởi báo cáo của úy dụ sứ⁶ Chungcheong Hong Dae Hyeop dâng lên triều đình.

Năm 1795, trở về kinh thành, Kim Hong Do tập trung hoàn toàn vào hội hoạ. Bước vào độ tuổi chín chắn cả tuổi đời, lẫn tuổi nghề, vào năm 51 tuổi, ông đã bắt đầu vẽ các danh tác mang phong cách *Danwon hoạ phong* bỏ qua ngoại cảnh mà chỉ tập trung khắc hoạ nhân vật bằng màu nước nhạt vẽ trên giấy hanji. Những năm cuối đời, ông quan tâm nhiều đến việc khắc hoạ phong cảnh đời sống sinh hoạt ở nông thôn hay điền viên. Đặc điểm tranh của ông là bỏ qua những yếu tố ngoại cảnh và tập trung nhấn mạnh vào các nhân vật xuất hiện trong tranh.

Kim Hong Do có tài năng hội hoạ trong tất cả các thể loại như tranh sơn thủy, nhân vật, tranh Phật, hoa cỏ, phong tục, nhưng đặc biệt ông đã để lại nhiều tác phẩm tranh sơn

⁴ Nguồn:

http://www.doopedia.co.kr/doopedia/master/master.do?_method=view&MAS_IDX=101013000788000.

⁵ Kang Se Hwang (1713-1791): là văn nhân, hoạ sĩ, nhà phê bình nổi tiếng hậu kỳ Joseon, ông chủ yếu hoạt động sáng tác tranh và phê bình tranh.

⁶ Chức quan nhận lệnh vua được phái cử tạm thời tới các địa phương an ủi bách tính khi xảy ra thiên tai loạn lạc thời Joseon.

thuý và tranh phong tục kiệt xuất. Những tác phẩm nổi tiếng của ông có *Tuyển tập tranh phong tục Danwon* (1778), *Điện viên đồ* (1784), *Tuyển tập Kim cương tứ quân* (1788), *Tuyển tập tranh năm Ất mao* (1795), *Tuyển tập tranh năm Bính Thìn* (1796), *Thâu thanh phú đồ* (1805), ...

Tuyển tập tranh phong tục Danwon của Kim Hong Do hiện được trưng bày ở Bảo tàng trung ương quốc gia Hàn Quốc bao gồm 25 bức: *Lọp ngói, Quán rượu, Bữa lót dạ, Vũ đồng, Đấu vật, Cày bừa, Thư đường, Lò rèn, Xem bói, Trò chơi Gonu, Thương tranh, Tuốt lúa, Đóng móng ngựa, Bắn cung, Thái thuốc lá, Dệt chiếu, Đường về nhà chồng, Bán rong, Thuyền gỗ, Giếng nước, Dệt vải, Bắt cá, Trên đường gặp mặt, Đường chợ, Bền giặt*. Những bức họa trong *Tuyển tập tranh phong tục Danwon* được vẽ trên giấy khổ 30x30 này đơn giản và bình dị. Nếu chỉ nhìn tranh thì chúng vừa không phải là những bức tranh công phu vừa không được tô màu rực rỡ. Chúng được vẽ một cách bình dị chứ không theo quy tắc cứng nhắc, bối cảnh không gian được lược bỏ mà tập trung khắc họa mình các nhân vật xuất hiện trong tranh. Đặc biệt, Kim còn gần như không sử dụng màu sắc, tranh ông chủ yếu vẽ bằng màu mực nhạt rồi chỉ tô màu xanh và màu nâu rất nhạt. Ông đã lựa chọn cách miêu tả và tô màu tối giản nhất làm bút pháp phù hợp nhất cho những bức tranh tả cảnh sinh hoạt thường nhật này. Kim vẽ bớt lại và tô màu non một chút để làm nổi bật hơn các nhân vật trong tranh của mình. Nhờ những bức tranh này của ông mà người thường tranh nhiều thế hệ sau vẫn có thể hình dung đời sống sinh hoạt của người Hàn Quốc hậu kỳ Joseon. Kim đã tái hiện một cách sinh động các cảnh sinh hoạt đa dạng như cảnh lao động, vui chơi đến những nét tình cảm kín đáo giữa nam nữ của tầng lớp bình dân. Nội dung ông vẽ bao gồm từ cảnh lao động thường nhật trong nông nghiệp, thương nghiệp, ngư nghiệp đến cảnh giải lao trong lúc lao động, trò chơi của thường dân và sinh hoạt giải trí cao cấp; nhân vật được khắc họa từ đứa trẻ bú sữa đến người già, từ thường dân đến quý tộc. Tranh của ông sống động và hấp dẫn tới mức chỉ cần xem tranh mà người xem cứ ngỡ như mình đang sống ở thời Joseon.

3. Sinh hoạt giải trí hậu kỳ Joseon (1700~1850) trong *Tuyển tập tranh phong tục Danwon*

Theo cách phân loại trang thành 05 chủ đề chính của Bách khoa toàn thư trực tuyến Wikipedia, cảnh sinh hoạt giải trí của người Hàn Quốc hậu kỳ Joseon được Kim Hong Do thể hiện trong 04 bức tranh của *Tuyển tập tranh phong tục Danwon* là *Vũ đồng, Đấu vật, Trò chơi gonu và Bắn cung*. Trong khuôn khổ bài viết này, tác giả sẽ thực hiện phân tích nội hàm những hình ảnh xuất hiện trong tranh nhằm tìm hiểu đời sống sinh hoạt giải trí của người Hàn Quốc giai đoạn hậu kỳ Joseon. Sau đây, chúng ta sẽ cùng tìm hiểu đời sống giải trí của người Hàn Quốc qua từng bức tranh.

3.1 Múa hát thời hậu kỳ Joseon qua bức tranh *Vũ đồng*

Âm nhạc là yếu tố tối cần thiết để tổ chức các nghi lễ quốc gia. Chính vì thế, âm nhạc xuất hiện sớm cùng với sự hình thành nhà nước. Múa và kịch Hàn Quốc cũng phát triển cùng âm nhạc. Ở Hàn Quốc xưa, trong cung thì có múa na lễ, xử dụng vũ; còn dân chúng thì có nông nhạc vũ, múa vu đường, tăng vũ. Múa mặt nạ cũng được phổ biến rộng rãi trong dân gian. Ngoài ra, trong dân gian lễ gut (lễ hầu đồng) cũng thịnh hành, điệu múa khi thực hiện lễ gut chịu ảnh hưởng bởi múa mặt nạ và múa dân tộc. Như vậy, có thể nói người Hàn Quốc đã có truyền thống yêu ca múa và múa là hình thức sinh hoạt phổ biến không chỉ trong cung vua mà còn trong cả các tầng lớp thấp nhất trong dân chúng. Bức tranh *Vũ đồng* <Ảnh 1> của Kim Hong Do là một trong những minh chứng cho điều này.

Vũ đồng là cậu bé múa hát ở yến tiệc trong cung hoặc nhà dân thời Joseon. Là người diển hí quan trọng để khuấy động không khí giải trí ở yến tiệc do nhà nước tổ chức hay bữa tiệc cá nhân nên nhà nước cũng cử vũ đồng tới tiệc của dân chúng như một cách thể hiện quà cảm ơn. Trong <Ảnh 1 >, ở hàng trên bên trái, người đàn ông đội mũ vải có vành đang

đánh chiếc trống treo trên khung. Theo *Từ điển sinh hoạt ăn mặc ở Hàn Quốc – Tập Sinh hoạt mặc*, mũ vải có vành là mũ được làm từ lông động vật dành cho những người có thân phận thấp thời Joseon như vũ nhân. Bên cạnh nhạc công chơi trống là hai nhạc công đội mũ gat và mặc áo khoác vải. Một người chơi trống phách janggu, còn người kia đang thổi sáo. Nếu nhạc công đánh janggu vừa lắc vai vừa hoà mình theo điệu nhạc thì nhạc công thổi sáo gần như không cử động vì bận giữ cây sáo nghiêng để thổi. Ngay sát bên cạnh lại có một nhạc công nữa đang thổi sáo. Ông mặc quân phục xanh lá không tay bên ngoài lớp áo màu xanh đậm và đầu đội mũ ni có vành. Hai má ông phồng lên vì thổi sáo. Nhạc công đội mũ gat, mặc áo po đang thổi sáo daegeum được miêu tả tỉ mỉ tới tận hình dáng ngón tay đang liên tục cử động. Phía dưới người chơi daegeum là cái dáng sau lưng của nhạc công chơi đàn kéo haegeum. Người này đội mũ ni có vành, mặc quân phục xanh lá bên trên bộ quần áo po xanh đậm và đeo dây lưng.



Ảnh 1: Vũ đồng

Nguồn: <https://www.newsquest.co.kr/news/articleView.html?idxno=75917>

Ở Hàn Quốc, một đội nhạc có trống, trống phách janggu, sáo (một cặp), sáo daegeum, đàn haegeum gọi là tam huyền lục giác. Chúng ta cũng có thể tìm thấy hình ảnh các nhạc công chơi nhạc với cấu trúc tam huyền lục giác trong tranh phong tục của Shin Yun Bok và các họa sĩ khác. Tam huyền lục giác được sử dụng làm nhạc đệm để khuấy động không khí tiệc tùng, buổi diễu hành của thí sinh đỗ khoa cử hay quan lại, hoặc trong buổi biểu diễn múa. Loại nhạc cụ và số nhạc công cũng được cơ cấu khác nhau đôi chút theo tình huống.

Thời hậu kỳ Joseon, khi nhà có tiệc, người ta thường gọi nhạc công tới chơi nhạc để khuấy động không khí. Đặc biệt khi rượu bị cấm sử dụng trong lễ tiệc bởi lệnh cấm rượu được thi hành mạnh mẽ dưới thời vua Yeongjo thì dân chúng thường gọi nhạc công thay thế rượu để khuấy động bầu không khí bằng nhạc cụ. Nhạc công được mời đến thường là nhạc công thuộc Chưởng nhạc viện phụ trách âm nhạc yến tiệc hay sự kiện trong cung. Ở thời hậu kỳ Joseon, khi quốc gia khó thực hiện trách nhiệm lo sinh kế cho họ, họ tạo thành nhóm với kỹ nữ hay ca khách đi biểu diễn khi có lời mời trong dân để kiếm tiền. Mặt khác, ở thời Joseon, ngoài Chưởng nhạc viện, mỗi quân doanh đều có nhạc công riêng, những quân nhân chơi nhạc cụ được gọi là tế nhạc thủ. Trong đó, thực lực của tế nhạc thủ thuộc Long hổ doanh hộ úy quốc vương là nổi bật ở kinh thành thời đó. Ở thời hậu kỳ Joseon, tế nhạc thủ còn đồng hành cùng kỹ nữ đi diễn thuê trong các lễ tiệc⁷.

⁷ Nguồn: <https://www.newsquest.co.kr/news/articleView.html?idxno=75917> (trích dẫn lại).

Trong sáu nhạc công xuất hiện trong <Ảnh 1>, ta thấy có ba người mặc áo po với mũ gat và ba người còn lại mặc quân phục xanh lá với mũ ni có vành thì có thể đoán đây là một nhóm được tạo thành từ ba nhạc công thuộc Chương nhạc viện và ba tế nhạc thủ thuộc quân đội.

Ở góc dưới bên trái bức tranh, ta thấy một cậu bé vũ đồng chừng hơn mười tuổi đang say mê nhảy múa theo nhạc. Vũ đồng mặc áo po màu xanh lá dài che hết cả hai bàn tay, đầu đội mũ nâu có đính vật trang trí màu đỏ. Chân buộc heangjeon⁸ màu xanh lam, chân đi giày da màu nâu, trên áo ngoài màu xanh lá cột chéo một dây thắt màu trắng, vạt áo và dây thắt của cậu tung bay phấp phới theo chuyển động cơ thể. Hai bàn tay bị che bởi tay áo đang múa bên trên đầu và vai, chân phải giơ lên chạm vào bắp chân trái và chân trái hơi kiễ lên. Khoé miệng vũ đồng như đang cười và mắt khép hờ cho thấy cậu đang dồn toàn tâm trí vào điệu múa. Nhờ nét bút đầy sức sống của Kim Hong Do mà vạt áo bay theo gió trông di chuyển như thật. Trong bức tranh này, các nhân vật xuất hiện cũng được bố trí theo hình tròn – bố cục đặc trưng riêng của Kim. Các góc tranh để trống khiến không gian như rộng mở, xoá bỏ cảm giác ngột ngạt.

Chế độ vũ đồng ra đời từ thời vua Sejong với việc vũ đồng được phụ trách múa và hát thay cho kỹ nữ nhằm ngăn chặn chính trị gia bê tha trác táng ở ngoại yến – bữa tiệc chủ yếu chỉ có nam giới tham dự. Sau đó, do việc trả lương cho vũ đồng khó khăn nên chế độ này đã không thể được thi hành tốt. Vì thế, vũ đồng không chỉ làm việc trong cung, mà còn làm đi múa thuê cho dân chúng. Nhờ đó, những điệu nhảy trong cung vua trước kia dần được truyền bá tới dân chúng.

3.2 Đấu vật hậu kỳ Joseon qua bức tranh *Đấu vật*

Theo *Đại từ điển bách khoa văn hoá dân tộc Hàn Quốc*, có thể đoán đấu vật xuất hiện từ khi nhiều người bắt đầu lập thành một tập đoàn hoặc một xã hội để sống. Đầu tiên, con người ở xã hội nguyên thủy không thể không đánh nhau với mãnh thú để kiếm cái ăn hoặc bảo vệ mình, ngoài ra họ còn chiến đấu để xác định quyền sinh hoạt với các tập đoàn người không cùng dòng máu. Theo đó, người nguyên thủy phát triển kỹ thuật đánh đối đầu vì sinh tồn, từ đây có thể suy ra môn đấu vật được khai sáng thành kỹ thuật đánh trực tiếp 1-1 và được ứng dụng rộng rãi. Môn đấu vật được phát triển thành võ nghệ theo sự phát triển chính trị và kinh tế của tập đoàn và sự tiến bộ về tri thức của con người. Đấu vật vốn là kỹ thuật phòng vệ cá nhân được phát triển thành một môn võ thuật là kết quả tất yếu theo sự phát triển của xã hội⁹.

Đấu vật xuất hiện và phát triển liên tục xuyên suốt qua trên bán đảo Hàn Quốc từ thời đại Tam Quốc qua thời đại Goryeo, thời đại Joseon, thời Nhật thuộc đến thời kỳ sau giải phóng. Đấu vật Hàn Quốc bước vào thời đại Joseon đã được đại chúng hoá. Cảnh đấu vật trong tranh phong tục của Kim Hong Do là một ví dụ điển hình cho thấy đấu vật được phổ biến rộng rãi đến thế. Kim Hong Do sống ở thời hậu kỳ Joseon (1700~1850), có thể phỏng đoán rằng đấu vật thời đó được phổ biến rộng rãi khắp đất nước.

Bức tranh *Đấu vật* của Kim Hong Do <Ảnh 2> tả cảnh một trận đấu vật thời hậu kỳ Joseon. Lúc này, một đấu sĩ đang tấn công đối thủ bằng đòn nâng bổng người rồi vật. Nhìn tư thế nhấc người và chân đeo khó thì đây là đấu vật thuận phải. Hai võ sĩ đều đi tất, tết tóc, đội lưới búi và mặc áo jeogori với quần. Cả hai đều đi tất, nhưng một người buộc dây deanim ở gấu quần còn người kia quần haengjeon ở bắp chân. Người đàn ông bên phải đặt tay vào khó đang dồn sức để đón gục đối phương, anh cắn chặt răng như lấy hết sức bình sinh. Còn nét mặt đối thủ tỏ vẻ thất bại. Trái với nét mặt của hai đấu sĩ, nét mặt của những người xem

⁸ Phụ kiện quấn quanh cẳng chân rồi buộc lại dưới đầu gối khi mặc quần không viền ống.

⁹ Nguồn: http://encykorea.aks.ac.kr/Contents/Index?contents_id=E0034198

thi đấu xung quanh sân thật hào hứng mỗi người một vẻ. Mười chín người xem ngồi quây tròn xung quanh hai đấu sĩ ở khoảng cách vừa phải. Bên phải sân đấu vật có những đôi giày rom và giày balmak.



Ảnh 2: Đấu vật

Nguồn: <https://www.koya-culture.com/news/article.html?no=130941>

Sau đây, chúng ta hãy cùng phân tích những khán giả ngồi xem thi đấu vật. Nếu nhìn các nhân vật từ hàng trên bên trái theo hướng kim đồng hồ thì đầu tiên là người đàn ông trẻ để chiếc mũ hắc lập trước mặt, búi tóc và đội lưới búi, mặc áo jeogori, một tay chống xuống đất và há miệng cổ vũ. Hai người đàn ông râu ngắn và mỏng bên cạnh đều cởi mũ hắc lập xếp chồng lên nhau, đầu búi tóc và đội lưới búi tóc và mặc áo khoác mỏng. Người ngồi sau có tư thế ngay ngắn nhưng nét mặt căng thẳng. Còn người ngồi trước co đầu gối, ánh mắt căng thẳng và đôi giày thì đã được cởi sẵn, có thể đoán đây là người sắp ra thi đấu.

Ở cuối hàng có một người trung tuổi ngồi ngay ngắn, mũ quan chinh tề. Trước mặt ông là một thanh niên chân co chân duỗi, tay cầm quạt giấy che mặt đang theo dõi trận đấu. Phía sau hai người này là một đứa bé buộc tóc bằng dây deanggi đang xem thi đấu, còn người đàn ông to béo đội lưới búi tóc trên đầu búi cao đang cổ vũ nhiệt liệt. Tiếp theo là đứa bé nhỏ đang duỗi hai chân ra phía trước, hai tay vừa xoa bóp chân tê vừa theo dõi.

Đứa trẻ chống tay xuống đất và hai đứa trẻ ngồi sau lưng có ánh mắt lấp la lấp lánh, vai chúng trùng xuống như đang tập trung xem cao độ. Người đàn ông nửa ngồi nửa nằm đang cười, trước mặt là một chiếc mũ có vành đặt trên đất. Đây là mũ của người đánh xe ngựa hay người hầu nên có lẽ ông là người kéo xe ngựa. Bên cạnh là người đàn ông đội lưới búi tóc, quần ngắn với áo jeogori vừa chống hai tay xuống đất vừa cười cổ vũ.

Người đàn ông xem thi đấu ở phía dưới bên phải bức tranh đội lưới búi tóc và mặc áo khoác mỏng, quần quần haengjeon và dép rom cột dây deulme. Một tay chống ra sau lưng kiểu nửa ngồi nửa nằm, ông há miệng ngạc nhiên rồi không thể ngậm lại được. Người đàn ông xoa tóc phía phải cũng chẳng thể ngậm được miệng.

Phía dưới bên trái bức tranh có bốn người, gồm người có vóc dáng cao to, người vừa, người nhỏ và một đứa trẻ tét tóc. Đứa bé này dường như không theo dõi trận đấu mà chỉ mãi nhìn cậu bé bán mạch nha. Trong bốn người này, có hai người vừa quạt phe phẩy vừa xem.

Quan sát cậu thiếu niên bán mạch nha, ta thấy cậu xoã tóc và áo jeogori dài quá hông thì có thể nhận biết cậu là thanh niên độc thân trẻ. Quần ống rộng, buộc dây daenim ở gấu, đeo túi vải buộc dây và mang dép rom, cậu đeo dây buộc khay mạch nha trên vai. Người bán mạch nha không thể thiếu trên sân đấu vật và sân chơi gwangdae ở Hàn Quốc thời Joseon. Và mạch nha là món ăn người Hàn yêu thích từ xa xưa.

Giày dép thời Joseon nói lên địa vị xã hội. Bách tính đại đa số đều tét dép rom để đi. Nhưng, những người ở đô thị thường mua dày dép ở cửa hàng. Còn dép của thường dân thời Joseon thường là dép rom bện bằng rơm và dép dây khoai mài. Dép dây khoai mài dành cho người có hoàn cảnh nhỉnh hơn một chút, lưỡng ban nghèo hoặc đang chịu tang hoặc đi đường xa cũng thường đi dép rom. Quan liêu và lưỡng ban đi giày da cao cấp, thông thường là màu đen nên gọi là hắc bì hải. Sang thời hậu kỳ Joseon, xuất hiện thái sử hải làm từ da và lụa. Thường dân chẳng thể đi hắc bì hải hay thái sử hải. Ngoài ra, khi trời mưa thì lưỡng ban hay thường dân đều đi guốc gỗ¹⁰. Theo đó, nhìn giày mà những người xem thi đấu vật mang, chúng ta có thể nhận biết được địa vị xã hội của họ. Bên cạnh đó, sinh hoạt giải trí người Joseon còn khác nhau theo giới tính, thân phận và tuổi tác. Phân loại theo thân phận thì lưỡng ban có thư pháp, cờ vây, ném ống, đua thuyền,... còn thường dân thường chơi đấu vật, gonu, yutnori,... Theo đó, có thể khẳng định những nhân vật xuất hiện trong bức tranh *Đấu vật* này đều thuộc tầng lớp thường dân.

Bức tranh này đã miêu tả đặc sắc mỗi người mỗi vẻ của hai mươi hai người trên một sân đấu vật. Ở chính giữa bức tranh là hai võ sĩ đấu vật đang tranh tài. Hai bàn tay của cả hai đang giữ chặt đối phương thật căng thẳng khiến người xem cũng chẳng thể rời mắt. Vào những dịp lễ như tết Đoan Ngọ hay khi có sự kiện lớn thì đấu vật là trò chơi không thể thiếu. Ngày nay nó được xem là môn thể thao của những cầu thủ chuyên nghiệp, nhưng ngày xưa thì tất cả những người khoẻ mạnh trong làng đều tham gia đấu vật, người thắng sẽ được thưởng bò. Cảnh trận đấu vật thời hậu kỳ Joseon được ghi lại tỉ mỉ trong tranh vẽ đời sống dân chúng của Kim Hong Do. Đây là một trong những bức tranh được đánh giá là xuất sắc nhất của Kim.

3.3 Cảnh chơi Gonu thời hậu kỳ Joseon qua bức tranh Gonu

Gonu là một trong những trò chơi mà tổ tiên người Hàn Quốc chơi nhiều nhất, nhưng không có tài liệu cho biết nguồn gốc chính xác của trò chơi này. Nó còn được gọi là Gonu giếng, gonu suối, gonu sông. Trò chơi này quy định một vật cản gọi là giếng nước trên bàn cờ, mỗi người chơi có hai con ngựa để chơi. Người chơi vẽ trên nền đất một bàn gonu và lấy những viên đá nhỏ hoặc mảnh gỗ làm ngựa để chơi. Cách chơi thường từ hai đến bốn người, người chơi bao vây ngựa của đối phương hoặc lợi dụng thời cơ chiếm nhà của đối thủ trước thì sẽ thắng. Cách di chuyển có thể đi từng ô hoặc nhảy tất.

¹⁰ Nguồn: Choi Jung Seop (2015), tr.111. (trích dẫn lại)



<Ảnh 3>: Trò chơi Gonu

Nguồn: <https://m.blog.naver.com/PostView.naver?isHttpsRedirect=true&blogId=narcciso&logNo=220729629417>

Quan sát bức tranh *Trò chơi Gonu* <tranh 3> của Kim Hong Do, chúng ta thấy ở lối đi lên núi, những tiều phu đang ngồi bệt xuống nền đất chơi gonu với những viên đá nhỏ. Nhân vật xuất hiện trong tranh có tất cả sáu người, gồm ba thanh niên cởi phan áo đang tham gia trò chơi, một cậu thanh niên ngồi ôm gối, một ông già ngồi hút thuốc đang quan sát trò chơi và một cậu thanh niên đang gùi củi đi từ trên núi xuống ở phía trên cùng bức tranh.

Ở chính giữa bức tranh là một chàng trai cao to đang chơi gonu đang tập trung vào trò chơi tới mức tóc xoã ra trước và ngực phan ra. Chiếc quần anh ta mặc có ống rộng phổ biến. Gấu quần được đeo miếng quần chân haengjeon và chân đi dép rom. Người đàn ông tóc ngắn đang tập trung vào trò chơi cởi áo jeogori tụt xuống tận hông, để lộ một bên bả vai và ẩm đá bên tay phải. Bên cạnh, một người đàn ông tóc ngắn khác cũng cởi phan jeogori chăm chú nhìn ván gonu trong lúc cúi người xuống nền đất để lộ thân trên. Nhìn lên phía trên bức tranh, một cách đối lập là một cậu thanh niên hỏn hỏn gùi củi từ trên núi xuống. Cậu mặc áo jeogori và quần ngắn. Chúng ta còn thấy dưới chân núi là hai gùi củi đầy ắp. Trong hai người xem gonu, có một người trẻ tóc tai loà xoà mặc áo jeogori với quần có buộc haengjeon, chân đi dép rom. Anh ngồi im lặng vòng hai tay ôm chân và cười tủm tỉm. Người còn lại là một người đàn ông lớn tuổi búi tóc đang cầm ống điếu hút thuốc. Ông tựa người vào gốc cây ngồi thư thái xem người khác chơi gonu.

Trò chơi gonu trong tranh này là trò chơi được thực hiện bằng cách vẽ bàn cờ gonu ở bất cứ đâu như nền đất hay trên giấy, người chơi bắt ngựa hoặc bao vây đối phương thì sẽ thắng. Đây là trò thường được chơi ở bất cứ đâu, bất cứ khi nào vì bàn cờ được vẽ một cách đơn giản. Loại và cách chơi gonu cũng đa dạng. Nếu cờ tướng và cờ vây phải có bàn cờ đúng quy cách thì gonu lại đa dạng theo loại bàn cờ và cách thức chơi.

Qua bức tranh này, chúng ta nhận biết được người lao động Hàn Quốc thời Joseon, cụ thể ở đây là những tiều phu đi lấy củi cũng có nhu cầu giải trí để xóa bỏ mệt mỏi do công việc lao động vất vả. Những người tiều phu đã ngồi ngay dưới chân núi, vừa nghỉ ngơi lấy lại sức để tiếp tục gùi củi về nhà, vừa chơi một vài ván gonu để giải tỏa mệt mỏi và căng thẳng.

2.4 Cảnh tập bắn cung thời hậu kỳ Joseon qua bức tranh *Bắn tên*

Bắn tên là môn võ thuật truyền thống hay là trận đấu dân gian dùng cung và tên để bắn vào tấm bia. Là di sản văn hoá vô hình quốc gia số 142 của Hàn Quốc, bắn tên được dùng là một môn võ thuật từ thời cổ đại và phát triển rộng rãi thành một thể thao hay trò chơi tao nhã của tứ đại phu¹¹. Truyền thống bắn tên được tiếp nối đến cả thời đại Joseon. Vua Taejo đã đặt viện huấn luyện ở phía đông kinh thành, vua Taejong cũng lập xạ sảnh cho quân sĩ luyện tập và thời vua Injo còn có Mộ Hoa Quán. Viện huấn luyện là Nhất sở, Mộ hoa quán là Nhị sở dùng làm nơi thi võ khoa, mặt khác thường ngày các võ sĩ tới luyện tập bắn tên. Cung Changgyeong có đài Chundang, cung Gyeongbok có đài Gyeongmu, vua bắn tên ở đài Chundang. Mặt khác, ở những phủ, châu, mục, triều đình cho dựng tượng đài, đài luyện võ, đình Quán Đức để quân sĩ và cả người dân cùng luyện tập¹².



Ảnh 4: *Bắn tên*

Nguồn: https://m.blog.naver.com/sport_112/221573276542

Ở thời Joseon, tên được sử dụng để săn bắn và trong chiến tranh, nhưng giai cấp quý tộc lưỡng ban thời này còn dùng tên để rèn luyện thể chất và tôi luyện tinh thần. *Bắn tên* <Ảnh 4> miêu tả một cảnh học bắn tên ở thời hậu kỳ Joseon. Bức tranh có bố cục tam giác được thể hiện sống động do bố trí người học bắn cung tên và người dạy ở chính giữa. Người dạy bắn cung đội mũ gat và mặc áo không tay bên ngoài lớp áo khoác, áo này được gọi là chiến phục. Ông đang chỉnh tư thế cho học viên, nét mặt của người này căng thẳng đến ấn tượng. Có thể đoán người này là quân nhân mới nhập ngũ. Phía sau hai thầy trò đang tập bắn, ta thấy một người ngồi trên phiến đá. Người này trông cũng như quân nhân mới nhập ngũ. Anh ta đang nâng mũi tên lên quan sát tỉ mỉ và như đang chờ đến lượt luyện tập của mình. Cuối cùng là người đang chăm chú quan sát cung tên. Anh mãi mê nắn cung như chẳng hề quan tâm đến việc luyện tập những có lẽ anh cũng đang nắn cung để có thể bắn tên xa trong lúc đợi đến lượt mình.

Bức tranh *Bắn tên* miêu tả cảnh luyện tập bắn tên, nhưng đồng thời đây cũng là một hoạt động giải trí của đàn ông hậu kỳ Joseon. Truyền thống bắn tên của người Hàn có lịch

¹¹ Nguồn: <https://terms.naver.com/entry.naver?docId=570877&cid=46667&categoryId=46667>

¹² Nguồn: <https://terms.naver.com/entry.naver?docId=2271763&cid=51273&categoryId=51273>

sử lâu đời và đến giai đoạn hậu kỳ Joseon, bắn tên đã được phổ biến rộng rãi không chỉ trong tầng lớp quý tộc lưỡng ban, mà ngay cả thường dân cũng có thể học, chơi hay thi đấu. Bức tranh cho chúng ta thấy, người học bắn tên không chỉ dùng cung và tên được chuẩn bị sẵn để bắn, mà họ còn tự nắn cung và tên của mình sao cho vừa tay để có thể bắn được xa nhất. Nhìn nét mặt căng thẳng hay tập trung cao độ của cả ba học viên trong <Ảnh 4>, chúng ta có thể nhận thấy môn bắn tên này có vẻ khó học và tốn sức.

4. Kết luận

Bài viết đã lựa chọn 04 bức tranh theo chủ đề miêu tả cảnh sinh hoạt giải trí trong 25 bức tranh của *Tuyển tập tranh phong tục Danwon* của Kim Hong Do để tìm hiểu về đời sống giải trí của người Hàn Quốc thời hậu kỳ Joseon (1700~1850). Trong tuyển tập tranh này, tranh đời sống giải trí của Kim có *Vũ đồng*, *Đấu vật*, *Trò chơi Gonu* và *Bắn tên*. Qua những bức tranh này, chúng ta thấy được người Hàn Quốc xưa ngoài thời gian lao động để kiếm sống, họ cũng giành thời gian để giải trí nhằm giải toả căng thẳng thông qua ca múa, trò chơi hay võ thuật. Ở bức tranh *Vũ đồng*, chúng ta thấy được tình yêu âm nhạc và ca múa của nhạc công và vũ công Joseon. Đặc biệt vũ công nhỏ tuổi như đắm chìm miên man vào điệu múa và tiếng nhạc khiến người thưởng tranh cũng rung lắc theo. Tranh *Đấu vật* có tới hai mươi hai nhân vật xuất hiện từ đấu sĩ đến người xem và cậu bé bán mạch nha, nhưng nét mặt và cử chỉ của mỗi người thật đa dạng và thú vị. Qua tranh, chúng ta cũng cảm nhận được tình yêu thể thao của người chơi lẫn người xem, chứng tỏ đấu vật được phổ biến và rất được yêu thích ở thời hậu kỳ Joseon. Thông qua bức tranh *Trò chơi Gonu*, chúng ta biết được khi lao động vất vả, người Hàn Quốc thời Joseon thường giải toả căng thẳng qua trò chơi dân gian truyền thống đơn giản có thể thực hiện ở bất kỳ đâu và bất cứ khi nào. Ở trò chơi gonu, họ đã tận dụng viên đá, cục gỗ trên đường để vui chơi cùng nhau trong lúc lao động kiếm sống. Bức tranh *Bắn tên* cho chúng ta biết bắn cung tên không chỉ là một môn võ thuật mà còn là một thú chơi giải trí của người Hàn Quốc.

Bên cạnh đó, tranh của Kim Hong Do thường bỏ qua những yếu tố ngoại cảnh để tập trung vào khắc hoạ tỉ mỉ, tinh xảo từng chi tiết nhỏ của từng nhân vật trong tranh. Trang phục nhân vật của ông chi tiết đến mức chỉ cần nhìn thoáng qua là người xem có thể nhận ra ngay thân phận của họ. Nét mặt của mỗi nhân vật cũng mỗi người một vẻ. Điểm chung của những nhân vật xuất hiện trong tranh của Kim là dù làm bất cứ công việc, ngành nghề lao động nào, họ cũng đều vui vẻ, tràn đầy sức lực và hào hứng khi tham gia hay xem các trò chơi giải trí. “*Trăm nghe không bằng một thấy*”, thông qua tranh phong tục của Kim, hình ảnh đời sống xã hội hậu kỳ Joseon, đặc biệt là cảnh sinh hoạt giải trí của họ đã để lại ấn tượng sâu sắc và rõ rệt. Điều này một lần nữa khẳng định rằng tìm hiểu hội hoạ cũng là con đường tắt để hiểu chi tiết và chính xác những đổi thay của nền văn hoá mỹ thuật nói riêng và toàn bộ nền văn hoá Hàn Quốc nói chung.

Tài liệu tham khảo

- An Hwu Jun (1998). *Truyền thống hội hoạ Hàn Quốc*. Hàn Quốc: NXB Văn nghệ.
- Choi Jong Seop (2014). *Biểu hiện và đặc trưng sinh hoạt của người dân xuất hiện trong tranh phong tục hậu kỳ Joseon: giới hạn trong phạm vi tranh của Hyewon và Danwon*. Hàn Quốc: Luận văn tiến sỹ trường đại học Andong.

Kang Mi Jin (2012). *Nghiên cứu đặc trưng tranh phong tục hậu kỳ Joseon: tập trung vào biểu hiện tình cảm nam nữ trong tranh phong tục*. Hàn Quốc: Luận văn thạc sỹ khoa Phương đông trường Đại học Hongik.

Lee Seong Mi (2004). *Chỉ hiệu trong tranh phong tục thời đại Joseon*. Hàn Quốc: Luận văn thạc sỹ trường Đại học Seongsan Hyodo.

Nguyễn, T.T.H. (2020). Đời sống lao động của người Hàn Quốc hậu kỳ Joseon qua tranh phong tục của Kim Hong Do (1745-1806?). *Tạp chí Đông Bắc Á*, 2(228), 62-71.

Nguyễn, T.T.H. (2021). Đời sống sinh hoạt và phong tục thời Joseon trong tranh của Shin Yun Bok (1758 ~ ?). *Tạp chí Hàn Quốc*, 3(37), 38-43.

Nguyễn, T.T. (2020, December 14): Sin Yun Bok và tranh phong tục thời Joseon. *Tạp chí Mỹ thuật*. Nguồn: <http://tapchimythuat.vn/my-thuat-the-gioi/sin-yun-bok-va-tranh-phong-tuc-thoi-joseon/>

Park Chang Hee (2016). *Nghiên cứu hình thức múa truyền thống Hàn Quốc xuất hiện trong tranh phong tục hậu kỳ Joseon*. Hàn Quốc: Luận văn thạc sỹ trường Đại học Kyung-sung.

Võ, T.T.M (2014). *Tranh sinh hoạt trong hội họa thời Choseon (1392-1910)*. Việt Nam: Luận văn thạc sỹ trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Won Mi Yeong (2018). *Khảo sát văn hoá sinh hoạt của trò chơi xuất hiện trong tranh phong tục hậu kỳ Joseon*. Hàn Quốc: Luận văn thạc sỹ trường Đại học nữ Sungsin.

Liệt nữ thời Joseon qua các văn bản lịch sử

Virtuous women of Joseon era martyrs through historical texts

Nguyễn Thị Trang
Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu
Email của tác giả liên hệ: [thytrang1110@gmail.com]

THÔNG TIN

Ngày nhận: 27/11/2021
Ngày nhận lại: 07/01/2022
Duyệt đăng: 14/01/2022

Từ khóa:

Joseon, Nho giáo, liệt nữ, thủ tiết, cải giá.

Keywords:

Joseon, Confucianism, virtuous woman, faithfulness, remarriage.

TÓM TẮT

Nhắc đến thời đại Joseon là nhắc đến thời kỳ hưng thịnh của Nho giáo. Tuy nhiên, với vai trò là Quốc giáo, Nho giáo không chỉ mang lại những tác động tích cực mà còn gây ra không ít hạn chế, ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống con người, đặc biệt là người phụ nữ. Bài viết sử dụng một số văn bản lịch sử để khái quát hình ảnh của liệt nữ. Từ đó, bước đầu lý giải căn nguyên hình thành nên hiện tượng này, giúp người đọc hiểu sâu sắc hơn những góc khuất chưa được khám phá của thời kỳ ấy.

ABSTRACT

The Joseon era can be referred to as the zenith of Confucianism. However, apart from the positive effects of this teaching, Confucianism also caused noticeable drawbacks, some of which directly affected people's lives, especially women's. The article uses a number of historical materials to generalize the image of virtuous women, initially explaining the cause of that phenomenon and helping readers understand more deeply the unexplored corners of that period.

Đặt vấn đề

Triều đại Joseon thành lập năm 1392 nhờ chiến thắng của thế lực quân sự mới đứng đầu là I Seong Gye (이성계/Lý Thành Quê). Sau khi thiết lập vương triều, Joseon đã xây dựng và phát triển nhà nước theo hình thức nhà nước tập quyền trung ương, chủ trương đức trị theo lý luận và quan niệm của Seongnihak (성리학/tính lý học) và thực hiện một nền chính trị lý tưởng mang tính Nho giáo. Lễ tục của Nho giáo được áp dụng một cách rộng rãi, từ vua quan sĩ phu bên trên tới tầng lớp thường dân bên dưới. Vì thế, Nho giáo cũng ảnh hưởng rất sâu sắc tới đời sống của người phụ nữ thời kỳ này, đặc biệt là tầng lớp phụ nữ yangban (양반/lưỡng ban) quý tộc văn võ. Chính nền chính trị mang nặng tư tưởng Nho giáo này đã tạo nên hình tượng liệt nữ - những người phụ nữ sống phụ thuộc vào đàn ông và sẵn sàng hi sinh bản thân mình vì họ.

Ở Việt Nam, các công trình nghiên cứu về phụ nữ thời Joseon ít nhiều có đề cập đến “liệt nữ” như nghiên cứu của Lý Xuân Chung (2015), Nguyễn Thu Vân (2015), Mai Thị Mỹ Trinh (2018), ... Nghiên cứu về văn bản lịch sử liên quan đến “liệt nữ”, “nữ huân” có nghiên cứu của Nguyễn Thị Oanh (2010). Tuy nhiên, các bài viết chưa đi sâu giải thích lý do hình

thành hiện tượng liệt nữ cũng như sự biến đổi của hiện tượng này qua các thời kỳ lịch sử. Vì thế, bài viết này sẽ đi vào phân tích và làm rõ điều đó.

1. Giải thích thuật ngữ

1.1. Tiết phụ

Thời kỳ tiền Joseon, chưa có khái niệm *liệt nữ*, chỉ dùng thuật ngữ tương đương khác là *tiết phụ* (절부). Theo Kang Myeong Kwan trích dẫn trong cuốn *Sự hình thành liệt nữ* thì *tiết phụ* là danh từ “chi người phụ nữ không tái giá sau khi chồng chết, tức không tìm đối tượng tình dục mới” (tr. 34). Quan niệm này dạy người phụ nữ rằng, nam giới là đối tượng tình dục duy nhất được công nhận, nên ngay cả sau khi người chồng chết đi, người phụ nữ không được có quan hệ tình dục với bất kỳ người đàn ông nào khác.

Cũng theo tác giả trên, thời kỳ này *tiết phụ* được dùng chung với *nghĩa phu* (의부). *Nghĩa phu* là từ dùng để chỉ “người đàn ông không tái hôn kể từ sau khi vợ chết” (tr. 37). Vì thời tiền Joseon, chế độ mẫu hệ vẫn chưa được thay thế hoàn toàn, người chồng vẫn còn cư trú bên gia đình nhà vợ sau khi kết hôn người phụ nữ vẫn còn vị thế nhất định trong xã hội nên thuật ngữ này vẫn còn tiếp tục được sử dụng trong một khoảng thời gian.

1.2. Liệt nữ

Theo *Đại từ điển bách khoa văn hóa dân tộc Hàn Quốc* (한국민족문화대백과사전), *liệt nữ* (열녀) là thuật ngữ dùng để chỉ “người phụ nữ sau khi chồng chết thì thủ tiết hoặc khi gặp gian nguy thì giữ gìn chính tiết bằng cái chết.” Tài liệu đầu tiên sử dụng thuật ngữ này là “*Jeongjong thực lục*” (정종/Định Tông) của bộ sử *Triều Tiên vương triều thực lục* (조선왕조실록). Thực lục này có viết “trung thân không thờ hai vua, liệt nữ không thờ hai chồng” (Kang Myeong Kwan, 2009, tr. 42). Sau khi “*Liệt nữ truyện*” của *Tam cương hành thực đồ* (삼강행실도) được biên soạn và phổ cập vào năm thứ 14 vua Sejong (세종/Thế Tông-năm 1432), danh từ “liệt nữ” mới được sử dụng một cách chính thức ở nhiều văn bản khác nhau.

Ngoài khái niệm liệt nữ, sử sách khác của Joseon còn sử dụng từ *liệt phụ* (열부). Trường hợp tiêu biểu cho việc sử dụng này là “*Truyện liệt phụ Bae*” (배열부전) của I Sung In (이승인/Lý Sùng Nhân) - người phụ nữ được nhà nước trao thưởng năm 1382, “*Truyện Liệt phụ Choi*” (최열부씨전) của I Gok (이곡/Lý Cốc) - trao thưởng (정려) năm 1389.

1.3. Cải giá

Cải giá (개가) là từ chỉ hành vi người phụ nữ tiếp tục kết hôn thêm lần nữa sau khi ly hôn với người chồng hoặc tử biệt chồng (Đại từ điển bách khoa văn hóa dân tộc Hàn Quốc). Một số từ tương đương nghĩa với *cải giá* đã từng được sử dụng trong thời kỳ này là *tái giá* (재가), *tái tiếu* (재초), *tái hôn* (재혼). Pháp lệnh cấm cải giá bắt đầu nhen nhóm từ năm 1390. Sau khi nhà nước Joseon được thành lập, nhà nước bắt đầu tiến hành soạn thành luật này, tới năm 1485 chính thức đưa vào trong *Kinh quốc đại điển* (경국대전) - bộ luật cơ bản để cai trị đất nước thời kỳ này. *Kinh quốc đại điển* có ghi: “Trường hợp là vợ của chức quan

lý trên tản ký¹ (산기) thì không được tái hôn. Vợ của phẩm quan dưới chức phán sự sau khi chồng chết trong vòng 3 năm không được tái giá” và còn quy định thêm “Con cháu của người phụ nữ không thủ tiết sẽ bị hạn chế việc tham gia thi cử và bổ nhiệm các chức quan” (Lee Sun Gu, 2013, tr. 15). Không những thế, tên tuổi của những người phụ nữ gian dâm hay kết hôn 3 lần trở lên sẽ bị đưa vào Tư nữ án².

1.4. Thủ tiết

Song song với việc cấm cải giá, triều đình còn ban hành những chính sách khuyến khích thủ tiết. *Thủ tiết* (수절) là một quan niệm đạo đức, “chỉ hành vi người phụ nữ giữ gìn trinh tiết hoặc tiết khái”. (Đại từ điển Bách khoa văn hóa dân tộc Hàn Quốc). *Kinh quốc đại điển* cũng viết “Thiếp của chức quan trên tản ký và vợ hay thiếp của quan viên lục phẩm trở lên nếu tự nguyện thủ tiết thì được xây tinh văn ở đường làng, đồng thời được tuyên dương và trao thưởng” (Lee Sun Gu, 2013, tr. 42). Hàng năm triều đình tiến hành điều tra liệt nữ và báo cáo cho chính phủ trung ương để kịp thời tuyên dương và khen thưởng với mục đích dạy bách tính học tập gương liệt nữ một cách hiệu quả. Quy định cấm cải giá và chính sách khuyến khích thủ tiết là phương tiện tàn ác khống chế tư tưởng hôn nhân của người phụ nữ và gây nên hiện tượng liệt nữ thời kỳ này.

2. Văn bản phổ cập hiện tượng liệt nữ

Thời Joseon có rất nhiều tư liệu đề cập tới vấn đề phụ nữ và liệt nữ như Nữ tắc (여칙), Nữ giới (여계), ... Ngoài tư liệu viết (sách) như trên, còn có các tư liệu lịch sử khác về liệt nữ như kinh điển, luật, điển chế, luận ngữ, tranh vẽ, truyện kể, thơ ca, ... Tuy nhiên, bài viết chỉ lựa chọn ba loại văn bản tiêu biểu dùng để phổ cập hiện tượng liệt nữ thời kỳ này là *Tiểu học*, “Liệt nữ truyện” của *Tam cương hành thực đồ* và *Nội huấn*. Thứ nhất, những văn bản này thể hiện rõ nội dung liên quan tới hành thất, đạo lý người phụ nữ phải giữ gìn trong ảnh hưởng tư tưởng của Nho giáo và những yếu tố hình thành nên hiện tượng liệt nữ. Thứ hai, những văn bản này có sự can thiệp của nhà nước trong việc biên soạn, in ấn, ban hành và phổ cập nên phản ánh rõ ý đồ chính trị của bộ máy nắm quyền.

2.1. Tiểu học

Tiểu học (소학) là một loại hình sách giáo dục được biên soạn vào đời Tống (Trung Quốc) năm 1187 để dạy cho trẻ nhỏ trên dưới 8 tuổi. Chưa xác định *Tiểu học* du nhập vào bán đảo Triều Tiên lúc nào, chỉ biết tên của tài liệu này được đề cập lần đầu tiên trong *Thực lục* của Teajong (태종/Thái Tông) năm 1404. *Tiểu học* được đưa vào sử dụng bắt buộc trong thi cử năm 1426, chú giải vào năm 1523 đời vua Jungjong (중종/Trung Tông) và tới đời vua Seonjo (선조/Tuyên Tô) mới được dịch nghĩa.

Phụ nữ thời kỳ này không được học ở trường hay tham gia khoa cử. Vì thế, *Tiểu học* là tài liệu giảng dạy dành cho nam giới. Sau này, khi tài liệu này được chuyển ngữ qua hangeul (한글/chữ Hàn) thì nữ giới mới tiếp cận được. Nội dung của *Tiểu học* giải thích mang tính triết học về sự tồn tại của nữ giới, mối quan hệ và ranh giới giữa nam và nữ, vai trò của người phụ nữ trong gia đình, những đạo lý người phụ nữ phải gìn giữ như tam tòng chi đạo, thất cử chi ác, quy định cấm cải giá và chính sách khuyến khích thủ tiết,...

¹ Một chức quan bậc chính tam phẩm thuộc ban Võ thời Joseon

² Một văn bản ghi chép để lên án những hành vi xấu của người phụ nữ như gian dâm, tái hôn nhiều lần, ...

Tiểu học trích dẫn những câu nhấn mạnh việc giữ gìn tiết khải của người phụ nữ như “Con người thì ai mà không chết, nhưng việc giữ tiết khải còn quan trọng hơn cả việc cứu lấy mạng sống” hay “Nếu mất tiết khải thì cảm thấy xấu hổ trong lòng, không thể nào sống đường đường trong trời đất được nữa, dù có sống phòng có ích gì” (Kang Myeong Kwan, 2009, tr. 112).

2.2. “Liệt nữ truyện” của Tam cương hành thực đồ

Tam cương hành thực đồ là tài liệu được chọn lọc, biên soạn và ghi chép hành thất của trung thần, hiếu tử, liệt nữ làm hình mẫu tam cương của quân-thần, phụ-tử, phu-phụ trong thư tịch sử sách của Joseon. *Tam cương hành thực đồ* được phổ cập vào năm thứ 16 vua Sejong (세종/Thế Tông-1434) và ban bố rộng rãi từ trung ương tới địa phương vào năm thứ 9 vua Myeongjong (명종/Minh Tông-1554), tới năm 1560 thì được hoàn thiện lần cuối.

“Liệt nữ truyện” (열녀전) trong *Tam cương hành thực đồ* là cuốn sách được biên soạn theo “Cổ kim liệt nữ truyện” du nhập từ nhà Minh vào năm Teajong thứ 4 (1404) và hoàn tất quá trình biên soạn vào tháng 6 năm Sejong thứ 14 (1432).

“Liệt nữ truyện” gồm tất cả 110 câu chuyện. Truyện từ 1~95 dẫn dụng từ sử sách về liệt nữ của Trung Quốc, các truyện từ 96~100 là tập hợp các trường hợp liệt nữ của Silla (실라), Goryeo (고려) và thời tiền Joseon. Trong số 110 sự kiện được trích dẫn, có tới 83 trường hợp liệt nữ chọn cái chết. Loại hình cái chết cũng khá đa dạng: chồng chết nên chết theo chồng; cứu chồng trong cơn hỏa hoạn hay thú dữ rồi bị chết; bị trộm cướp hoặc cưỡng dâm và bị sát hại, hoặc đối mặt nguy cơ bị cưỡng đoạt nên chọn cái chết vinh quang. Những trường hợp là phụ nữ bị ép tái giá sau khi chồng chết vẫn kiên quyết chọn con đường thủ tiết một cách cực đoan như tỏ ra đau khổ quá mức; sống bên cạnh mộ chồng, không tắm rửa, không thay quần áo; tự nguyện chăm sóc chồng hay cha mẹ chồng mắc bệnh tật một cách cực đoan như ném phân đoán bệnh, lấy máu hay cắt bớt bộ phận nào đó của cơ thể mình để làm thuốc chữa bệnh, ... Việc truyền bá những câu chuyện, những hình tượng phụ nữ này nhằm đạt mục đích của bộ máy cai trị - đàn ông là muốn người phụ nữ phải phục tùng, sống lệ thuộc vào họ và sẵn sàng hi sinh vì họ.

2.3. Nội huấn

Nội huấn (내훈) là tài liệu giáo dục được hoàng hậu Sohye (소혜/Chiêu Huệ) biên soạn để giáo huấn phụ nữ, ban hành lần đầu tiên vào năm 1475, ban hành lần 2 năm 1573 thời vua Seonjo (선조/Tuyên Tổ) và ban hành lần 3 vào năm 1610 đời vua Kwang Hwa Gun (광해군/Quang Hải Quân) sau chiến tranh Nhâm Thìn Oa loạn. Vào tiền kỳ, *Nội huấn* hầu như không được ứng dụng rộng rãi vì chưa bối cảnh phù hợp cho phụ nữ áp dụng. Bước vào hậu kỳ Joseon, khi không gian cư trú sau kết hôn đã chuyển hẳn sang nhà chồng, cùng với nội dung cụ thể, gần gũi và áp dụng thực tiễn trong cuộc sống hàng ngày bằng ngôn ngữ đã được dịch giải (hangeul), *Nội huấn* được sử dụng rộng rãi để giáo huấn phụ nữ và có ý nghĩa lớn lao trong lịch sử.

Nội huấn có tất cả 116 tiểu mục, trong đó dẫn dụng của *Tiểu học* là 79 tiểu mục, dẫn dụng của “Cổ kim liệt nữ truyện” là 15 tiểu mục. Nội dung chính của *Nội huấn* là giáo huấn về đời sống hôn nhân cũng như gia đình như hiếu thân, hôn lễ, mẫu nghĩa, liêm khiết, ... Nhìn chung, đây cũng là một phương tiện để bộ máy cai trị sử dụng giáo huấn người phụ nữ để họ trở thành người con hiếu thảo với cha mẹ, người vợ đảm đang, người con dâu ngoan hiền và người mẹ lý tưởng, giúp đàn ông chuyên tâm vào công việc bên ngoài xã hội.

3. Liệt nữ thời Joseon qua các giai đoạn

3.1. Từ đầu kỳ Joseon (1392) tới trước Nhâm Thìn Oa loạn (1591)

Tiền kỳ Joseon là thời kỳ chuyển giao tư tưởng từ Phật giáo là quốc giáo (nhà nước Goryeo) sang tư tưởng Nho giáo là quốc giáo. Liệt nữ thời kỳ này được phản ánh qua các sử liệu như sau:

Triều Tiên vương triều thực lục (조선왕조실록) là sách sử biên soạn và ghi chép theo thứ tự lịch sử của 25 đời vua trong vòng 472 năm (1392-1567) từ thời I Tae Jo (이태조/Lý Thái Tổ) tới đời vua Cheoljong (철종/Triệt Tông). Nội dung của các thực lục đều có ghi chép các trường hợp liệt nữ được nhà nước công nhận. Trong tác phẩm sử liệu đồ sộ này có tất cả 144 sự kiện liên quan tới 289 liệt nữ.

Đông quốc dư địa thắng lãm (동국여지승람) là sách địa lý - tự nhiên - xã hội - văn hóa được biên soạn năm 1481, chỉnh sửa lại năm 1528. Tài liệu này có ghi chép tất cả 47 liệt nữ.

Đông quốc tân tục tam cương hành thực đồ (동국신속삼강행실도) là cuốn lễ thư được các văn thân thời Joseon biên soạn dựa vào *Tam cương hành thực đồ* theo mệnh lệnh của vua vào năm 1615, phát hành năm 1617. Cuốn lễ thư này ghi chép khoảng 140 liệt nữ. Liệt nữ thời kỳ này là những phụ nữ sau khi chồng chết thì từ chối tái giá, chọn con đường thủ tiết và phụng dưỡng cha mẹ chồng (mặc dù thời kỳ này phụ nữ vẫn sống bên gia đình cha mẹ ruột); mặc đồ tang của chồng trong vòng 3 năm trời; chồng chết thì chết theo chồng hoặc khi chồng gặp gian nguy thì hi sinh tính mạng để cứu chồng; chống cự khi bị cưỡng hiếp và bị sát hại hoặc chết để không bị cưỡng hiếp; ... Nhìn chung liệt nữ thời kỳ này hầu như mô phỏng theo những câu chuyện đã được truyền đạt thông qua sử sách để phù hợp với lễ nghi Nho giáo, chưa mang tính tự phát như thời hậu kỳ.

2.2. Thời kỳ Nhâm Thìn Oa loạn (1592) đến trước Bình Tý Hồ loạn (1635)

Nhâm Thìn Oa loạn (임진왜란) là cuộc xâm lược của người Nhật gây ra đối với người Joseon kéo dài 7 năm (1592~1598). Trong thời kỳ này, người dân nói chung và phụ nữ nói riêng phải trải qua vô cùng khó khăn và thử thách. Vì thế, tư tưởng của phụ nữ cũng thay đổi so với trước đây, thay vì chọn con đường thủ tiết hay hành động tiết liệt để thực hiện đúng theo quy phạm của Nho giáo, hành động của họ mang tính tất yếu và tính chất của liệt hành cũng tàn khốc và man rợ hơn trước.

Sử sách ghi chép liệt nữ thời kỳ này có *Đông quốc tân tục tam cương hành thực đồ* (đã nêu ở nội dung trên) với số liệu ghi chép của riêng thời kỳ này là 441 liệt nữ và 253 hiệu tử. Số lượng liệt nữ tăng cao vì phụ nữ trong chiến tranh phải đối mặt với nguy cơ bị quân địch cưỡng hiếp và họ quyết định chọn con đường tự sát, hoặc chống cự để không bị làm ô nhục và chết. Trước sự chống cự đó, quân địch dùng những thủ đoạn rất dã man như đục mắt, lột da mặt, chặt tay chân phụ nữ. Cái chết của họ vì thế cũng thảm thương hơn nhiều. Tuy nhiên, hành động táo bạo của phụ nữ đã chứng tỏ những tư tưởng đàn ông muốn truyền bá đã ăn sâu vào tâm tưởng của người phụ nữ, họ hành động như vậy vì không còn con đường nào khác để lựa chọn.

2.3. Thời kỳ sau Bình Tý Hồ loạn (1636~1910)

Bình Tý Hồ loạn (병자호란) là cuộc chiến tranh với quân Thanh xảy ra vào tháng 12 tới tháng 1 năm 1636. Cuộc chiến nhanh chóng kết thúc với sự đầu hàng vô điều kiện của

vua Injo (인조/Nhân Tổ) sau 45 ngày đêm cầm cự trong Nam Hán Sơn Thành (남한산성) (Ban biên soạn Hàn Quốc học, 2005, tr. 130)

Trong và sau chiến tranh, quân Thanh hầu như không sát hại mà chọn việc bắt phụ nữ làm tù binh để lấy tiền chuộc của triều đình Joseon. Vì thế, *Đông quốc tân tục tam cương hành thực đồ* không có ghi chép nào về liệt nữ thời kỳ này. Một tài liệu khác là *Injo* (인조/Nhân Tổ) *thực lục* thì ghi nhận 193 liệt nữ được khen thưởng. Tuy nhiên, việc kiểm tra tính xác thực, tính trùng lặp của những trường hợp này vẫn còn gặp khó khăn nên số liệu này chưa được công nhận một cách chính thức (Kang Myeong Kwan, 2009, tr. 333~336).

Theo Kang Myeong Kwan, việc phụ nữ bị bắt làm tù binh của quân Thanh đã trở thành một vấn đề lớn. Thứ nhất, nhà nước phải bỏ tiền ra để chuộc tù binh (phần lớn là phụ nữ) trở về và mất khoảng một năm trời để xử lý việc đó.

Thứ hai, nhiều phụ nữ sau khi được chuộc về bị gia đình nhà chồng từ chối vì họ cho rằng người phụ nữ đó đã bị “ô uế” và yêu cầu địa phương cho phép ly hôn. Sự việc được đưa lên triều đình phán xử. Tới năm 1667, nhà nước mới quyết định cho phép vợ chồng ly hôn.

Thứ ba, sau khi ly hôn, theo *Kinh quốc đại điển*, nếu người phụ nữ tái hôn thì con cháu của họ sẽ không được tham gia thi cử cũng như bổ nhiệm quan chức. Điều này lại dấy lên một làn sóng phản đối và yêu cầu triều đình sửa đổi quy định đó. Cuối cùng, triều đình quyết định chỉ cho phép con cháu họ được bổ nhiệm vào các chức quan thông thường của địa phương (Kang Myeong Kwan, 2009, tr. 339~344)

Kết thúc hai cuộc chiến lớn, Joseon bước vào giai đoạn hậu kỳ, ảnh hưởng của Nho giáo lên tới đỉnh điểm. Phụ nữ sau khi kết hôn cư trú hoàn toàn bên gia đình nhà chồng và họ không còn được thừa kế tài sản bên gia đình cha mẹ ruột, việc thờ phụng cũng chuyển hết cho đàn ông nên vị thế của người phụ nữ ngày càng trở nên thấp kém hơn so với đàn ông, buộc họ phải sống lệ thuộc vào đàn ông.

Thời kỳ này, phụ nữ trẻ nếu có chồng chết, họ cho rằng “chỉ sống thủ tiết thờ chồng thôi thì chưa đủ làm nên tiết liệt nên họ đã tự mình chối bỏ ánh nhật nguyệt của ngày xanh mà nguyện theo chồng vào trong nấm mồ sâu. Dù nhảy vào lửa hay trầm mình xuống nước, uống thuốc độc hay thắt cổ tự tử họ vẫn coi như vào nơi lạc địa” (Lim Hyung Take, 2018, tr 68). Vì thế, số lượng liệt nữ lại tăng nhanh và trở thành một vấn nạn. Tới đời Jeongjo (정조/Chính Tổ) năm thứ 21 (1797), việc khen thưởng liệt nữ chỉ dừng lại ở những người chết theo chồng. Việc khảo sát, báo cáo và khen thưởng cũng phát sinh nhiều bất cập, thậm chí gia đình của liệt nữ phải chi tiền hối lộ mới được đưa vào danh sách khen thưởng của nhà nước.

Park Ji Won (박지원/Phác Chi Nguyên), nhà tư tưởng cấp tiến của phái Silhak (실학/Thực học) thời Joseon, là nhân vật đầu tiên lên tiếng phê phán cái chết của liệt nữ. Ông cho rằng việc chọn cái chết vì liệt hành là phi đạo đức, bởi vì khi thực hiện liệt hành trong mối quan hệ với chồng, họ đã bỏ mặc những nghĩa vụ - đạo lý với cha mẹ ruột, cha mẹ chồng và con cái.

Còn Jeong Yak Yong (정약용/Đinh Nhựt Dung), cũng là nhà tư tưởng lỗi lạc phái Silhak, lần đầu tiên phê phán sự hủy hoại cơ thể để thực hiện hành vi liệt nữ của phụ nữ. Ông cho rằng hủy hoại thân thể là hành động mâu thuẫn với việc thực hành đạo lý hiếu nghĩa với những người thân trong gia đình và cần phải trừng phạt phù hợp.

Nhờ những tư tưởng tiến bộ cùng với xu thế phát triển của lịch sử khi Joseon tiến gần hơn thời cận đại, tư tưởng của phụ nữ cũng thay đổi nên số lượng liệt nữ giảm xuống và giảm dần trong tiến trình lịch sử.

Kết luận

Liệt nữ thời Joseon không phải là một hiện tượng tự nhiên của xã hội mà chính là đứa con bất đắc dĩ được sinh ra một cách có ý đồ của tầng lớp thống trị. Nhà nước Joseon đã không ngừng biên soạn và phổ cập những tài liệu giáo dục liên quan đến hình ảnh người phụ nữ sống tôn thờ chồng hoặc hi sinh vì chồng như *Tiểu học*, *Liệt nữ truyện*, *Nội huấn*. Đây là những văn bản phổ cập hiện tượng liệt nữ một cách hiệu quả đã được giới cầm quyền sử dụng. Ngoài ra, nhà nước còn ban hành quy định cấm cải giá và chính sách khuyến khích phụ nữ thủ tiết thờ chồng. Vì thế, liệt nữ không chỉ được phổ biến cho tầng lớp lương ban quý tộc bên trên mà còn lan rộng ra tầng lớp thường dân bên dưới và tạo nên một hiện tượng hi hữu trong lịch sử bán đảo Triều Tiên. Nghiên cứu về hình ảnh phụ nữ thời Joseon khá nhiều nhưng nghiên cứu về “liệt nữ” còn chưa đa dạng. Với ý nghĩa đó, hi vọng bài viết sẽ góp phần nghiên cứu trọn vẹn hơn hình ảnh phụ nữ thời Joseon.

Tài liệu tham khảo

Ban biên soạn giáo trình Hàn Quốc học (2005). *Lịch sử Hàn Quốc*. Việt Nam: NXB ĐHQG Hà Nội.

Im Da Eun (2017). *Nghiên cứu việc khen thưởng Liệt nữ Nhân Thìn Oa loạn trong năm Tiên tổ - Kwang Hwa Gun*. Hàn Quốc: Luận văn Thạc sĩ trường ĐH Myeongji

Im Hyung Taek (Trần Thị Bích Phương dịch) (2018). *Tuyển tập văn học cổ điển Hàn Quốc*. Việt Nam: NXB Văn hóa - Văn nghệ.

Kang Myeong Kwan (2009). *Sự ra đời của Liệt nữ*. Hàn Quốc: NXB Tolbegae.

Kang Yeong Suk (2010). *Nghiên cứu Liệt nữ truyện của Hàn Quốc*. Hàn Quốc: Luận văn Tiến sĩ trường ĐH Yeongnam.

Lee Sun Gu (2013). *Biểu hiện tổ chức gia đình của Joseon*. Hàn Quốc: NXB Neomu Books.

Webside: Đại từ điển bách khoa văn hóa dân tộc Hàn Quốc

열녀 (2021). Truy cập ngày 23/11/2021 từ <http://encykorea.aks.ac.kr/Contents/SearchNavi?keyword=%EC%97%B4%EB%85%80&ridx=0&tot=62>

개가 (2021). Truy cập ngày 23/11/2021 từ <http://encykorea.aks.ac.kr/Contents/SearchNavi?keyword=%EA%B0%9C%EA%B0%80&ridx=0&tot=140>

수절 (2021). Truy cập ngày 23/11/2021 từ <http://encykorea.aks.ac.kr/Contents/SearchNavi?keyword=%EC%88%98%EC%A0%88&ridx=0&tot=14>

Yếu tố hậu hiện đại trong tiểu thuyết *Cuộc đời và thời đại* của Michael K của John Maxwell Coetzee

Postmodern elements in the *Life and times of Michael K* by John Maxwell Coetzee

Phạm Tuấn Anh^{1*}, Lê Thị Nhi²

^{1,2}Trường Đại học Cần Thơ

*Email của tác giả liên hệ: [ptanh@ctu.edu.vn]

THÔNG TIN

Ngày nhận: 11/09/2021
Ngày nhận lại: 21/12/2021
Duyệt đăng: 14/01/2022

Từ khóa:

Mảnh vỡ, liên văn bản, văn học hậu hiện đại, *Cuộc đời và thời đại* của Michael K, John Maxwell Coetzee

Keywords:

Fragmentation, intertextuality, post-modern literature, *Life and Times of Michael K*, John Maxwell Coetzee

TÓM TẮT

John Maxwell Coetzee là nhà văn lớn của văn học hậu hiện đại. Các tác phẩm của Coetzee bộc lộ cảm quan về một thế giới rạn nứt, vỡ vụn, đầy hoài nghi và bất tín nhận thức. Đến nay, nhiều tác phẩm của ông đã được giới thiệu ở Việt Nam: “Tuổi sắt đá”, “Cuộc đời và thời đại của Michael K”, “Ruồng bỏ”, “Đợi bọn mọi”, “Người chậm”, “Những cảnh đời tỉnh lẻ” (“Tuổi thơ - Tuổi trẻ - Mùa hè”)... “Cuộc đời và thời đại của Michael K” là tiểu thuyết mang đậm đặc trưng của văn học hậu hiện đại. Qua bài báo này, người viết tập trung nghiên cứu yếu tố hậu hiện đại trong tiểu thuyết “Cuộc đời và thời đại của Michael K” của Coetzee ở ba phương diện: Lối trần thuật ma trận, hỗn độn, thế giới nghệ thuật phân mảnh và thủ pháp liên văn bản. Từ đó, người viết khám phá, khai thác các thông điệp tư tưởng mà nhà văn gửi gắm.

ABSTRACT

John Maxwell Coetzee is a great writer of postmodern literature. Coetzee's works reveal a sense of a broken, crushed, suspicious, and distrustful world. To date, many of his works have been introduced in Vietnam: “Age of Iron”, “Life and Times of Michael K”, “Disgrace”, “Waiting for the Barbarians, Slow Man”, “Scenes From Provincial Life” (trilogy of “Boyhood - Youth - Summer”) ... *Life and Times of Michael K* is a novel heavily bearing characteristics of post-modern literature. Through this article, the writer focuses on researching postmodern elements in the “*Life and Times of Michael K*” novel by Coetzee's in three aspects: The chaotic, matrix-magic narrative, the fragmented art world, and the intertextual tactics. Thereby, the author has discovered and exploited the ideological messages sent by the writer.

1. Đặt vấn đề

Từ những năm 60 của thế kỷ XX, chủ nghĩa hậu hiện đại trở thành tinh thần của thời đại mới, có ảnh hưởng sâu rộng trên nhiều lĩnh vực như khoa học, văn hóa, xã hội... Văn học hậu hiện đại cho thấy sự vận động trong việc tạo nên một hệ hình tư duy kiểu mới, chấp nhận

sự hỗn độn với cảm quan về một thế giới vỡ vụn, đứt gãy và phân mảnh. Bằng tài năng và cảm quan tinh tế, các nhà văn hậu hiện đại khéo léo phản ánh hiện thực đời sống vào trong tác phẩm của mình. Đó là “hiện thực thậm phồn” (hyperreality) - “một kiểu hiện thực khác lạ, kiểu hiện thực đa chiều kích, có thể mở rộng đến bất kì nơi nào trí tưởng tượng của con người vươn đến” (Lê Huy Bắc, 2015, tr.39).

John Maxwell Coetzee là nhà văn gốc Nam Phi, sáng tác chủ yếu bằng tiếng Anh. Trong sự nghiệp cầm bút, Coetzee gặt hái được nhiều vinh quang: hai lần đạt giải Booker (1983, 1999) và đạt giải Nobel văn học (2003). Sáng tác của Coetzee phản ánh bao quát nhiều phương diện trong đời sống xã hội. Độc giả biết đến ông qua một số tiểu thuyết nổi tiếng: *Những miền đất ấy, Cuộc đời và thời đại của Michael K, Ruồng bỏ, Đợi bọn mọi, Người chậm, Những cảnh đời tình lẻ* (bộ ba *Tuổi thơ - Tuổi trẻ - Mùa hè*)... Tác phẩm của Coetzee phục dựng một thế giới rạn nứt, vỡ vụn, đầy hoài nghi với nhiều thông điệp giàu tính nhân văn. *Cuộc đời và thời đại của Michael K* là tiểu thuyết nổi trội trong sáng tác của Coetzee. Trong khuôn khổ bài viết, chúng tôi tập trung phân tích yếu tố hậu hiện đại trong tiểu thuyết này ở ba phương diện: Lối trần thuật ma trận, hỗn độn; thế giới nghệ thuật phân mảnh và thủ pháp liên văn bản.

2. Nội dung

Trong *Lý thuyết văn học hậu hiện đại*, Phương Lựu nhận định: “Chủ nghĩa hậu hiện đại là một trào lưu văn hóa kết tinh những đặc trưng của xã hội hậu hiện đại” (Phương Lựu, 2011, tr 56-57). Chủ nghĩa hậu hiện đại không chấp nhận khuôn mẫu đã được định hình sẵn, mà trái lại, chấp nhận thực tại hỗn độn, đa chiều. Xuất phát từ cảm thức “mảnh vỡ” về con người và thế giới, các nhà văn hậu hiện đại thường “phá vỡ” tác phẩm thành nhiều mảnh tạo thành những phiến đoạn. Điều này biểu hiện sự đánh mất niềm tin vào các đại tự sự (Grand narrative). Việc phân mảnh và ráp nối các mảnh vỡ đã góp phần làm cho truyện kể mới lạ, đa điểm và trùng phức, từ đó khơi gợi, kích thích độc giả tìm tòi, khám phá.

2.1. Lối trần thuật ma trận, hỗn độn

Vận dụng lối trần thuật đặc trưng của chủ nghĩa hậu hiện đại, Coetzee đã tạo nên một khối hỗn độn đặc thù trong tác phẩm. *Cuộc đời và thời đại của Michael K* được kể ở ngôi thứ ba kết hợp ngôi thứ nhất với kỹ thuật luân chuyển điểm nhìn trần thuật. Điều này giúp nhà văn dễ dàng phản ánh tâm lý nhân vật, phô bày bức tranh xã hội rộng lớn với cái nhìn đa điểm. Coetzee đã tận dụng triệt để ưu điểm từ việc lựa chọn cách kể, tập hợp nhiều điểm nhìn từ nhiều đối tượng để nắm bắt, phản ánh một cách khách quan, bao quát bản chất của hiện thực đời sống.

Hỗn độn là tiêu chí cốt lõi mà các nhà nghiên cứu dùng để phân biệt cảm thức hậu hiện đại với hiện đại. Theo Lê Huy Bắc, “hỗn độn được hiểu theo nghĩa cái gì đó mất trật tự, không theo một quy tắc nào và là một sự không thống nhất, một tổ hợp của nhiều dị biệt mà không chịu bất kỳ phán xét từ một dị biệt nào” (Lê Huy Bắc, 2015, tr. 232). Với lối trần thuật hỗn độn, Coetzee dẫn dắt người đọc chiêm nghiệm về cuộc chiến và thiết quân luật mà Michael K đã ném trái. Coetzee không nêu rõ đó là cuộc chiến gì, nhân danh ai và vì mục đích gì. Tất cả chỉ là một khối hỗn độn của chiến tranh và cũng là một khối hỗn độn đặc thù của chủ nghĩa hậu hiện đại. Khối hỗn độn này bắt đầu từ chi tiết Michael K đưa mẹ về quê trong lúc thành phố đang thi hành thiết quân luật. Vì chiến tranh, Michael K gặp khó khăn trong việc xin giấy thông hành. Đích đến của Michael K không phải xuất phát từ nhu cầu của bản thân mà xuất phát từ nhu cầu của người khác. Micheal K xin giấy thông hành là vì muốn thực hiện ước nguyện của mẹ, đưa bà về quê. Sống trong một xã hội đầy rẫy sự hỗn loạn, dù Micheal K không quan tâm đến tình hình chính trị nhưng nó lại ảnh hưởng sâu sắc

đến cuộc sống của anh. Mẹ mất, anh đưa di hài của bà về quê và sống trong một nông trại bỏ hoang. Sống khép kín với thế giới bên ngoài, anh trồng bí và đào hang để cất giữ chúng nhưng những người khác cho rằng anh đang tiếp tế cho những kẻ nổi loạn trên núi. Vì thế, họ phá nát số bí và cái hang anh đào. Họ muốn đưa anh về cuộc sống mà họ cho là bình thường nhưng anh khước từ. Tương lai của Michael K đầy tăm tối và bất ổn như tình hình đất nước Nam Phi thời kì Apartheid. Hàng loạt câu hỏi được nhân vật đặt ra: “Điều gì sẽ xảy ra nếu hàng triệu người, hàng triệu triệu người, sống trong các trại tập trung, sống bằng bố thí, sống xa đất đai, sống bằng lừa gạt, lủi ở những xô xình để chạy trốn với thời gian, quá thận trọng không dám giương cờ, sợ bị người khác trông thấy phải trình diện? Điều gì sẽ xảy ra nếu có những người chủ bị những con kí sinh trùng áp đảo về con số, những con kí sinh trùng mang bệnh lười biếng, những bí mật khác trong quân đội và trong lực lượng cảnh sát, trong các trường học, nhà máy và cơ quan, những con kí sinh trùng của trái tim” (John Maxwell Coetzee, 2004, tr.207). Những câu hỏi tưởng chừng ngốc nghếch nhưng lại rất thông thái bởi lẽ đã phô bày trước mắt người đọc một thế giới mà nơi đó trái tim con người đã bị găm nhám bởi một loại kí sinh trùng khiến họ mất đi lý trí, không đủ tỉnh táo để nhận ra. Chính quyền dân sự sụp đổ, Michael K đưa mẹ trốn khỏi họng súng của chiến tranh nhưng không thành, thế rồi anh mắc kẹt trong một cuộc chiến nằm ngoài những hiểu biết của chính mình. Anh lạc vào thế giới tăm tối và nghiệt ngã của chiến tranh. Coetzee đã tái hiện bức tranh xã hội Nam Phi khi chế độ Apartheid bước vào giai đoạn cuối cùng, qua đó phô bày những hệ lụy, sự tàn khốc của cái gọi là “văn minh thuộc địa” đã áp đặt lên đất nước và con người nơi này.

Phục dựng hiện thực hỗn độn, Coetzee kết hợp đa điểm nhìn trong kỹ thuật trần thuật. Tự sự đa điểm nhìn là kỹ thuật đặc trưng của văn học hậu hiện đại. Điểm nhìn trần thuật trong *Cuộc đời và thời đại của Michael K* của Coetzee có điểm tương đồng với tiểu thuyết *Biên niên ký chim vặn dây cót* của Haruki Murakami. Trong tiểu thuyết của Murakami, câu chuyện được kể lại thông qua sự dung hợp các điểm nhìn, từ điểm nhìn của nhân vật chính Toru Okada đến điểm nhìn của các nhân vật khác như Kumiko, Kasahara May, Mamiya, Nhục đầu khâu... Trong tiểu thuyết của Coetzee, điểm nhìn trần thuật có sự luân phiên, khi thì điểm nhìn đặt ở tác giả hàm ân ngôi thứ ba, khi thì đặt ở nhân vật ngôi thứ nhất. Sự luân phiên điểm nhìn trần thuật vừa giúp truyện kể có tính khách quan, vừa giúp nhà văn đào sâu tâm lý nhân vật, truyền tải nhiều tầng bậc ý nghĩa của tác phẩm. Ngoài điểm nhìn trần thuật, Murakami và Coetzee còn chú ý đến sự luân chuyển ngôi kể, tất nhiên giữa họ vẫn có điểm khác biệt. Trong *Biên niên ký chim vặn dây cót*, Murakami khéo léo chuyển đổi ngôi kể bằng việc xen vào các bức thư, bản tin để thuật lại chuỗi sự việc và hành động. Trong *Cuộc đời và thời đại của Michael K*, Coetzee chuyển đổi ngôi kể đột ngột từ phần hai của tác phẩm, hoàn toàn không có dấu hiệu báo trước. Tiểu thuyết *Cuộc đời và thời đại của Michael K* có bố cục ba phần: phần một và phần ba được kể bằng ngôi thứ ba, phần hai được kể bằng ngôi thứ nhất xưng “tôi”. Rõ ràng, sự đánh tráo chủ thể trần thuật một cách đột ngột, bất ngờ như trên là kỹ thuật quen thuộc trong sáng tác của Coetzee. Trong *Những cảnh đời tỉnh lẻ*, Coetzee cũng khéo léo luân chuyển điểm nhìn trần thuật, đặt điểm nhìn ở nhân vật chính hoặc ở tác giả hàm ân; đặc biệt, ở phần ba (*Mùa hè*), cấu trúc truyện kể thay đổi đột ngột: truyện được thuật lại theo dạng một cuộc phỏng vấn, hồi ức của những người khác về nhân vật chính (khi nhân vật này đã mất). Bằng kỹ thuật luân chuyển điểm nhìn và ngôi kể trần thuật, Coetzee tạo nên tính đứt gãy trong cấu trúc truyện kể, tăng hiệu ứng về sự đổ vỡ, thiếu liên kết.

Từ điểm nhìn của nhân vật khác, Michael K hiện lên như một kẻ khuyết thiếu, không hòa nhập với thực tại đời sống: “Cậu là một đứa trẻ - Robert nói - Cậu đã ngủ suốt đời. Bây giờ là lúc cậu tỉnh giấc. Sao cậu không nghĩ họ đang bố thí cho cậu, cậu và bọn trẻ con? Vì

họ cho cậu là vô hại, cậu đui mù, cậu không thấy thực tế quanh cậu” (John Maxwell Coetzee, 2004, tr.142). Khoảng thời gian Micheal K bị bắt vào trại tù, bị tra hỏi được kể bởi nhân vật “tôi”. Nhân vật này là một bác sỹ không tên trong trại tù. Dưới cái nhìn của nhân vật này, hiện thực chiến tranh được tái hiện một cách chân thực, khách quan. Anh ta cho rằng Michael K dị biệt và không thuộc về thế giới này: “Anh quý giá lắm, anh Michael, theo cách của anh; anh là người cuối cùng thuộc loại người của anh, một sinh vật bị bỏ lại thời tiền sử, giống như người cuối cùng nói tiếng Yaqui (một bộ lạc da đỏ Bắc Mỹ)” (John Maxwell Coetzee, 2004, tr.266). Tuy nhiên, đây là nhân vật hiểu Michael K và sáng suốt trong việc nhận ra thời cuộc. Trần thuật từ điểm nhìn nhân vật “tôi” mang lại cái nhìn chân thực về chiến tranh và con người.

Với điểm nhìn từ bên ngoài, những cuộc chiến và thiết lệnh quân luật ở những nơi mà Micheal K đi qua khiến độc giả thấy bất ngờ hơn bởi sự phi lý của nó. Những cuộc chiến đó đã biến con người thành nạn nhân của những thế lực vô hình. Trong thời chiến đầy hỗn loạn, những người nghèo như Michael K dường như bị bỏ quên, lạc lõng và xa lạ với đồng loại. Từ điểm nhìn bên trong, tác giả đẩy nhân vật lên tuyến đầu trong việc thể hiện con người bên trong, hóa thân vào nhân vật, trải nghiệm những cảm xúc, nỗi niềm và những đớn đau mà nhân vật nếm trải, từ đó tăng tính thuyết phục, chân thật cho câu chuyện. Với điểm nhìn này, Coetzee không thủ tiêu tâm lý nhân vật một cách quyết liệt như cách mà các nhà văn khác đã làm. Ông đã khéo léo đem vào tiểu thuyết những đoạn độc thoại, những lời miêu tả tâm lý sâu sắc, đầy ám ảnh. Đó là những lúc Michael K mê sảng, nửa mơ nửa tỉnh và thường hay thả trí tưởng tượng rơi vào trạng thái mơ hồ, vô định. Anh ta không phân biệt được và cũng chẳng quan tâm mình đã, đang và sẽ đi đâu, bởi lẽ anh đang sống trong một thế giới đầy rẫy sự hoài nghi và bất tín nhận thức: “Anh phân vân không hiểu liệu mình có tin là con người ta giúp đỡ nhau không? Có thể anh sẽ giúp đỡ mọi người, có thể không, anh không biết trước được, mọi thứ đều có thể xảy ra. Dường như anh không có niềm tin, hoặc không có niềm tin đối với việc giúp đỡ. Anh nghĩ có lẽ mình là một người lạnh lùng chăng?” (John Maxwell Coetzee, 2004, tr.90-91). Michael K đã sống trong thế giới của riêng mình, tự xoay sở lấy nhu cầu của mình mà không cần bận tâm đến những việc của thế giới xung quanh. Michael K lạc lõng, cô đơn trong thế giới mà anh đang sống: “Mọi thứ đều quen thuộc, song anh vẫn cảm thấy mình là một kẻ xa lạ hoặc là một bóng ma” (John Maxwell Coetzee, 2004, tr.213). Xuyên suốt tác phẩm, người kể chuyện đã khám phá từng ngóc ngách, đứng bên ngoài để kể câu chuyện xoay quanh nhân vật, đứng bên trong để bộc lộ điểm nhìn của nhân vật – cái tôi trải nghiệm.

Trong cấu trúc trần thuật của *Cuộc đời và thời đại của Michael K*, Coetzee hóa thân thành cái tôi phân thân, vừa là người kể chuyện vừa hóa thân thành nhân vật – nhìn từ điểm nhìn của Michael K. Đó là cái tôi kể chuyện tách khỏi ý thức, vừa đứng bên ngoài câu chuyện vừa hóa thân thành nhân vật để nói lên những suy nghĩ và cái nhìn của Michael K về cuộc đời. Đây là cấu trúc trần thuật đa tầng bậc, lồng ghép như một ma trận phức hợp nhưng nhất quán trong tư duy nghệ thuật. Coetzee mang đến một thế giới vỡ vụn, bất tín và hoài nghi trong việc giải quyết các mâu thuẫn, xung đột xã hội.

2.2. Thế giới nghệ thuật phân mảnh

“Mảnh vỡ” (fragmentation) là yếu tố xâm nhập hầu hết các kỹ thuật sáng tác của các nhà văn hậu hiện đại. Trong *Từ điển tiếng Việt*, “mảnh” được chú giải là “miếng” (Bùi Thị Tuyết Khánh, Thanh Lam, Ngọc Hạnh, 2004, tr.438), “vỡ” là “bể toang, tan rã” (Bùi Thị Tuyết Khánh, Thanh Lam, Ngọc Hạnh, 2004, tr.865). Như vậy, có thể hiểu “mảnh vỡ” là những mảnh, miếng, phần nhỏ rời rạc, tách ra từ chỉnh thể, thể hiện sự đứt đoạn, tan rã, không hoàn chỉnh. “Mảnh vỡ chính là bản thể của hiện tồn hậu hiện đại, khi người ta thôi không

còn tin vào những cái tròn trịa, đầy đặn, dễ nắm bắt...thì “vỡ” tức là tiêu chí bản chất của sự vật” (Lê Huy Bắc, 2015, tr.76). Trong *Cuộc đời và thời đại của Michael K*, yếu tố phân mảnh đóng vai trò quan trọng trong việc truyền tải, lột tả sự rập rờn, thiếu liên kết trong đời sống hiện đại. Yếu tố phân mảnh trong tác phẩm thể hiện rõ qua cách tạo dựng cốt truyện, nhân vật, không - thời gian.

Cốt truyện là “hệ thống sự kiện cụ thể, được tổ chức theo yêu cầu tư tưởng và nghệ thuật nhất định, tạo thành một bộ phận cơ bản, quan trọng nhất trong hình thức của tác phẩm văn học thuộc các loại tự sự và kịch” (Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi, 1999, tr.88). Sự kiện và tình tiết đóng vai trò quan trọng trong việc tổ chức cốt truyện. Tính toàn thể của cốt truyện được dựng lại thông qua sự ghép mảnh các sự kiện, tình tiết. Trong bài viết *Mờ hóa trong một số tiểu thuyết của John Maxwell Coetzee*, Phạm Thị Phương Ngọc nhận định: “Sáng tác theo xu hướng văn học hậu hiện đại, Coetzee không đề cao cốt truyện trong tiểu thuyết của mình. Nhiều tiểu thuyết của ông có cốt truyện mờ hóa và khó nắm bắt” (Phạm Thị Phương Ngọc, 2015).

Cuộc đời và thời đại của Michael K có cốt truyện phân mảnh, lắp ghép. Các mảnh này tưởng chừng rời rạc nhưng lại có mối quan hệ thống nhất trong việc cấu thành chỉnh thể cốt truyện. Mỗi mảnh vụn phản ánh một mảng của hiện thực đời sống. Đó là hiện thực về những cuộc nội chiến không tên trong không gian mê mông của đất nước Nam Phi. Những cuộc nội chiến này vốn không hoàn kết, nó tồn tại khi con người vẫn còn ngờ vực và lôi kéo những người như Micheal K vào cuộc. Đó là câu chuyện về những người như mẹ của Michael K: “Thế giới sao lại thờ ơ với một bà già mắc bệnh khó coi trong thời chiến là vậy” (John Maxwell Coetzee, 2004, tr.20). Đó là câu chuyện về một cuộc đời khi được sinh ra trên thế giới này: “Thực ra cuộc đời của anh ta là một sai lầm từ đầu chí cuối. Nói thế thì cũng ác đày nhưng tôi phải nói là anh ta là một người đừng bao giờ sinh ra ở thế giới như thế này mới phải” (John Maxwell Coetzee, 2004, tr.273). Michael K muốn được thưởng thức miếng bánh mì tự do nhưng không thể. Kháng cự bằng cách im lặng có lẽ là cách cuối cùng giúp Michael K tự khẳng định mình giữa dòng đời phi lý, bất công và bạo lực. Đó cũng là câu chuyện về một bác sỹ trẻ tại trại tù khi anh ta nhận ra bản thân đang trở thành một tù nhân của chiến tranh: “Tôi cảm thấy một cách mạnh mẽ rằng mình đang hoài phí cuộc đời, đang sống qua ngày tháng chờ đợi và thực ra tôi đã tự biến mình thành một tù nhân của cuộc chiến tranh này” (John Maxwell Coetzee, 2004, tr.277). Coetzee phân chia tiểu thuyết *Cuộc đời và thời đại của Michael K* thành ba phần. Phần đầu nói về hành trình Michael K đưa mẹ về quê nhưng rơi vào những cuộc nội chiến và bị bắt một cách vô lý. Phần hai là lời kể của nhân vật “tôi” – một bác sỹ trẻ ở trại tù đã thể hiện một cái nhìn khác về chiến tranh, hoài nghi về tự do và sự tồn tại của Michael K. Lý do mà Coetzee chọn điểm nhìn của nhân vật này có lẽ là vì ông muốn đào sâu suy nghĩ của những người khác đang nằm trong vòng xoáy của chiến tranh. Họ cũng ở thế bị động, phải phục tùng cấp trên, không có tương lai và không có hy vọng. Phần ba, Michael K lạc lõng giữa dòng người xa lạ và khước từ những ân huệ mà người khác ban phát. Ba phần tồn tại tương đối độc lập, ghép nối thành một thể thống nhất theo diễn biến cuộc đời nhân vật nhưng không rõ ràng, có phần mơ hồ, không hoàn kết. Mỗi phần có một diễn biến, đọc bất kỳ từ phần nào vẫn có thể nắm bắt, chiêm nghiệm. Câu chuyện của nhân vật được phân mảnh để kể. Việc sử dụng kiểu cốt truyện phân mảnh đã phá vỡ khung tự sự truyền thống, đồng thời giúp nhà văn bộc lộ cảm quan về hiện thực. Đó là hiện thực không tròn vẹn, đủ đầy mà trái lại, có phần rời rạc, vỡ vụn. Với tư duy của các nhà văn hậu hiện đại, không có một hiện thực cố định để tiếp cận mà có vô số hiện thực bất định để khai thác. Hiện thực không phải một khối thống nhất mà có vô số mảnh vỡ hợp thành. Với kiểu cốt truyện phân mảnh, Coetzee ý thức được khả năng hữu hạn của con người trong việc nhận thức thế giới. Nhà văn đã trao cho người đọc quyền đồng sáng tạo trong quá trình

tiếp nhận tác phẩm. Họ phải có một thái độ tiếp nhận tích cực và vốn sống nhất định để tìm ra mạch ngầm của văn bản nhờ sự ráp nối những mảnh cốt truyện rời rạc với nhau. Rõ ràng, từ *cảm quan hậu hiện đại* (postmodern sensibility), Coetzee chủ ý mờ hóa cốt truyện, phân mảnh các sự kiện, tình tiết nhằm bộc lộ cảm quan về một hiện thực phân rã, đổ vỡ và phi tâm điểm.

Kiểu nhân vật mà Coetzee xây dựng là nhân vật phân mảnh. Tác giả phác họa nhân vật với vài đường nét cơ bản, có phần mơ hồ, tối giản. Những chi tiết về quê hương, người thân, gia đình của Michael K rất sơ lược, nhòe mờ trong bối cảnh nội chiến đang diễn ra ở Nam Phi. Michael K là nhân vật cô đơn, xa lạ giữa thế giới loài người, bị cộng đồng ruồng bỏ vì nhiều lý do khác nhau. Ngay từ khi sinh ra, Michael K đã là một đứa bé khiếm khuyết, dị dạng với đôi môi bị chẻ: “Môi nó cong lên như chân con sên, còn lỗ mũi trái thì hở toang hoác”, “nó không ngậm lại được và chỗ thịt đỏ tươi trông rõ mồn một”, “đứa hài nhi không sao bú được, mà miệng thì lúc nào cũng khóc đòi ăn” (John Maxwell Coetzee, 2004, tr.13). Cùng với vẻ ngoài khiếm khuyết ấy là “đầu óc chậm hiểu” (John Maxwell Coetzee, 2004, tr.14). Lớn lên, Michael K bị ép vào những cuộc nội chiến trong vô thức. Tất nhiên, các cuộc nội chiến đó cũng không có tên, khuyết thiếu như nhân vật chính trong tác phẩm. Những chi tiết ít ỏi đó không cho phép Michael K hiện lên với tư cách một con người tròn trịa, đủ đầy. Niềm tin của nhân vật theo đó cũng bị đứt gãy, đổ vỡ: “Anh phân vân không hiểu liệu mình có tin là con người ta giúp đỡ nhau không? Có thể anh sẽ giúp đỡ mọi người, có thể không, anh không biết trước được, mọi thứ đều có thể xảy ra. Dường như anh không có niềm tin hoặc không có niềm tin đối với việc giúp đỡ. Anh nghĩ có lẽ mình là một người lạnh lùng chẳng?” (John Maxwell Coetzee, 2004, tr.90-91). Coetzee mang đến một hiện thực vỡ vụn, bất lực trong việc giải quyết các xung đột xã hội. Thủ pháp mờ hóa tạo nên tính đứt gãy trong mạch trần thuật. Nhân vật trong *Cuộc đời và thời đại của Michael K* là những con người hoài nghi, trống rỗng, thậm chí là những con người thừa. Michael K đang gánh vác số phận của một sinh vật đặc biệt được tạo nên từ những loài vật khác nhau: hoang dã, bé nhỏ, đáng thương... Michael K trở thành người thừa trong xã hội: “Anh ta không thuộc về thế giới của chúng ta. Anh ta sống trong thế giới của riêng anh ta” (John Maxwell Coetzee, 2004, tr.250). Anh sống trong một thế giới mà anh nghĩ rằng mình giống như con thú: “Thật đáng thương biết bao khi phải sống vào thời buổi như thế này, khiến cho con người ta phải sẵn sàng sống như một con thú” (John Maxwell Coetzee, 2004, tr.178). Michael K muốn tách khỏi đồng loại, có cuộc sống hoang dại và nguyên thủy, thuận theo tự nhiên. Anh muốn đào tẩu khỏi hiện thực mà những người khác cho là văn minh. Chính vì khác biệt này, Michael K rơi vào trạng thái cô đơn, lạc lõng. Michael K là mảnh ghép với số phận riêng, khó nắm bắt và đoán định. Trong xã hội hiện đại, Michael K cũng chỉ là một mảnh đời, số phận đơn lẻ như những mảnh đời, số phận khác. Coetzee nhấn mạnh sự trống vắng, phá sản tình thương, thiếu sự gắn kết giữa người với người trong đời sống xã hội.

Trong *Cuộc đời và thời đại của Michael K*, không - thời gian nghệ thuật được phân mảnh, lắp ghép theo kỹ thuật trần thuật hậu hiện đại nhằm tăng hiệu ứng về thế giới hỗn độn, đứt gãy và phi tâm điểm. Không gian nghệ thuật là hình thức tồn tại của hình tượng nghệ thuật, có tác dụng “mô hình hóa các mối liên hệ của bức tranh thế giới như thời gian, xã hội, đạo đức, tôn ti trật tự” (Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi, 1999, tr.135). Michael K lang bạt từ không gian này đến không gian khác. Có lúc người ta xua đuổi anh: “Anh xin phép được ngủ qua đêm trên một chiếc ghế dài trong phòng lớn thì bị từ chối” (John Maxwell Coetzee, 2004, tr.57) và có lúc người ta tử tế với anh nhưng anh chối từ rồi lẩn trốn. Thời đại mà Michael K sống là thời đại của chiến tranh, nội chiến diễn ra giữa những người cầm quyền da trắng và quân du kích đấu tranh lật đổ chính quyền độc tài Apartheid ở Nam Phi. Coetzee không viết cụ thể trong khoảng thời gian nào và địa điểm diễn ra tại đâu. Người đọc

tự cảm nhận và biết được thông qua các chuỗi sự kiện mà nhân vật trải qua. Không gian cứ vỡ vụn, không có sự liên kết mạch lạc. Những nơi mà Michael K đặt chân đến, anh không hề biết trước và cũng không hiểu tại sao họ lại đưa anh đến. Từ không gian rộng như đoàn tàu, trại tị nạn, bệnh viện... cho đến những không gian hẹp như nhà vệ sinh hay cái hang mà Michael K đào để trú ngụ đều không có một mối liên kết cụ thể nào. Michael K luôn tìm cách đào thoát, bắt đầu cuộc sống của mình ở những nơi bị lãng quên. Thủ pháp mờ hóa đã xóa mờ đường viền lịch sử, do vậy khó có thể phân định một cách rõ ràng thời gian, tính chất, quy mô của các cuộc nội chiến. Ngay cả nhân vật chính cũng không thể xác định được thời cuộc mà mình đang nằm trải. “Chiến tranh” trong suy nghĩ của Michael K là một khái niệm rối rắm, lạ lẫm. Đối với nhân vật này, ngày nào cũng như ngày nào, hầu như không có sự phân biệt giữa ngày hôm nay với ngày hôm qua: “Mọi thứ không thể xảy ra, ngày hôm nay chẳng khác gì ngày hôm qua, chẳng có gì để nói. Mọi lo âu lúc đi trên con đường cái đã không còn ở trong anh. Đôi lúc trong khi đi, anh cũng không biết là mình đang thức hay đang ngủ” (John Maxwell Coetzee, 2004, tr.88-89). *Cuộc đời và thời đại của Michael K* có sự lấp ghép và xáo trộn các tầng bậc, chiều kích không - thời gian. Những tháng ngày ở trong hang, Michael K không nhận thức được thời gian. Anh cứ ngủ bất kể ngày hay đêm, cho rằng mình đã giấu được số bí ở nơi an toàn và bản thân cũng có một nơi để trú ngụ, không cần quan tâm những thứ khác: “Anh không còn mối liên lạc nào với thời gian... Có những lúc cả một thời gian dài anh nằm chờ đợi, một không sao tỉnh khỏi giấc ngủ được.” (John Maxwell Coetzee, 2004, tr.210-211). Coetzee đặt Michael K vào những hoàn cảnh buộc nhân vật phải tự di chuyển đến miền kết nối nhưng lại rơi vào bi kịch mất hút trong thời gian xa vắng và không gian mênh mông ở Nam Phi. Các mảnh ghép không - thời gian có phần rời rạc, riêng lẻ được Coetzee ráp nối giống như một trò chơi xếp hình về thế giới hiện đại. Điều này làm tăng hiệu ứng về thế giới hỗn độn và phân rã. Thế giới ấy phân thành nhiều mảnh vụn, tồn tại độc lập và hỗn độn. Tất nhiên, Coetzee “chấp nhận sự hỗn độn mà không hề có ý định “nấn” theo ý đồ chủ quan của mình” (Lê Huy Bắc, 2015, tr.52). Giống như các nhà văn hậu hiện đại khác, Coetzee chống lại “cái một” duy nhất, đã phá cái “độc tôn”. Do vậy, “cuộc chiến tranh của “tất cả chống lại tất cả”, nó giả định về sự tan rã của tồn tại thành các bộ phận hợp thành của nó, nó xóa bỏ chính ý niệm về trung tâm và ngoại vi, đặt lên bình diện thứ nhất những phạm trù, ví như *tạp chủng, tiếp biến, phân mảnh, lấp ghép, bất ổn, nước đôi*” (Lã Nguyên, 2017, tr.374).

2.3. Sử dụng thủ pháp liên văn bản

Liên văn bản là thuộc tính bản thể của mọi văn bản và là đặc trưng của chủ nghĩa hậu hiện đại. Sự hình thành của bất kỳ văn bản nào cũng là bức khảm những trích dẫn, có sự tiếp thu và chuyển đổi những văn bản khác. Trong *Cuộc đời và thời đại của Michael K*, thủ pháp liên văn bản được Coetzee vận dụng linh hoạt, khéo léo.

Ngay từ cách đặt tên nhân vật, *Cuộc đời và thời đại của Michael K* của Coetzee có điểm tương đồng so với tiểu thuyết *Lâu đài* của Kafka. Âm tiết trợ trợ trong tên của Michael K gợi nhớ về tên nhân vật Jozep K. Kafka và Coetzee đều không đặt cho nhân vật của mình một cái tên tròn vẹn, đủ đầy. Điều này làm tăng hiệu ứng về sự khuyết thiếu, nhờ mờ về số phận con người trong đời sống xã hội. Cũng phiếm chỉ theo cách của Kafka, Coetzee đặt tên cho nhân vật là Michael K. Có điều, tên nhân vật Michael K không có dấu chấm, nghĩa là cái tên này không phải là một cái tên viết tắt. Những chi tiết được nhắc đến khi nói về lịch sử bản thân của Michael K rất ít ỏi, không phác họa anh như một con người hoàn thiện, tròn đầy. Michael K đại diện cho những mảnh đời vô danh, nhỏ bé, khuyết thiếu cả về thể xác lẫn tâm hồn. Trong phần hai của tiểu thuyết này, có nhiều chỗ “Michael” được viết thành “Michaels”. Hậu tố “s” sau tên của Michael nhằm chỉ số nhiều, ngầm cho rằng trên thế giới này có vô số người như Michael K. Âm “K” gợi nên sự trợ trợ, đơn lẻ cũng giống như sự

hiện hữu của nhân vật trong cuộc đời: “Anh ta đi xuyên suốt trong lòng cuộc chiến tranh. Một sinh vật chưa được sinh ra, mà cũng chưa đang sinh ra” (John Maxwell Coetzee, 2004, tr.238). Trong cuộc đối thoại của mình với các nhân vật khác, Michael K khẳng định: “Tôi không can dự đến chiến tranh” (John Maxwell Coetzee, 2004, tr.243). Anh sinh tồn theo bản năng sinh vật, thuận theo tự nhiên, bỏ mặc chính trị, chiến tranh, thiết quân luật... Rõ ràng, Michael K là con người không thể nghiền nát, không thể loại trừ... Có sự tương quan về cách đặt tên và xây dựng nhân vật giữa Coetzee và nhà văn khác nhưng Coetzee vẫn có dấu ấn riêng. Ông tạo nên một Michael K với một diện mạo riêng, không thể hòa lẫn. Trong truyện ngắn *Hang ổ*, Kafka đã miêu tả nhân vật theo kiểu: con – vật – người (hình ảnh con chuột trĩu) vì sợ hãi nhưng không rõ sợ hãi vì điều gì đã có đào hang để lẫn trốn. Càng đào nhiều ngõ ngách để lẫn trốn, nỗi sợ hãi càng tăng thêm. Trong *Biên niên ký chim vượn dây cót* của Murakami, Toru Okada thường tìm đến đáy giếng trong căn nhà hoang để chiêm nghiệm, ít nhiều thể hiện sự tuyệt giao với thế giới bên ngoài. Trong *Cuộc đời và thời đại của Michael K* của Coetzee, Michael K tuy không biến hình thành loài vật nhưng cũng thuộc nhóm nhân vật thu mình trong thế giới riêng. Trở về quê cũ để hoàn thành di nguyện của người mẹ quá cố, Michael K không ở trong những căn nhà đã từng có người ở, mà lại đào hang làm nơi trú ẩn. Nếu nhân vật của Kafka và Murakami đào hang hoặc lánh mình ở đáy giếng để trốn tránh nỗi sợ hãi, chiêm nghiệm nỗi cô đơn, lạc lõng thì nhân vật Michael K của Coetzee đào hang để chống lại thực tại đời sống – thế giới gắn liền với “văn minh thực dân” mà anh cho rằng không phù hợp với mình.

Mang hơi hướng của kiểu văn bản về nhân vật bị ruồng bỏ, từ đầu chí cuối Michael K bị ruồng bỏ rồi, được cứu rồi và tiếp tục bị ruồng bỏ. Anh đã trông bí, đào hang để sống cuộc sống nguyên thủy. Michael K bị lãng quên khi sống trong cái hang tự đào, thành quả lao động của anh bị người ta phá hủy, rồi được họ đưa về trại tù chăm sóc nhưng thực chất là hỏi cung và cuối cùng trốn thoát, trở về quê hương. Đồng thời, Michael K là kiểu nhân vật mang tâm thức lưu đày. Sự lưu đày của Michael K vừa gắn với hoàn cảnh chia lìa về không gian vừa mang trạng thái đau đớn ngay tại nơi mà anh được sinh ra và lớn lên. Hành trình của Michael K giống như cuộc phiêu lưu nhưng thực chất là bị lưu đày. Anh tìm mọi cách để đào thoát, sinh tồn theo bản năng sinh vật. Bị lôi kéo vào những cuộc nội chiến phi nghĩa, bị đối xử như một tù nhân chính trị nhưng Michael K vẫn bình thản, không oán trách. Kể cả khi trở về quê hương – nơi anh sinh ra và lớn lên, anh trở thành nạn nhân của những ân huệ mà anh không mong chờ. Rõ ràng, ở đất nước thuộc địa, con người mang tâm thức lưu đày dù họ đang sống trên quê hương mình. So với Toni Morrison, nữ văn sĩ gốc Phi đầu tiên đạt giải Nobel văn chương (năm 1993), Coetzee không phản ánh một cách gay gắt, quyết liệt các vấn đề về bạo lực chiến tranh và số phận con người trong tác phẩm của mình, song ông vẫn mang đến cái nhìn bao quát về thể chế chính trị của Nam Phi thời kì Apartheid, từ đó gợi độc giả suy ngẫm về những tàn tích, hệ lụy của chế độ thực dân trong đời sống xã hội.

3. Kết luận

Cuộc đời và thời đại của Michael K là tiểu thuyết nổi trội của Coetzee, có ý nghĩa cho việc nghiên cứu, học thuật. Với lối trần thuật ma trận, hỗn độn, Coetzee phục dựng một thế giới rạn nứt, vỡ vụn, đa tầng bậc. Cốt truyện, nhân vật, không - thời gian trong tác phẩm được phân mảnh, ráp nối để kể lại. Thủ pháp liên văn bản được Coetzee tận dụng triệt để trong cách đặt tên, xây dựng hình tượng nhân vật. Đọc tác phẩm, người đọc buộc phải khám phá, bóc tách từng lớp nghĩa ẩn dụ mà Coetzee gửi gắm. Ông hướng con người vào việc khám phá, mổ xẻ bản thân để tìm những mảnh vỡ còn khuất lấp bên trong.

Coetzee có cái nhìn đa chiều về cuộc đời và tái hiện thành công trong sáng tác của mình. Ông xứng đáng là bậc thầy của văn học hậu hiện đại. Hiện thực được tái hiện trong

tác phẩm là hiện thực trức trặc, không tròn vẹn, luôn đứt gãy và phân mảnh. Đó là xã hội Nam Phi thời kì Apartheid với nhiều biến động phức tạp khi con người vẫn còn ngằm tạo ra những cuộc nội chiến, xung đột chính trị. Qua đó, Coetzee mang đến cho người đọc một cái nhìn nghiệt ngã về hiện thực và con người trong đời sống hiện đại. Con người vẫn tồn tại nhưng bản thể bị phân thành nhiều mảnh vỡ, lạc lõng và cô đơn. Khi ấy, con người bị “phân tán thành “một chủ thể phi trung tâm”, bao hàm nhiều mảnh vụn và tất cả đều bị hòa tan trong bối cảnh xám xịt chung quanh” (Phương Lưu, 2011, tr.63). Coetzee bộc lộ cảm quan về một giới đồ vỡ, đầy hoài nghi và bất tín nhận thức; đồng thời thể hiện nỗi lo âu về số phận của con người trong đời sống xã hội.

Tài liệu tham khảo

Bùi, T. T. K. (2004). *Từ điển tiếng Việt*. Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam: NXB Thống kê.

Coetzee, J.M. (2004). *Cuộc đời và thời đại của Michael K*. Hà Nội, Việt Nam: NXB Hội nhà văn.

Lã, N. (2017). *Lý luận văn học - Những vấn đề hiện đại*. Hà Nội, Việt Nam: NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.

Lê, H. B. (2015). *Văn học hậu hiện đại: lý thuyết và tiếp nhận*. Hà Nội, Việt Nam: NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.

Lê, B.H., Trần, Đ.S., Nguyễn, K. P. (1999). *Từ điển thuật ngữ văn học*. Hà Nội, Việt Nam: NXB Giáo dục.

Phạm, T. P. N (2015). Mờ hóa trong một số tiểu thuyết của John Maxwell Coetzee. *Tạp chí Khoa học Đại học Sài Gòn* (số 5), 67-72.

Phương, L. (2011). *Lý thuyết văn học hậu hiện đại*. Hà Nội, Việt Nam: NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.

Giải pháp phòng ngừa và duy trì hoạt động cảng biển trong đại dịch Covid-19

Solutions to prevent and maintain seaport operations during the Covid-19 pandemic

Đinh Thu Phương^{1*}, Võ Thị Hồng Minh²

^{1,2}Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu

* Email của tác giả liên hệ: [phuongdt@bvuu.edu.vn]

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận: 22/07/2021 Ngày nhận lại: 29/12/2021 Duyệt đăng: 14/01/2022</p> <p><i>Từ khóa:</i> Cảng biển, Covid-19, đại dịch, phòng chống, số hóa</p> <p><i>Keywords:</i> Covid-19, digital, pandemic, prevention, seaport</p>	<p>Đại dịch Covid-19 đã và đang tác động đến tất cả các hoạt động, các nhóm ngành trên toàn thế giới. Trong nỗ lực vừa phòng chống dịch, vừa đảm bảo hoạt động kinh doanh và đạt mục tiêu tăng trưởng đã đề ra, các cảng biển Việt Nam đã đạt được một số kết quả đáng khích lệ. Tuy nhiên, trong bối cảnh dịch còn diễn biến phức tạp, đòi hỏi các doanh nghiệp cảng biển cần xây dựng nhiều giải pháp phòng dịch hơn nữa. Bài viết cung cấp một số thông tin về tác động của đại dịch đến cảng biển nói riêng, các giải pháp đã và đang được áp dụng tại các cảng biển trên thế giới và tại Việt Nam. Từ đó, bài viết chỉ ra định hướng hoạt động của các cảng biển trong tương lai nhằm tránh những rủi ro do đại dịch Covid-19 gây ra.</p> <p>ABSTRACT</p> <p>The Covid-19 pandemic has been affecting all activities and industry groups around the world. In an effort to both prevent the pandemic, ensure business operations and achieve the set growth targets, Vietnam's seaports have achieved some encouraging results. However, in the context of the pandemic still complicated, it is required that seaport enterprises need to develop more pandemic prevention solutions. The article provides some information about the impact of the pandemic on seaports, solutions are being applied at seaports around the world and in Vietnam. Thereafter, the article points out the operation orientation of seaports in the future to avoid risks caused by the Covid-19 pandemic.</p>

1. Tác động của Covid-19 đến các cảng biển

Các cảng biển cung cấp cơ sở hạ tầng quan trọng hỗ trợ thương mại quốc tế và nền kinh tế toàn cầu, với vận tải biển và cảng ước tính xử lý hơn 80% thương mại hàng hóa toàn cầu theo khối lượng và hơn 70% theo giá trị (Theo UNCTAD, 2020a). Trong suốt đại dịch COVID-19, vận chuyển đường biển đóng vai trò thiết yếu trong việc đảm bảo các nguồn cung ứng trên khắp thế giới và chuyên chở các nguồn dự trữ thực phẩm, nhiên liệu và vật tư y tế quan trọng từ điểm đến này đến điểm đến khác. Tuy nhiên, năm 2020 cũng chứng kiến

lĩnh vực vận tải biển bị ảnh hưởng bởi đại dịch, và ảnh hưởng này vẫn còn tiếp tục đến ngày nay. Theo UNCTAD (2020b), khối lượng thương mại hàng hải quốc tế ước tính đã giảm 4,1% vào năm 2020. Các cảng biển là một trong những thành phần của ngành công nghiệp hàng hải, đang bị gián đoạn nghiêm trọng do đại dịch Covid-19. Những tác động của dịch bệnh đến hoạt động của các cảng có thể trực tiếp hoặc gián tiếp. Một số ảnh hưởng rõ nét nhất sẽ được nhóm tác giả trình bày ở dưới đây.

1.1. Số lượng tàu ghé cảng giảm

Các lượt ghé cảng của tàu là một chỉ số đánh giá sự chậm lại của vận tải biển trong đại dịch COVID-19. Các báo cáo ban đầu từ UNCTAD (2020c) cho thấy trong 24 tuần đầu tiên của năm 2020, các lượt ghé cảng của tàu trên toàn cầu đã giảm 8,7% so với 24 tuần đầu năm 2019. Đến tuần 24, các lượt ghé cảng đã giảm 20,8% so với cùng kỳ năm 2019. Và, đây là số lượng cảng tàu ghé cảng thấp dưới mức tiêu chuẩn trong các lĩnh vực của ngành vận tải biển.

Theo Cơ quan an toàn hàng hải Châu Âu (Europe Maritime Safety Agency – EMSA), số lượng tàu ghé các cảng biển Châu Âu trong quý đầu năm 2020 không mấy khác biệt so với năm 2019. Tuy nhiên, vào quý 2, khi Tổ chức Y tế thế giới WHO công bố Covid-19 là đại dịch toàn cầu, các quốc gia thực hiện chính sách đóng cửa thì số lượng tàu ghé các cảng biển ở Châu Âu (EU) đã giảm tới 26,5%. Theo một báo cáo được công bố vào tháng 7/2021 của EMSA, người ta thấy rằng số lượng tàu ghé vào các cảng của EU đã giảm 15% trong năm 2020 so với năm 2019. Số lượng tàu ghé vào tháng 6 năm 2021 giảm 0,23% so với cùng kỳ năm 2019. Các ngành bị ảnh hưởng đáng kể nhất là Tàu du lịch, Tàu chở khách, Tàu chở hàng lạnh. Các quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề nhất là Bulgaria, Croatia, Cyprus, Phần Lan, Pháp, Latvia, Na Uy, Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha.

Các tác giả Theo Notteboom và Thanos Pallis (2021) đã tiến hành khảo sát tác động của Covid-19 đến kinh tế cảng biển theo sự ủy quyền của Hiệp hội cảng quốc tế (International Association Of Ports And Harbors – IAPH) và công bố kết quả vào tháng 2/2021. Theo đó, khi khảo sát 70 cảng trên thế giới, bao gồm các khu vực Châu Âu; Bắc Mỹ (Hoa Kỳ và Canada); Trung và Nam Mỹ; Bắc Á (bao gồm Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản); Đông Nam Á và Châu Úc (bao gồm New Zealand và quần đảo Thái Bình Dương); Châu Phi với tỷ lệ tương ứng là: 30%; 28,6%; 18,6%, 10%; 5,7%; 7,1%. Kết quả khảo sát cho thấy cho thấy khoảng 75% các cảng cho thấy số lượng tàu ghé vào năm 2020 tương tự hoặc thậm chí cao hơn so với cùng kỳ năm trước đó. Tuy nhiên, khoảng 25% số cảng cho thấy số lượng ghé qua của tàu container giảm hơn 5% so với bình thường. Trong khi xu hướng nhìn chung vẫn ổn định đối với tàu chở hàng, thị trường du lịch / hành khách đã bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi đại dịch, với gần 70% các cảng nhận được số lượng lượt ghé qua tàu du lịch và tàu khách thấp hơn bình thường.

Các số liệu trên cho thấy tùy thuộc vào diễn biến của dịch Covid-19 mà số lượng tàu ghé vào các cảng có sự biến động. Mặc dù vào cuối năm 2020, tình hình kiểm soát dịch bệnh có khởi sắc hơn, số lượng tàu vận chuyển hàng hóa đã nhộn nhịp trở lại, nhưng tàu chở khách vẫn còn bị hạn chế nhiều và gần như không có chuyển biến đáng kể.

1.2. Tác nghẽn tại cảng biển

Một tác động không nhỏ khác của đại dịch Covid-19 đến hoạt động cảng, làm ảnh hưởng đến toàn bộ ngành hàng hải cũng như khiến chuỗi cung ứng toàn cầu bị gián đoạn, chính là tình trạng tắc nghẽn tại các cảng biển. Hai trường hợp tắc nghẽn cảng biển điển hình nhất trong thời gian vừa qua là tại cụm cảng Los Angeles và Long Beach của Hoa Kỳ và cảng Yantian ở Trung Quốc.

Ba cảng biển Los Angeles, Long Beach và Oakland là những cảng bận rộn nhất ở Mỹ. Ba cảng biển ở bang California này là những cảng chính cho thương mại container với các thị trường châu Á. Những tháng đầu năm 2020, nhập khẩu hàng hóa vào Hoa Kỳ giảm mạnh do tác động của Covid-19, nhưng chúng bắt đầu tăng trở lại trong mùa hè năm 2020 và chưa có dấu hiệu dừng lại. Việc nới lỏng nhiều hạn chế liên quan đến đại dịch, cộng với việc người tiêu dùng có tiền từ những khoản trợ cấp hỗ trợ tiêu dùng của chính phủ, bước vào năm 2021 háo hức chi tiêu cho nhiều loại hàng hóa và dịch vụ. Điều đó đã đẩy cả ba cảng đạt mức nhập khẩu kỷ lục trong năm qua. Nhập khẩu container trong quý đầu tiên năm 2021 đã tăng 39% so với giá trị so với cùng kỳ năm ngoái (Theo Veronica Nigh và Daniel Munch, 2021). Sự gia tăng đột biến lượng hàng hóa nhập khẩu, cùng với việc phải việc sắp xếp, giảm số lượng nhân viên làm việc tại cảng để đảm bảo việc ngăn ngừa dịch bệnh đã làm giảm khả năng giải phóng tàu của các cảng. Theo một báo cáo của Los Angeles vào cuối tháng 5/2021, thời gian chờ đợi trung bình của một con tàu để được cập cảng là 6,1 ngày (trong khi bình thường là dưới 01 ngày).

Từ tháng 1 đến tháng 5 năm 2019, Los Angeles/Long Beach khai thác trung bình 14,9 tàu container mỗi ngày, bao gồm cả bến và neo. Mức trung bình hàng năm cho đến năm 2021 là 53,9 tàu mỗi ngày, gấp 3,6 lần mức trước đó. Hệ quả của tình trạng tắc nghẽn kéo dài này là sự chậm trễ trong việc giao hàng, sự thiếu hụt container rỗng trầm trọng và giá cước vận chuyển container tăng với tốc độ “phi mã”.

Một đợt bùng phát coronavirus gần đây tại cảng Yantian của Trung Quốc được cho là có thể gây ra sự gián đoạn lớn hơn sự cố tắc nghẽn kênh đào Suez vào tháng 3/2021. Hơn 150 trường hợp nhiễm coronavirus đã được báo cáo ở tỉnh Quảng Đông, một trung tâm sản xuất và xuất khẩu chủ chốt ở miền nam Trung Quốc, kể từ khi làn sóng ca bệnh mới nhất xảy ra vào cuối tháng 5, khiến chính quyền địa phương phải đẩy mạnh các nỗ lực ngăn chặn và kiểm soát đã hạn chế năng lực xử lý của cảng. Đặc biệt, sau khi một số nhân viên tại cảng container quốc tế Yantian (YICT) có kết quả dương tính với Covid-19, cảng tuyên bố tạm ngưng tiếp nhận các container xuất khẩu, đồng thời tạm ngưng các tàu vào cảng mà không có đặt chỗ trước. Tình trạng tắc nghẽn ở cảng Yantian đã tạo "hiệu ứng domino" sang các cảng container khác ở Quảng Đông, bao gồm Shekou, Chiwan và Nansha. Đây là những cảng quan trọng, đều nằm trong top 5 cảng lớn nhất toàn cầu. Việc tồn đọng các container tại cảng Yantian đang làm tăng thêm sự gián đoạn đối với chuỗi cung ứng toàn cầu, vốn đã căng thẳng. Theo ước tính gần đây của Lars Jensen, Giám đốc điều hành Công ty tư vấn Vespucci Maritime, cảng đã không thể xử lý khoảng 357.000 container từ cuối tháng 5. Con số này lớn hơn tổng khối lượng hàng hóa bị ảnh hưởng bởi sự cố tắc nghẽn ở Kênh đào Suez vào tháng 3/2021.

Kịch bản ở cảng Yantian có thể lặp lại đối với cụm cảng phía Nam Việt Nam, nơi mà đại dịch Covid-19 bùng phát dữ dội, và số ca nhiễm virus chưa có dấu hiệu giảm xuống. Theo Tân Cảng Sài Gòn, tổng công ty vận hành Tân Cảng Cát Lái, TP. HCM, Việc áp dụng giãn cách xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh (TP. HCM) cùng với 19 tỉnh thành phố khác trên toàn khu vực phía Nam, đã "làm gián đoạn rất nhiều" hoạt động sản xuất, gây ra nguy cơ tồn đọng cao, do việc đón hoặc giải phóng container nhập khẩu chậm. Đồng thời, họ cũng cảnh báo về khả năng vận tải bị suy giảm giữa Cát Lái và Cái Mép, khu liên hợp cảng biển nước sâu gần đó ở Vũng Tàu.

Mặc dù tình hình hoạt động tại các cảng biển tại khu vực phía Nam Việt Nam có chậm trễ hơn trước, nhưng điều đáng mừng là đến nay các cảng này vẫn hoạt động khai thác bình thường. Tuy nhiên, việc đảm bảo nguồn nhân lực làm việc tại cảng cũng như vấn đề đảm bảo an toàn cho nhân viên, không để xuất hiện ca nhiễm bệnh nào trong cảng nhằm tránh

lập lại những bài học từ Los Angeles, Long Beach và cảng Yantain đã buộc các cảng biển Việt Nam phải nhanh chóng thực hiện những giải pháp kịp thời. Một số giải pháp đã và đang được áp dụng sẽ được trình bày ở phần tiếp theo của bài viết.

2. Biện pháp phòng chống dịch Covid-19 của các cảng biển

2.1. Biện pháp chống dịch Covid-19 của các cảng biển trên thế giới

Khi dịch Covid-19 mới chỉ bùng phát ở một số quốc gia, các quốc gia chưa ghi nhận ca nghi nhiễm nào đã tiến hành thực hiện một số biện pháp ngăn ngừa dịch bệnh, bao gồm: (i) Các cảng hàng hóa tiếp tục hoạt động, trong khi đóng cửa các cảng hành khách; (ii) Thực hiện 14 ngày cách ly (kể từ ngày tàu khởi hành) đối với các tàu đến từ các quốc gia có dịch; (iii) Tăng cường các biện pháp an toàn cho thuyền viên khi tàu đi qua những vùng lãnh thổ bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh; (iv) Cấm việc xuống bờ và thay đổi thuyền viên; (v) Kiểm soát nghiêm ngặt đối với trường hợp thuyền viên được xuống bờ.

Tuy nhiên, khi hầu hết các quốc gia đều bị ảnh hưởng bởi Covid-19, thì những biện pháp thực hiện nhằm phòng chống dịch bệnh cần có những thay đổi cho phù hợp hơn. Tại cảng Rotterdam (Hà Lan), cách ứng phó của cảng tuân theo quy định của Phòng vận tải biển quốc tế International Chamber of Shipping (ICS) như: Nhân viên của Cảng vụ Rotterdam sẽ làm việc tại nhà cảng nhiều cảng tốt; tất cả các tàu biển phải nộp Giấy chứng nhận sức khỏe hàng hải (Maritime Declaration of Health - MDoH) trước khi đến cảng Rotterdam. Cảng Busan (Hàn Quốc) thành lập Đội ứng phó đặc biệt, làm việc luân phiên và có nhiệm vụ: Cung cấp đường dây nóng khẩn cấp 24/24 cho nhân viên và khách hàng; Theo dõi và phân tích các báo cáo sức khỏe của nhân viên lao động hàng hải. Bên cạnh đó, 30% số lao động của cảng phải làm việc tại nhà, đặc biệt là các lao động nữ mang thai, có con nhỏ hoặc có bệnh lý nền. Mặc dù vậy, giải pháp mà các cảng trên thế giới đang định hướng đến chính là phát triển nền tảng số trong các hoạt động của cảng. Ví dụ như cảng Gothenburg, cảng lớn nhất của các nước Bắc Âu đã và đang tiến hành quá trình chuyển đổi kỹ thuật số. Hoặc vừa qua, Hiệp hội cảng biển Ấn Độ (India Ports Association – IPA) dưới sự ủng hộ của Bộ Giao thông vận tải đã thực hiện các bước hướng tới số hóa một số quy trình liên quan đến thương mại. Họ dự định tích hợp luồng tài liệu hoặc thông tin điện tử liên quan đến thương mại và hoạt động như một trung tâm tập trung cho các cảng của Ấn Độ và tất cả các bên liên quan như hãng tàu / đại lý, nhân viên khảo sát, công nhân bốc xếp, ngân hàng, kho hàng lẻ, kho ngoại quan, môi giới hải quan, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu, ...

2.2. Biện pháp chống dịch Covid-19 của một số cảng biển tại Việt Nam

Tại Việt Nam, đặc biệt là đối với cụm cảng phía Nam, ngay từ khi dịch Covid-19 bùng phát, đã tiến hành nhiều biện pháp khác nhau tùy thuộc vào điều kiện hiện có của mình để ngăn ngừa dịch lan đến khu vực cảng. Tuy nhiên, về cơ bản, các cảng đã thực hiện phương án “3 tại chỗ”, nghĩa là: sản xuất tại chỗ – ăn tại chỗ – nghỉ tại chỗ, cùng với việc tổ chức xét nghiệm định kỳ cho nhân viên cũng như yêu cầu về chứng nhận xét nghiệm âm tính đối với khách hàng đến cảng. Theo tìm hiểu của nhóm tác giả, việc thực hiện phương án phòng chống dịch của một số cảng tại cụm cảng Vũng Tàu như sau:

Tại cảng SSIT, thực hiện “3 tại chỗ” đối với toàn bộ nhân viên khối khai thác (operation) của cảng. Nhân viên kế toán và kỹ thuật (IT) làm việc luân phiên theo tuần. Mọi sinh hoạt ăn uống, nghỉ ngơi của nhân viên được chia giờ cụ thể, tránh tiếp xúc đông người. Các đối tác, nhà thầu phụ của cảng được bố trí khu vực nghỉ ngơi riêng trong cảng và không được phép vào khu cư trú của nhân viên cảng. Việc bố trí ca, kíp làm việc trong cảng không có sự thay đổi nhiều so với thời điểm trước khi dịch bùng phát. Hiện nay các quy trình làm

việc tại cảng vẫn giữ nguyên, vì vậy vẫn còn tồn tại rủi ro khi phải tiếp xúc với khách hàng, tài xế đến cảng làm thủ tục giao nhận hàng hóa.

Tại cảng CMIT, tiếp tục hoạt động của cảng với 70% số nhân viên của công ty ở lại cảng với phương án “3 tại chỗ”. Cách thức tổ chức sinh hoạt cho nhân viên và đối tác cũng tương tự như cảng SSIT. Tuy nhiên, việc bố trí các đội làm việc được cố định theo ca và nhóm bộ phận (làm việc theo bảng màu được công ty quy ước từ trước). Đồng thời, để giảm thiểu tối đa sự tiếp xúc với khách hàng, CMIT đã thay đổi một số quy trình làm việc như quy trình giao nhận container rỗng và container hàng xuất. Theo đó, khách hàng được yêu cầu phải gửi trước các chứng từ cần thiết qua email và thực hiện thanh toán trực tuyến, sau đó tài xế đến cảng chỉ cần xuất trình bộ chứng từ hợp lệ mà không phải xuống xe.

Tân Cảng Sài Gòn (TCSG), cùng với các thành viên của mình, đã xây dựng nền móng cho một cảng điện tử (E-port) từ thời điểm trước khi xuất hiện đại dịch. Những tính năng đã được triển khai bao gồm EDO (Lệnh giao hàng điện tử) và Xuất hóa đơn điện tử. Và bắt đầu từ 08h00 ngày 26/07 vừa qua, Tân Cảng Sài Gòn chính thức triển khai tính năng đăng ký xuất tàu online trên hệ thống e-Port cho các trường hợp container hàng xuất được hạ tại Cảng Tân Cảng - Cát Lái. Đây được xem là một giải pháp hữu ích trong bối cảnh tình hình lây lan của dịch Covid-19 tại TP.HCM hiện nay đang ở mức nghiêm trọng và nằm ngoài tầm kiểm soát.

Hội nghị Liên Hợp Quốc về Thương mại và Phát triển (United Nations Conference on Trade and Development – UNCTAD) đã đưa ra một số gợi ý cho các cảng biển về các hành động cần thực hiện liên quan đến các mức độ của tình hình đại dịch, bao gồm: (1) Cấp độ 1 – Không có ca nhiễm bệnh ở trong nước; (2) Cấp độ 2 – Có ca nhiễm trong nước, không có ca nhiễm nào ở trong cảng; (3) Cấp độ 3 – Có ca nhiễm trong nước, Các trường hợp khả nghi được phát hiện trong cảng (thuyền viên hoặc nhân viên); (4) Cấp độ 4 - Gia tăng số ca trong nước; Các trường hợp xác nhận nhiễm bệnh trong cảng (thuyền viên hoặc nhân viên) và một số nhân viên có biểu hiện của triệu chứng bệnh.

Các cảng biển tại khu vực miền Nam Việt Nam hiện nay đang ở mức cấp độ 2, và nếu so sánh với hướng dẫn của UNCTAD thì có thể thấy các cảng đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa dịch Covid-19 tốt hơn so với khuyến nghị.

3. Cảng thông minh - giải pháp dài hạn ngăn ngừa tác động của Covid-19

Như đã trình bày ở phần trên, hiện nay các cảng biển tại Việt Nam chủ yếu áp dụng các giải pháp ngắn hạn nhằm đảm bảo hoạt động của cảng trong thời điểm dịch bùng phát trên diện rộng. Tuy nhiên, xu hướng của thế giới hiện nay là thực hiện quá trình chuyển đổi số, biến thành cảng thông minh. Trên thực tế, dưới tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, khái niệm “cảng thông minh” đã được nhắc đến trong nhiều nghiên cứu. Tuy nhiên, đại dịch Covid-19 thật sự là chất xúc tác mạnh mẽ, thúc đẩy quá trình chuyển đổi này diễn ra nhanh chóng hơn.

Những lợi ích mà cảng thông minh đem lại rất nhiều. Tuy nhiên, ở đây chúng ta có thể thấy lợi ích trước tiên chính là giảm sự tiếp xúc của nhân viên cảng và các đối tác liên quan, từ đó ngăn ngừa sự lây lan của dịch bệnh. Tiếp theo là sự tối ưu hóa trong các quy trình hoạt động, thúc đẩy quá trình xếp dỡ hàng hóa và giải phóng tàu tại các cảng được diễn ra nhanh hơn. Hiện nay, nhiều cảng trên thế giới đã tiến hành việc thực hiện chuyển đổi số cảng biển như Trung Quốc, Singapore, Hà Lan,...

Tại Việt Nam, một quy hoạch tổng thể đã được xây dựng cho hệ thống cảng biển đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 gồm: Quyết định 1037 / QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; và Quyết định 2027 / QĐ-BGTVT ngày 29 tháng 10 năm 2020 của Bộ Giao thông vận tải phê duyệt Đề án phát triển cảng xanh. Theo đó, xác định cách thức để phát triển thành cảng thông minh tại Việt Nam là:

- + Về khai thác: e-port, thủ tục thông quan điện tử và tự động hóa;
- + Về tính bền vững: năng lượng tái tạo, chất lượng không khí (lượng khí thải thấp hơn), ít ô nhiễm tiếng ồn hơn, cơ sở tiếp nhận cảng được cải thiện;
- + Về an ninh, an toàn: tiêu chuẩn kỹ thuật cao hơn cho tàu.

Hiện nay ở Việt Nam, chỉ mới có hệ thống TCSG thực hiện E-port và đang từng bước hoàn thiện để thực sự trở thành cảng thông minh. Từ năm 2018 đơn vị đã hoàn tất đề án hiện đại hóa thủ tục giao nhận tải cảng Cát Lái (quận 2, TP.HCM) thông qua triển khai hệ thống “cảng thông minh” ePort, kết nối với cổng thanh toán Napas. Theo đó, khách hàng có thể làm thủ tục và thanh toán qua mạng với tất cả các phương án giao nhận container tại cảng. Tổng công ty cũng đã triển khai ePort đồng loạt cho các cơ sở cảng khác thuộc hệ thống TCSG và triển khai thành công kết nối lệnh giao hàng điện tử eDO cho một số hãng tàu như Maersk, MCC, Safmarine,... Có thể nói TCSG là một điểm sáng cho tiến trình “chuyển mình” theo hướng thông minh. Tuy nhiên, xét một cách khách quan thì TCSG cũng chỉ mới thực hiện được hai bước đầu trong quá trình chuyển đổi sang hướng thông minh trong quy trình 4 cấp độ, gồm: (a) Số hóa các hoạt động riêng lẻ trong cảng; (b) Hệ thống tích hợp tất cả các hoạt động của cảng; (c) Chuỗi logistics tích hợp với nội địa; và (d) Kết nối với các cảng trong chuỗi logistics toàn cầu (Wouter Buck và cộng sự, 2019). Để có thể hoàn thiện quá trình xây dựng cảng thông minh, TCSG cần những chiến lược “dài hơi” hơn cũng như sự vào cuộc hỗ trợ của các ban ngành.

Một trong những khó khăn lớn nhất trong việc thực hiện quá trình chuyển đổi số cảng biển của TCSG nói riêng và hệ thống cảng biển Việt Nam nói chung chính là nguồn vốn đầu tư để hiện đại hóa hạ tầng cơ sở, trang bị các thiết bị công nghệ cao... Tiếp theo là hạn chế về nguồn nhân lực, những người thực sự nắm rõ những kỹ năng cơ bản để vận hành một cảng thông minh. Một thách thức khác chính là sự “săn lòng” chia sẻ thông tin giữa các cảng với nhau và giữa cảng với các đối tác của mình để xây dựng một hệ sinh thái thông tin đầy đủ và minh bạch. Đồng thời, việc tích hợp được hệ thống phần mềm của cảng cùng với các đối tác cũng là một rào cản cho quá trình thực hiện chuyển đổi số cảng biển. Ngoài ra, cũng cần quan tâm đến vấn đề an ninh mạng, ngăn ngừa sự tấn công của tin tặc. Sự cố hãng tàu CMA CGM bị đánh sập hệ thống đặt chỗ container vận chuyển trên toàn thế giới sau khi các chi nhánh Trung Quốc ở Thượng Hải, Thâm Quyển và Quảng Châu bị tấn công bởi phần mềm tống tiền Ragnar Locker là một ví dụ điển hình cho rủi ro này.

4. Kết luận

Việc bảo đảm an toàn, phòng ngừa dịch Covid-19 xuất hiện trong các cảng biển, làm gián đoạn hoạt động của cảng biển được xem là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, nhằm đảm bảo mục tiêu kép của Chính phủ là vừa chống dịch, vừa đảm bảo phát triển kinh tế quốc gia. Nhận thức được điều này, các cảng biển tại Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp phòng dịch. Tuy nhiên, những biện pháp đã và đang được áp dụng chỉ mang tính chất ngắn

hạn, và nếu tiếp tục duy trì lâu dài thì ngược lại, có thể làm giảm khả năng khai thác của các cảng, dẫn đến tình trạng tắc nghẽn và chậm trễ. Do đó, giải pháp hiệu quả nhất ngăn ngừa sự lây lan của dịch bệnh chính là thực hiện chuyển đổi số càng sớm càng tốt. Đây không chỉ là giải pháp chống dịch, mà còn là một trong những tiêu chí đánh giá năng lực khai thác và năng lực cạnh tranh của các cảng. Ngoài ra, sự hỗ trợ của các bên liên quan như Cảng vụ, Hải quan và Biên phòng sẽ giúp ích rất nhiều cho việc ngăn chặn sự tấn công của virus corona đến từ phía đường biển vào các cảng.

Tài liệu tham khảo

EMSA (2021). *COVID-19 – impact on shipping*. Retrieved from <http://emsa.europa.eu/>, Jul 2021

Greg Miller (2021). *The traffic jams on large container ships in california are still really clogged*. Retrieved from <https://autobala.com/>, Jul 2021

Theo Notteboom và Thanos Pallis (2021). *IAPH-WPSP Port Economic Impact Barometer*. Retrieved from <https://sustainableworldports.org/wp-content/uploads/2021-02-19-COVID19-Barometer-Report.pdf>, Jul 2021

UNCTAD (2020a). *COVID-19 and maritime transport: Impact and responses*, Retrieved from https://unctad.org/system/files/official-document/dtltlb2021d1_en.pdf, Jul 2021

UNCTAD (2020b). *Review of Maritime Transport 2020*. Retrieved from https://unctad.org/system/files/official-document/rmt2020_en.pdf, Jul 2021

UNCTAD (2020c). *COVID-19 and maritime transport: Impact and responses*, Retrieved from <https://tft.unctad.org/documents/cpvid-19-and-maritime-transport-impact-and-responses/>, Jul 2021

Veronica Nigh and Daniel Munch (2021). *Congestion at West Coast Seaports Hinders Trade Boom*. Retrieved from <https://www.fb.org/market-intel/congestion-at-west-coast-seaports-hinders-trade-boom>, Jul 2021

Wouter Buck, Jan Gardeitchik, Arny van der Deij (2019). *Move forward: Step by step towards a digital port*. Port of Rotterdam

Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng Sacombank Pay

Factors affecting the intention of using Sacombank Pay

Đỗ Thị Bích Hồng^{1*}, Hồ Thị Yến Ly²

^{1,2} Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu

*Email của tác giả liên hệ: [hongdtb@bvuu.edu.vn]

THÔNG TIN

Ngày nhận: 12/09/2021
Ngày nhận lại: 24/12/2022
Duyệt đăng: 14/01/2022

Từ khóa:

Khách hàng cá nhân, ngân hàng điện tử, ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, SacombankPay

Keywords:

E-banking, individual customers, Sacombank, SacombankPay

TÓM TẮT

Bài viết phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng dịch vụ Sacombank Pay của khách hàng tại Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank). Kết quả nghiên cứu cho thấy: Nhận thức về tính dễ sử dụng, tính hữu dụng và giá cả dịch vụ đều có tác động tích cực đến sự hài lòng của khách hàng; Các yếu tố này là những yếu tố tác động tích cực đến ý định sử dụng dịch vụ Sacombank Pay của Sacombank. Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng để thực hiện. Tác giả sử dụng phần mềm SPSS để chạy dữ liệu và ra các dữ liệu cần thiết nhằm xác định được các nhân tố ảnh hưởng tích cực đến ý định sử dụng dịch vụ SacombankPay của khách hàng. Từ đó, đưa ra một số kiến nghị giúp ngân hàng phát triển dịch vụ SacombankPay để phục vụ khách hàng ngày càng tốt hơn hiệu quả hơn.

ABSTRACT

This article analyzes factors affecting the intention of using Sacombank Pay services of customers at Saigon Commercial Bank (Sacombank). The article's results show that the factors of the perceived ease of use, the awareness of usability and the customer service's price have positive impacts on the customers' satisfaction. These factors positively influence on the intention of customers in using Sacombank Pay services. The paper uses qualitative and quantitative research methods to conduct. The author uses SPSS software to analyze the data and find out the useful results to see which factors positively affect the customers' intention in using Sacombank Pay services of individual customers. Thereafter, the author makes some recommendations to help Sacombank improve SacombankPay services to serve customers better and more effectively.

1. Giới thiệu

Dịch vụ ngân hàng điện tử (NHĐT) đã trở thành một trong những dịch vụ thu hút được sự quan tâm đầu tư và cạnh tranh gay gắt giữa các ngân hàng (NH). Trong hệ thống NH, Sacombank là một trong những ngân hàng đi đầu trong việc xây dựng và phát triển dịch vụ NHĐT. Năm 2014, Sacombank đạt giải thưởng “Ngân hàng điện tử được yêu thích nhất Việt Nam”; Ngân hàng duy nhất được bình chọn trong hạng mục “Dịch vụ ngân hàng trực tuyến

tốt nhất” năm 2016 tại khuôn khổ giải thưởng Ngân hàng bán lẻ toàn cầu. SacombankPay là một ứng dụng quản lý tài chính được Sacombank phát hành mang đến cho người dùng nhiều tiện ích hấp dẫn và được tính hợp nhiều tính năng, tiện ích giúp mang lại cho các khách hàng các trải nghiệm khác nhau như rút tiền, mua sắm, thanh toán hóa đơn, thẻ tín dụng, tra cứu thông tin, nạp tiền điện thoại, chuyển tiền qua số điện thoại/tài khoản/thẻ của người thân, bạn bè. Bài viết này nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng dịch vụ SacombankPay.

2. Cơ sở lý thuyết

Các lý thuyết về hành vi người tiêu dùng đã được phát triển qua nhiều năm và các lý thuyết được kế thừa, phát triển và vận dụng với nhiều đối tượng người tiêu dùng và các loại hàng hóa, dịch vụ khác nhau. Các lý thuyết phổ biến về hành vi người tiêu dùng đó là: Lý thuyết hành động hợp lý (Ajzen và Fishbein, 1975; Fishbein, 1967); Lý thuyết hành vi dự định (Ajzen, 1991) và Lý thuyết chấp nhận công nghệ (Davis, 1986); Nhận thức về tính hữu dụng và nhận thức về tính dễ sử dụng (Davis, Bagozzi và Warshaw, 1989). Suh và Han (2003) cho thấy tính hữu dụng, dễ sử dụng và sự tin tưởng của khách hàng có ảnh hưởng đáng kể đến việc chấp nhận Internet banking khi sử dụng mô hình lý thuyết chấp nhận công nghệ. Chau và Lai (2003); Pikkarainen, Pikkarainen, Karjaluoto và Pahlila (2004); Wang, Wang, Lin và Tang (2003) tiếp tục sử dụng mô hình lý thuyết chấp nhận công nghệ và có bổ sung thêm những yếu tố khác để hoàn thiện thêm mô hình. Nghiên cứu của Rahi, Ghani và Alnaser (2017) cho thấy rằng, việc chấp nhận sử dụng NHĐT được thúc đẩy bởi khách hàng nhận thức được lợi ích đem lại, tính dễ dàng sử dụng, các dịch vụ khách hàng và mức độ hài lòng. Việc nghiên cứu về chấp nhận dịch vụ NHĐT như Internet Banking, Mobile Banking, Sacombank Pay của Sacombank chưa nhiều. Nguyễn Thanh Duy và Cao Hào Thi (2011) dùng mô hình E-Banking Adoption Model được tích hợp từ các nhiều mô hình hành vi người tiêu dùng và tìm thấy ảnh hưởng có ý nghĩa các yếu tố hiệu quả mong đợi, sự tương thích, nhận thức dễ dàng sử dụng, nhận thức kiểm soát hành vi, chuẩn chủ quan, hình ảnh ngân hàng, yếu tố pháp luật đến việc sử dụng dịch vụ NHĐT.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Tác giả sử dụng nghiên cứu thực chứng để thực hiện, đây là mô hình thích hợp cho việc xây dựng và kiểm định mô hình nghiên cứu đề xuất với dữ liệu thực nghiệm. Với hướng tiếp cận này, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu kết hợp bao gồm định tính và định lượng.

Nghiên cứu định tính: tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu, tổng hợp lý thuyết, lý thuyết nền và dùng các công cụ phân tích, so sánh, tổng hợp, mô tả, phỏng vấn chuyên gia nhằm kế thừa và đề xuất mô hình dự kiến với những giả thuyết ban đầu: Tìm hiểu thực trạng sử dụng SacombankPay; Thăm dò, khám phá các nhân tố tác động ảnh hưởng đến sử dụng SacombankPay; Hoàn thiện thang đo có tác động đến hoạt động sử dụng.

Nghiên cứu định lượng, tác giả tiếp tục kết quả nghiên cứu định tính để xác định mẫu, phương pháp thu thập dữ liệu,... Tác giả sử dụng phần mềm SPSS để phân tích, thống kê, xử lý dữ liệu và chạy hồi quy tuyến tính: Kiểm định các nhân tố tác động và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố sử dụng SacombankPay; Nội dung định lượng được thực hiện trong đề tài bao gồm: phân tích mô hình hồi quy và thực hiện các kiểm định (Kiểm định tương quan từng phần của các hệ số hồi quy; Sự phù hợp của mô hình; Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến, tự tương quan và phương sai phân dư không đổi).

Các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy, mô hình lý thuyết chấp nhận công nghệ là nền tảng chủ yếu của các nghiên cứu với 2 nhân tố là nhận thức về tính hữu dụng và nhận thức về tính dễ sử dụng. Trong đó, cả 2 nhân tố này đều tác động đến sự hài lòng của người sử dụng đối với công nghệ và nhận thức về tính hữu dụng còn có tác động trực tiếp đến ý định sử dụng. Tác giả đặt ra các giả thuyết như sau:

H1: Tính dễ sử dụng có ảnh hưởng tích cực đến ý định của khách hàng.

H2: Tính hữu dụng có ảnh hưởng tích cực đến nhận thức lợi ích khi sử dụng dịch vụ (SDDV).

H3: Giá cả dịch vụ có ảnh hưởng tích cực đến việc chấp nhận SDDV.

H4: Sự hài lòng của khách hàng có ảnh hưởng tích cực đến ý định SDDV.

H5: Các mối quan hệ có ảnh hưởng tích cực đến ý định SDDV.

H6: Chính sách Marketing của NH có ảnh hưởng tích cực đến ý định SDDV.

H7: Quyết định lựa chọn của khách hàng có ảnh hưởng tích cực đến ý định SDDV.

3.2. Thiết kế bảng hỏi gồm 2 phần chính

Phần 1 là thông tin cá nhân của người trả lời, bao gồm: Năm sinh, giới tính, trình độ học vấn, thu nhập, loại hình dịch vụ Sacombank Pay đang sử dụng và thời gian đầu sử dụng dịch vụ NHĐT của Sacombank. Phần 2 bao gồm các biến đo lường phù hợp với mô hình nghiên cứu. Tất cả các biến được đo lường bằng thang Likert từ 1 đến 5 với giá trị thấp nhất 1 là “hoàn toàn không đồng ý” và giá trị cao nhất 5 là “hoàn toàn đồng ý”.

Sau khi thiết kế bảng khảo sát, tác giả tiến hành khảo sát sơ bộ với 15 khách hàng có sử dụng SacombankPay và điều chỉnh bảng khảo sát để tiến hành khảo sát chính thức.

3.3. Thu thập dữ liệu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, tác giả tiến hành thu thập thông tin về thực trạng sử dụng dịch vụ NHĐT Sacombank Pay của 300 khách hàng tại Sacombank bằng cách gửi phiếu điều tra và tổng hợp số liệu điều tra làm minh chứng cho đánh giá và tổng kết của nghiên cứu. Sau khi nhận lại 300 bảng, tác giả đã tiến hành rà soát và loại bỏ 29 bảng có thông tin không đạt. Kết quả cuối cùng thu được là 271 bảng có thông tin trả lời đạt yêu cầu để phân tích.

3.4. Mô tả mẫu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu được thu thập qua bảng câu hỏi. Khách hàng tự trả lời các câu hỏi được gợi ý là công cụ chính để thu thập dữ liệu. Mẫu nghiên cứu lấy theo phương pháp phi xác suất và được khảo sát với những được đang sử dụng SacombankPay. Kích thước mẫu phụ thuộc vào phương pháp phân tích, nghiên cứu này sử dụng nhân tố khám phá (EFA), phân tích nhân tố cần có mẫu ít nhất là 150 quan sát, được tính dựa trên lý thuyết Hair & cộng sự (2006), yêu cầu tối thiểu là 5 mẫu cho 1 biến quan sát. Do đó, mô hình có 32 biến quan sát thì số mẫu tối thiểu là $n = 30 * 5 = 150$ mẫu, mẫu sau khi thu thập được xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0.

Trên cơ sở đó mẫu nghiên cứu được tiến hành trên 300 mẫu, chọn mẫu theo phương pháp thuận tiện, bảng câu hỏi được gửi trực tiếp đến khách hàng. Bảng câu hỏi gồm 30 ý, mỗi câu hỏi được đo lường dựa trên thang đo Likert 5 điểm. Sau khi tiến hành thu thập dữ liệu, sẽ chọn ra các mẫu trả lời hữu ích để nhập vào SPSS phục vụ cho quá trình phân tích.

Phương pháp xử lý dữ liệu: Nghiên cứu sử dụng nhiều công cụ phân tích dữ liệu:

- Sử dụng hệ số Cronbach Alpha để đánh giá độ tin cậy của thang đo.

- Sử dụng phân tích nhân tố khám phá (EFA) để kiểm định giá trị thang đo. Sử dụng phân tích nhân tố khám phá để loại bỏ các biến có thông số nhỏ bằng cách kiểm tra các hệ số tải nhân tố (factor loading) và các phương sai trích được. Sau đó đặt tên các nhân tố trên cơ sở nhận ra các biến có hệ số tải nhân tố lớn ở cùng một nhân tố trong ma trận nhân tố sau khi xoay (Rotated Component Matrix).
- Kiểm tra độ thích hợp của mô hình bằng phương pháp hồi quy bội.

Bảng 1

Cơ cấu mẫu nghiên cứu theo giới tính, trình độ học vấn, việc sử dụng dịch vụ

Tiêu chí	Phân loại	Số lượng	Tỷ lệ
Giới tính	Nam	139	51.3%
	Nữ	132	48.7%
Trình độ học vấn	Trung học phổ thông	51	18.8%
	Đại học	181	66.8%
	Sau đại học	39	14.4%
Năm bắt đầu dùng dịch vụ NHĐT	2015	12	4.4%
	2016	28	10.3%
	2017	32	11.8%
	2018	48	17.7%
	2019	74	27.3%
	2020	77	28.4%
Dịch vụ đang dùng	Internet Banking	80	29.5%
	Mobile Banking	107	39.5%
	Sacombank Pay	84	31.0%

Trong số 271 người được khảo sát, số lượng nam và nữ tham gia trả lời khá cân đối với tỷ lệ lần lượt là 51.3% và 48.7%. Trình độ học vấn phổ biến của khách hàng tham gia cuộc khảo sát là đại học tỷ lệ 66.8%, tiếp đó là PTTH 18.8% và sau đại học 14.4%. Khi được hỏi về năm bắt đầu sử dụng SacombankPay, hầu hết đều trả lời rằng họ bắt đầu dùng dịch vụ này từ năm 2019 trở lại đây. Lượng khách hàng bắt đầu dùng dịch vụ NHĐT giai đoạn 2016-2020 chiếm đến hơn 88%. Hiện tại, phần lớn dùng dịch vụ NHĐT - Mobile banking với 39.5%, Internet banking với 29.5% và Sacombank Pay là 31%, phù hợp với xu thế phát triển của công nghệ hiện đại, khi Smartphone đã và đang trở nên phổ biến và việc cài đặt các ứng dụng trên điện thoại thông minh để thực hiện các dịch vụ NHĐT mang đến cho khách hàng nhiều tiện ích hơn, dễ dàng và nhanh chóng hơn.

Bảng 2

Mô tả thu nhập và độ tuổi của đáp viên trong mẫu nghiên cứu

	Cỡ mẫu	Tối thiểu	Tối đa	Trung bình
Thu nhập (triệu/tháng)	271	8	60	15.5
Tuổi	271	19	45	28.4

Trong 271 mẫu nghiên cứu, khách hàng có thu nhập tối thiểu 8 triệu/tháng và cao nhất 60 triệu /tháng. Thu nhập trung bình của các khách hàng là 15,5 triệu. Độ tuổi trung bình của khách hàng tham gia khảo sát 28,4 tuổi.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kiểm định sơ bộ độ tin cậy của thang đo

Nghiên cứu sử dụng thang đo Likert 5 điểm với 5 mức độ. Thang đo đo lường các nhân tố này được xây dựng dựa trên thang đo của các nghiên cứu trước và được nhóm tác giả điều chỉnh khi sử dụng cho nghiên cứu trong hoạt động sử dụng dịch vụ SacombankPay.

Bảng 3

Thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng dịch vụ Sacombank Pay

	Stt	Ký hiệu	Các phát biểu đo lường khái niệm
Tính dễ sử dụng	1	TDSD1	Dịch vụ đơn giản, nhanh chóng.
	2	TDSD2	Cài đặt nhanh, nhẹ.
	3	TDSD3	Thuận tiện sử dụng với thiết bị điện tử.
	4	TDSD4	Sử dụng dễ dàng.
	5	TDSD5	Thanh toán các hóa đơn nhanh chóng.
	6	TDSD6	Liên kết tất cả các NH để giao dịch.
	7	TDSD7	Chỉ cần sử dụng mã QR để rút tiền.
	8	TDSD8	Tính bảo mật, an toàn thông tin khi giao dịch cao.
Tính hữu dụng	9	HD1	Nạp và chuyển tiền dễ dàng vào ứng dụng.
	10	HD2	Rút tiền mặt không cần thẻ nhựa.
	11	HD3	Trải nghiệm công nghệ thanh toán hiện đại.
	12	HD4	Chủ động quản lý thẻ và tài khoản.
	13	HD5	Các tiện ích phụ trợ và chú trọng tới an toàn.
Giá cả dịch vụ	14	GIA1	Phí các dịch vụ Sacombank Pay thấp.
	15	GIA2	Chương trình khuyến mãi, ưu đãi khi sử dụng Sacombank Pay.
	16	GIA3	Thường xuyên miễn các phí thanh toán.
Sự hài lòng của khách hàng	17	HL1	Các DV SacombankPay cung cấp đều làm hài lòng khách hàng.
	18	HL2	Các thông tin về DV SacombankPay đều được NH cung cấp và cập nhật đầy đủ các thông tin đến khách hàng.
	19	HL3	Tư vấn hướng giải quyết tốt nhất cho các yêu cầu.
	20	HL4	Tư vấn dịch vụ đáp ứng mong đợi tốt nhất của khách hàng.
Các mối quan hệ	21	QH1	Quan hệ từ người thân trong gia đình.
	22	QH2	Quan hệ từ bạn bè, đồng nghiệp, cơ quan.
Sự thuận tiện	23	TT1	Ngân hàng gần nơi cư trú, làm việc.
	24	TT2	Tài khoản trả lương của ngân hàng này.
Chính sách Marketing	25	CLMA1	Mức độ xuất hiện thường xuyên trên phương tiện truyền thông.
	26	CLMA2	Có chương trình khuyến mãi, quà tặng hấp dẫn và hậu mãi
	27	CLMA3	Đa dạng về phương thức tiếp thị (Điện thoại, gửi email, tin nhắn)
Quyết định lựa chọn	28	QDLC1	Lựa chọn dịch vụ Sacombank Pay vì tính tiện ích, hữu dụng.
	29	QDLC2	Lựa chọn dịch vụ vì nhân viên năng động, chuyên nghiệp nhiệt tình.
	30	QDLC3	Lựa chọn dịch vụ vì NH có thương hiệu mạnh, nổi tiếng.

4.2. Phân tích độ tin cậy của thang đo thông qua hệ số Cronbach Alpha

Bảng 4

Hệ số Cronbach Alpha của các thành phần thang đo

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Alpha nếu loại biến
Tính dễ sử dụng: Alpha = 0.892				
TSD1	26.46	23.861	0.607	0.885
TSD2	26.51	24.907	0.611	0.884
TSD3	26.36	25.289	0.574	0.887
TSD4	26.56	23.281	0.738	0.871
TSD5	26.43	23.657	0.75	0.87
TSD6	26.54	25.116	0.616	0.883
TSD7	26.56	23.026	0.748	0.87
TSD8	26.56	24.315	0.716	0.874
Tính hữu dụng: Alpha = 0.843				
HD1	14.51	8.04	0.707	0.794
HD2	14.46	8.005	0.686	0.801
HD3	14.53	9.506	0.593	0.826
HD4	14.4	8.753	0.634	0.814
HD5	14.5	8.751	0.631	0.815
Giá cả: Alpha = 0.807				
GIA1	7.64	3.2	0.709	0.679
GIA2	7.76	3.307	0.654	0.736
GIA3	7.56	3.492	0.604	0.788
Sự hài lòng của khách hàng: Alpha = 0.733				
HL1	11.01	5.217	0.463	0.707
HL2	11.03	4.621	0.571	0.644
HL3	11.14	4.846	0.523	0.673
HL4	11.02	5.1	0.541	0.664
Các mối quan hệ: Alpha = 0.799				
QH1	3.59	0.832	0.666	.
QH2	3.44	0.858	0.666	.
Thuận tiện: Alpha = 0.518				
TT1	3.23	1.298	0.356	.
TT2	3.6	0.874	0.356	.
Chính sách marketing: Alpha = 0.633				
CSMA1	6.86	2.52	0.502	0.447
CSMA2	6.86	2.464	0.525	0.412
CSMA3	6.77	3.254	0.314	0.696
Quyết định lựa chọn: Alpha = 0.676				
QDLC1	7.46	2.216	0.551	0.497
QDLC2	7.59	2.522	0.549	0.505
QDLC3	7.72	3.048	0.382	0.708

Kết quả kiểm định Cronbach Alpha cho thấy: Thang đo “Tính dễ sử dụng” có hệ số 0.892 (> 0.6); Thang đo “Tính hữu dụng” có hệ số 0.843 (> 0.6); Thang đo “Giá cả” có hệ số 0.807 (> 0.6); Thang đo “Sự hài lòng của khách hàng” có hệ số 0.733 (> 0.6); Thang đo “Các mối quan hệ” có hệ số 0.799 (> 0.6); Thang đo “Chính sách marketing” có hệ số 0.633 (> 0.6) và Thang đo “Quyết định lựa chọn” có hệ số 0.676 (> 0.6), tất cả hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát lớn hơn 0.3 nên tất cả biến quan sát đều được chấp nhận và được sử dụng trong phân tích nhân tố tiếp theo. Thang đo “Thuận tiện” có hệ số 0.518 (<

0.6), hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát < 0.3 . Do đó, loại bỏ các biến này trong phân tích các nhân tố tiếp theo.

4.3. Phân tích nhân tố EFA

Phân tích nhân tố đối với các biến độc lập: Loại bỏ 2 biến độc lập là TT1, TT2 ra khỏi thang đo, số biến quan sát được chấp nhận và sử dụng trong phân tích còn lại là 25 biến thuộc 6 thành phần. Kết quả phân tích nhân tố khám phát (EFA) cho thấy 25 biến quan sát trong 6 thành phần phân tán vào 6 thành phần khác nhau. Tại hệ số Eigenvalue 1.074 phương sai trích 67.324%. Hệ số KMO 0.872 với mức ý nghĩa bằng 0 (sig = 0.000) do vậy các biến quan sát có tương quan với nhau xét trên phạm vi tổng thể. Phương sai trích được là 67.324% thể hiện rằng 6 nhân tố rút ra giải thích 67.324% biến thiên của dữ liệu tại hệ số Eigenvalue = 1.074. Do vậy các thang đo rút ra là chấp nhận được. Tiếp tục loại bỏ 2 biến HL1, CSMA3 ra khỏi thang đo, số biến quan sát được chấp nhận và sử dụng trong phân tích nhân tố còn lại là 23 biến. Kết quả phân tích nhân tố khám phát (EFA) cho thấy 23 biến quan sát trong 6 thành phần phân tán vào 6 thành phần khác nhau. Tại hệ số Eigenvalue 1.046 phương sai trích 69.419%. Hệ số KMO là 0.868 với mức ý nghĩa bằng 0 (sig = 0.000) do vậy các biến quan sát có tương quan với nhau xét trên phạm vi tổng thể. Phương sai trích được là 69.419% thể hiện rằng 6 nhân tố rút ra giải thích 69.419% biến thiên của dữ liệu tại hệ số Eigenvalue = 1.046. Do vậy các thang đo rút ra là chấp nhận được.

Sau khi loại bỏ tiếp biến HL4, số biến quan sát được chấp nhận và sử dụng trong phân tích nhân tố còn lại là 22 biến. Kết quả phân tích nhân tố khám phát (EFA) cho thấy 22 biến quan sát trong 6 thành phần phân tán vào 6 thành phần như giả thuyết ban đầu. Tại hệ số Eigenvalue 1.043 phương sai trích 70.098%. Hệ số KMO là 0.861 với mức ý nghĩa bằng 0 (sig = 0.000) do vậy các biến quan sát có tương quan với nhau xét trên phạm vi tổng thể. Phương sai trích được là 70.098% thể hiện rằng 6 nhân tố rút ra giải thích 70.098% biến thiên của dữ liệu tại hệ số Eigenvalue 1.043. Do vậy các thang đo rút ra là chấp nhận được.

Phân tích nhân tố đối với các biến phụ thuộc: Tác giả tiến hành phân tích nhân tố với 3 biến quan sát của thang đo “Quyết định lựa chọn của khách hàng” bằng phương pháp Principal Components. Kết quả phân tích nhân tố cho thấy chỉ số KMO là 0.625 với mức ý nghĩa bằng 0 (sig = 0.000) cho thấy phân tích nhân tố là phù hợp.

4.4. Khẳng định mô hình nghiên cứu

Từ kết quả phân tích cho thấy các biến được phân thành 6 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc:

Bảng 5

Các biến trích xuất được từ EFA

Nhân tố	Tên	Diễn giải
1	TDSD	Tính dễ sử dụng
2	HD	Tính hữu dụng
3	GIA	Giá cả, mức phí
4	HL	Hài lòng của khách hàng cá nhân
5	QH	Các mối quan hệ
6	CSMA	Chính sách Marketing
7	QDLC	Quyết định lựa chọn của khách hàng

4.5. Kiểm định mô hình nghiên cứu

Kiểm định hệ số tương quan Pearson: Được dùng để kiểm tra mối liên hệ tuyến tính giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc.

Bảng 6

Kết quả phân tích tương quan

Biến	TDSD	HD	GIA	HL	QH	CSMA
QDLC	0.667**	0.601**	0.638**	0.538**	0.254**	0.431**

** : mức ý nghĩa thống kê 1%

Từ kết quả phân tích tương quan ta thấy, biến phụ thuộc QDLC có mối tương quan với cả 6 biến độc lập. Trong đó, hệ số tương quan giữa nhân tố “Tính dễ sử dụng” với lựa chọn SDDV lớn nhất 0.667, tiếp đến là “Giá cả” với hệ số 0.638. Thành phần “Các mối quan hệ” có hệ số với lựa chọn SDDV ngân hàng là nhỏ nhất (tương ứng với 0.254).

Kiểm định giả thuyết: Tiến hành phân tích hồi quy với 6 biến độc lập là TDSD, HD, GIA, HL, QH, CSMA và 1 biến phụ thuộc là QDLC để xác định cụ thể trọng số của từng thành phần tác động đến sự lựa chọn vay tín chấp của khách hàng cá nhân. Phân tích được thực hiện bằng phương pháp hồi quy tổng thể của các biến (Enter) với phần mềm SPSS 20.0.

Bảng 7

Bảng tóm tắt các hệ số hồi quy

	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số đã chuẩn hóa	T	Sig.(p_value)	VIF
	B	Std.Error	Beta			
(hằng số)	0.131	0.244		0.537	0.592	
TDSD	0.350	0.069	0.326	5.050	0.000	1.854
HD	0.313	0.060	0.301	5.183	0.000	1.504
GIA	0.223	0.061	0.260	3.647	0.000	2.255
HL	0.013	0.062	0.014	0.210	0.834	1.962
QH	0.039	0.045	0.044	0.885	0.377	1.113
CSMA	0.050	0.046	0.060	1.081	0.281	1.363

Thông qua phân tích hồi quy, ta có thể đi đến việc bác bỏ hoặc chấp nhận các giả thiết thống kê với mức ý nghĩa 5%. Từ phân tích trên ta thấy ngoại trừ biến HL, QH, CSMA có ý nghĩa thống kê trong mô hình (Sig lần lượt là 0.834, 0.377, 0.281 > 0.05), các biến còn lại TDSD, HD và GIA có tác động dương lên lựa chọn SDDV Sacombank Pay của khách hàng. Trong đó, thành phần tác động mạnh nhất đến sự lựa chọn của khách hàng là “Tính dễ sử dụng”, tiếp đến “Tính hữu dụng” và cuối cùng là “Giá cả”.

Kết quả hồi quy tuyến tính: Hệ số xác định R^2 là 0.609 và R^2 hiệu chỉnh là 0.595 nghĩa là mô hình hồi quy tuyến tính phù hợp với tập dữ liệu của mẫu ở mức 59.5%, các biến độc lập giải thích được 59.5% biến thiên của biến phụ thuộc. Trị số thống kê F đạt giá trị 45.121 được tính từ R^2 của mô hình đủ, sig = 0.000 nghĩa là mô hình đáp ứng yêu cầu phân tích.

4.6. Tóm tắt kết quả phân tích hồi quy

Mô hình hồi quy với hệ số β chuẩn hóa:

$$QDLC = 0.35TDSD + 0.313HD + 0.223GIA$$

Ngày nay, các ngân hàng gần như cung cấp sản phẩm NHĐT tương tự nhau và khi đó cũng giống như ngành tiêu dùng sản phẩm vật chất, dịch vụ sẽ mang tính chất thay thế cao, vì vậy tính dễ sử dụng của dịch vụ SacombankPay sẽ là nhân tố quyết định.

Thực tế trong nghiên cứu này, tác giả cũng cho thấy khi đa số khách hàng phát sinh nhu cầu sử dụng NHĐT ngày càng cao, điều đầu tiên khách hàng quan tâm nhất bắt đầu từ việc NH sẽ tư vấn cho họ cách giải quyết tốt nhất cho những yêu cầu ban đầu của họ và thái độ tích cực của nhân viên đối với khách hàng trong suốt quá trình sử dụng SacombankPay, cho đến việc các dịch vụ của NH đáp ứng được tốt các nhu cầu của khách hàng (đơn giản, nhanh chóng, thuận tiện), các thông tin chi tiết mà ngân hàng cung cấp về dịch vụ cụ thể, chi tiết, minh bạch và đầy đủ... Kết quả trong mô hình nghiên cứu này cho thấy nhân tố **“Tính dễ sử dụng”** có tác động mạnh nhất đến sự lựa chọn dịch vụ Sacombank Pay ngân hàng, hệ số Beta của độ tin cậy lớn nhất $\beta = 0.35$, $\text{sig} = 0.000$. Cùng kết quả, kết quả nhân tố **“Tính hữu dụng của dịch vụ”** tác động khá mạnh lên quyết định của người khách hàng cá nhân khi lựa chọn dịch vụ SacombankPay với hệ số Beta của độ tin cậy $\beta = 0.313$ và giá trị $\text{sig} = 0.000$.

5. Kết luận

Tác giả đã trình bày phương pháp nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc ý định sử dụng dịch vụ Sacombank Pay, với các nội dung: nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu định lượng, phát bảng câu hỏi khảo sát trực tiếp đến khách hàng đã và đang sử dụng dịch vụ Sacombank. Kết quả nghiên cứu định lượng cho thấy nhân tố **“Tính dễ sử dụng”** có ảnh hưởng mạnh nhất đến quyết định của khách hàng, tiếp đến là **“Tính hữu dụng của dịch vụ”** tác động lên việc sử dụng dịch vụ Sacombank, và cuối cùng là nhân tố **“Giá cả dịch vụ của ngân hàng”**.

Kết quả nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng Sacombank Pay cho thấy nhận thức về tính dễ sử dụng của dịch vụ NHĐT có tác động tích cực đến nhận thức về tính hữu dụng của dịch vụ; nhận thức về tính dễ sử dụng, nhận thức về tính hữu dụng và dịch vụ khách hàng đều có tác động tích cực đến sự hài lòng của khách hàng; giá cả dịch vụ là yếu tố tác động tích cực đến ý định sử dụng dịch vụ Sacombank. Trên cơ sở đó, tác giả có một số kiến nghị nhằm phát triển dịch vụ SacombankPay:

- Nâng cao đường truyền, xây dựng các mức độ bảo an cho hệ thống Sacombank Pay nhằm phục vụ tối đa hóa tiện ích khi khách hàng sử dụng;
- Có các bước hướng dẫn cụ thể, chi tiết, rõ ràng đối với những khách hàng muốn sử dụng dịch vụ nhưng chưa thấy được độ tin tưởng an toàn cao về SacombankPay;
- Miễn tất cả các phí chuyển khoản, phí thường niên cho các khách hàng khi sử dụng SacombankPay trong giai đoạn nhất định nhằm thu hút khách hàng. Sau một thời gian có thể thu phí với mức phí hợp lý và cạnh tranh nhằm giúp khách hàng thỏa mãn.
- Xây dựng thêm các tiện ích trên dịch vụ Sacombank Pay để khách hàng thấy có nhiều tính hữu dụng hơn nhằm sử dụng một cách tối ưu hơn như liên kết với tất cả các ngân hàng thanh toán qua dịch vụ 24/7 để thuận tiện cho khách hàng khi thanh toán.

Sacombank nên thực hiện một số biện pháp để nâng cao tính dễ sử dụng của Sacombank Pay, nâng cao tính hữu dụng của dịch vụ NHĐT, phí dịch vụ hợp lý và nâng cao chất lượng nhằm tạo ra tác động tích cực tổng hợp đến ý định sử dụng dịch vụ của khách hàng.

LỜI CẢM ƠN

Tác giả trân trọng cảm ơn các giao dịch viên đã hỗ trợ cung cấp các thông tin bổ ích cũng như giúp tác giả hoàn thiện các phiếu câu hỏi, bảng khảo sát đến với khách hàng và ban lãnh đạo Sacombank đã tạo điều kiện để việc nghiên cứu được thực hiện.

Tài liệu tham khảo

- Chau, P. Y., & Lai, V. S. (2003). An empirical investigation of the determinants of user acceptance of internet banking. *Journal of organizational computing and electronic commerce*, 13, 123-145.
- Chu, K.H. (2018). *Bảo đảm an ninh mạng đối với ngân hàng số tại Việt Nam*. Ngân hàng Việt Nam.
- Đặng, T. H. N. (2016). Vấn đề an ninh mạng trong hoạt động dịch vụ ngân hàng điện tử của Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, Số 5.
- Hair, J. F., Anderson, R. E., Tatham, R. L., & Black, W. C. (1998). *Multivariate data analysis*. Upper Saddle River.
- Henseler, J., & Chin, W. W. (2018). A comparison of approaches for the analysis of interaction effects between latent variables using partial least squares path modeling. *Structural equation modeling, a multidisciplinary journal*, 17(1). 82-109.
- Lê, V. H., & Trương, T. V. A. (2008). Mô hình nghiên cứu chấp nhận E-banking tại Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, Số 7.
- Lê, T. P. (2018). Nhân tố ảnh hưởng đến sự chấp nhận sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử của khách hàng tại Việt Nam. *Tạp chí Công Thương*, Số 8.
- Nasri, W., & Charfeddine, L. (2012). Factors affecting the adoption of Internet banking in Tunisia: An integration theory of acceptance model and theory of planned behavior. *The Journal of High Technology Management Research*, 23, 1-14.
- Nguyễn, V. (2018). Ngân hàng với thách thức an ninh mạng. *Thời báo Ngân hàng*, Số 6.
- Wang, Y.S., Wang, Y.M., Lin, H.H., & Tang, T.I. (2018). Determinants of user acceptance of Internet banking, an empirical study. *International Journal of Service Industry*, 14, 501-519

Động lực làm việc của nhân viên: Nghiên cứu trường hợp tại Hải đội kiểm soát trên biển khu vực miền Nam

Employee's motivation: A case study at the Southern Coastal Control Squadron

Vũ Văn Đông^{1*}, Nguyễn Đình Công², Nguyễn Huy Thăng³

^{1,2,3}Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu

* Email của tác giả liên hệ: [dongvv@bvuu.edu.vn]

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận: 18/11/2021 Ngày nhận lại: 24/12/2021 Duyệt đăng: 14/01/2022</p> <p><i>Từ khóa:</i> Công việc, Công việc an toàn, Cơ hội thăng tiến, Động lực làm việc</p> <p><i>Keywords:</i> Promotion opportunities, Safe work, Work, Work motivation</p>	<p>Tạo động lực làm việc cho nhân viên luôn là vấn đề được quan tâm hàng đầu đối với các nhà quản trị nhân sự, vì đây là một trong những yếu tố thúc đẩy sự phát triển của tổ chức, doanh nghiệp. Hải đội kiểm soát trên biển khu vực miền Nam (sau đây gọi là Hải đội 3) có những đặc điểm về nghề nghiệp chuyên biệt so với các ngành nghề khác nên việc mất động lực làm việc của nhân viên là điều rất dễ xảy ra. Bài viết chỉ ra những đặc thù công việc tại Hải đội 3, khung lý thuyết để nghiên cứu động lực làm việc và giải pháp nhằm thúc đẩy động lực làm việc của nhân viên tại đơn vị.</p> <p>ABSTRACT</p> <p>Motivating employees to work is always a top concern for human resource managers because this is one of the factors promoting the development of organizations and businesses. The Southern Sea Control Squadron (hereinafter referred to as Squadron 3) has specialized professional characteristics compared to other professions, so the loss of employees' motivation is very likely. The article points out the job characteristics at Squadron 3, a theoretical framework to study the work motivation and solutions to promote employees' motivation at the agency.</p>

1. Giới thiệu

Động lực làm việc (ĐLLV) của nhân viên là chìa khóa thành công của tổ chức. Đó là mức độ cam kết, động lực và năng lượng mà nhân viên của một tổ chức mang lại trong công việc hàng ngày. Nếu không có ĐLLV, các tổ chức, doanh nghiệp sẽ bị giảm năng suất, mức sản lượng thấp hơn và có khả năng tổ chức hoặc doanh nghiệp cũng sẽ không đạt được các mục tiêu quan trọng. Tuy nhiên, ĐLLV của nhân viên không phải lúc nào cũng có thể dễ dàng đạt được mà đó là điều mà các nhà quản trị tại các tổ chức cần nuôi dưỡng và theo dõi.

Trong quá trình làm việc tại Hải đội 3, tác giả nhận thấy mặc dù cán bộ, nhân viên tại đây luôn hoàn thành nhiệm vụ của mình nhưng vẫn chưa cho thấy được sự phấn đấu hết mình của người lao động. Hay nói cách khác, mọi người chỉ cần hoàn thành chỉ tiêu được giao và không có động lực để thực hiện công việc của mình vượt mức kế hoạch. Trong bài

viết này, tác giả mô tả một số đặc điểm cơ bản trong công việc tại Hải đội 3, khảo sát ý kiến của các thành viên trong đơn vị về chính sách tạo động lực tại đây để từ đó đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy hơn nữa ĐLLV của toàn bộ cán bộ, nhân viên tại Hải đội 3.

2. Đặc điểm công việc tại Hải đội 3

Hải đội 3 có vị trí, chức năng là đơn vị trực thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu và trực tiếp tổ chức thực hiện công tác phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới trên biển theo địa bàn được phân công. Vì vậy, đặc điểm công việc tại Hải đội 3 vừa mang tính chất của chế độ làm việc của đơn vị Nhà nước (khu vực công), vừa có đặc điểm ngành nghề riêng. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, như các đơn vị Nhà nước khác, việc bổ sung nhân lực tại Hải đội 3 chủ yếu bằng hai hình thức là thi tuyển và xét tuyển, với chế độ làm việc thường là biên chế suốt đời. Hình thức hợp đồng làm việc hiện nay cũng chỉ áp dụng trong đơn vị từ 2003 trở lại đây nhưng không nhiều. Đây chính là hạn chế, khiến đơn vị không được phép chủ động trong việc tìm kiếm nhân sự phù hợp với yêu cầu của công việc. Mặt khác, người lao động chỉ cần cố gắng để có được “biên chế” là có thể yên tâm về một công việc “suốt đời”, sau đó họ không cần phấn đấu thêm nữa.

Thứ hai, quan hệ lao động giữa người sử dụng lao động (Hải đội 3) và người lao động (cán bộ, nhân viên) không mang tính chất đặc trưng của quan hệ lao động trong cơ chế kinh tế thị trường. Lãnh đạo đơn vị không có cơ chế nào để đưa cán bộ, nhân viên ra khỏi khu vực Nhà nước nếu cán bộ đó không hoàn thành nhiệm vụ hoặc kết quả lao động không hiệu quả. Điều này không những làm trì trệ động lực sáng tạo, phát huy năng lực bản thân của người lao động mà còn kéo theo sự chây ì, ỷ lại trong toàn bộ tổ chức.

Thứ ba, nhiệm vụ chính của Hải đội 3 là thực hiện việc ngăn chặn và bắt giữ các đối tượng buôn lậu trên biển. Xét về tính chất thì đây có thể xem là công việc nặng nhọc, nguy hiểm vì cán bộ, nhân viên phải đối mặt với những rủi ro trên biển như thiên tai, sóng gió và những tình huống nguy hiểm do các đối tượng manh động, chống đối lực lượng chức năng.

Như vậy, từ đặc điểm công việc tại Hải đội 3, có thể thấy công việc tại đây không thật sự tạo được ĐLLV cho người lao động. Trong khi đó, đơn vị giữ vai trò quan trọng trong việc bảo vệ an ninh kinh tế quốc gia. Do đó, việc tạo ĐLLV, kích thích tinh thần sáng tạo, phấn đấu trong công việc tại đơn vị thật sự là chủ đề cần được lãnh đạo Hải đội 3 nghiêm túc xem xét.

3. Lựa chọn mô hình nghiên cứu để đánh giá chính sách tạo động lực làm việc tại Hải đội 3

Để lựa chọn mô hình nghiên cứu phù hợp, tác giả tiến hành nghiên cứu một số lý thuyết nền tảng về việc tạo ĐLLV cho người lao động.

Đầu tiên là lý thuyết về tháp nhu cầu của Abraham Maslow (1942).

Lý thuyết tháp nhu cầu của Maslow thường được mô tả theo hình kim tự tháp với mức nhu cầu lớn nhất và cơ bản nhất ở dưới cùng và nhu cầu tự thể hiện bản thân ở trên cùng. Theo Maslow (1954), các nhu cầu từ cơ bản đến phức tạp nhất được liệt kê như sau:

- Nhu cầu sinh lý: Các nhu cầu căn bản nhất thuộc về "sinh lý" (physiological) như thở, thức ăn, nước uống, nơi trú ngụ, tình dục, bài tiết, thờ, nghỉ ngơi.
- Nhu cầu an toàn (safety): cần có cảm giác yên tâm về an toàn thân thể, việc làm, gia đình, sức khỏe, tài sản được đảm bảo.

- Nhu cầu được giao lưu tình cảm và được trực thuộc (love/belonging): muốn được trong một nhóm cộng đồng nào đó, muốn có gia đình yên ấm, bạn bè thân hữu tin cậy.

- Nhu cầu được quý trọng, kính mến (esteem): cần có cảm giác được tôn trọng, kính mến, được tin tưởng.

- Nhu cầu về tự thể hiện bản thân cường độ cao (self - actualization): muốn sáng tạo, được thể hiện khả năng, thể hiện bản thân, trình diễn mình, có được và được công nhận là thành đạt.

Lý thuyết của Maslow nhận được nhiều sự ủng hộ của nhiều nhà nghiên cứu, nhà quản trị, cho đến ngày nay học thuyết của Maslow vẫn có giá trị tham khảo, tiền đề của nhiều nghiên cứu khác. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu cho rằng lý thuyết Maslow cũng không chỉ ra được cách thức để hiểu được nhu cầu của con người, vì trong nhiều thời điểm con người có rất nhiều nhu cầu khác nhau. Điều quan trọng hơn, trong học thuyết này, Maslow không đề cập đến mối quan hệ giữa thỏa mãn nhu cầu và kết quả công việc.

Thứ hai là lý thuyết ERG do học giả Clayton Alderfer đưa ra, là một sự bổ sung, sửa đổi thành công cho lý thuyết về Tháp nhu cầu của Abraham Maslow. Còn được biết đến dưới cái tên "Thuyết nhu cầu Tồn tại/Quan hệ/Phát triển" (Existence, Relatedness and Growth).

Thuyết ERG nhận ra 3 kiểu nhu cầu chính của con người:

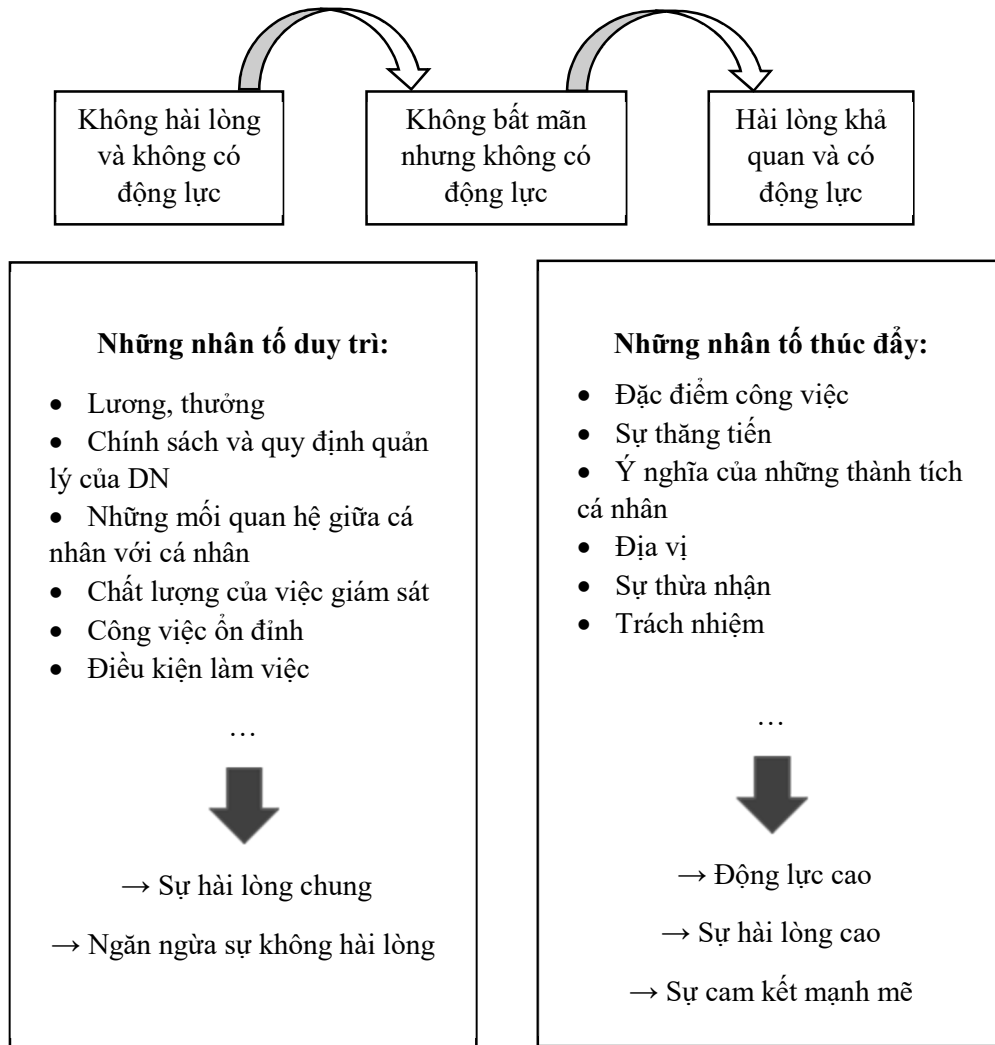
- Nhu cầu tồn tại (Existence needs): Ước muốn khỏe mạnh về thân xác và tinh thần, được đáp ứng đầy đủ các nhu cầu căn bản để sinh tồn như các nhu cầu sinh lý, ăn, mặc, ở, đi lại, học hành... và nhu cầu an toàn.

- Nhu cầu giao tiếp (Relatedness needs): Ước muốn thỏa mãn trong quan hệ với mọi người. Mỗi người đều có những ham muốn thiết lập và duy trì các mối quan hệ cá nhân khác nhau. Ước tính một người thường bỏ ra khoảng phân nửa quỹ thời gian để giao tiếp với các quan hệ mà họ hướng tới.

- Nhu cầu phát triển (Growth needs): Ước muốn tăng trưởng và phát triển cá nhân trong cả cuộc sống và công việc. Các công việc, chuyên môn và cao hơn nữa là sự nghiệp riêng sẽ đảm bảo đáp ứng đáng kể sự thỏa mãn của nhu cầu phát triển.

Mặc dù được xây dựng trên cơ sở Tháp nhu cầu của Maslow và là một sự bổ trợ tốt cho mô hình tháp này, nhưng trên thực tế có nhiều nghiên cứu hỗ trợ thuyết ERG hơn thuyết của Maslow. Thuyết ERG của Alderfer cũng chỉ ra rằng thường xuyên có nhiều hơn một nhu cầu có thể ảnh hưởng và tác động trong cùng một con người, vào cùng một thời gian. Nếu những nhu cầu ở mức cao không được đáp ứng đủ, khao khát thỏa mãn những nhu cầu ở mức dưới (của mô hình) sẽ tăng cao. Clayton Alderfer xác định hiện tượng này trong một thuật ngữ chuyên môn rất nổi tiếng là "mức độ lán át của thất vọng và e sợ" (frustration & shy aggression dimension). Sự liên quan của nó đến công việc là: thậm chí khi các nhu cầu ở cấp độ cao không được thỏa mãn thì công việc vẫn đảm bảo cho những nhu cầu sinh lý ở cấp thấp, và cá nhân sẽ tập trung vào các nhu cầu này. Tại thời điểm này, nếu một điều gì đó xảy ra đe dọa đến công việc hiện tại, những nhu cầu cơ bản của cá nhân sẽ bị đe dọa nghiêm trọng. Nếu không có những nhân tố nhằm giải tỏa nỗi lo lắng, một cá nhân có thể rơi vào tình trạng tuyệt vọng và hoảng loạn. Bên cạnh đó, thuyết ERG giải thích được tại sao các nhân viên hay tìm kiếm mức lương cao hơn và điều kiện làm việc tốt hơn ngay cả khi những điều kiện này là tốt và đạt các tiêu chuẩn của thị trường lao động. Khi các nhân viên chưa cảm thấy thỏa mãn với nhu cầu giao tiếp và nhu cầu tăng trưởng hiện tại, họ sẽ tìm cách được thỏa mãn.

Tiếp theo là lý thuyết hai yếu tố của Herzberg (1959). Ông đã chứng minh rằng hành vi của con người bị ảnh hưởng bởi hai nhóm yếu tố là yếu tố hài lòng và yếu tố không hài lòng. Ông tin rằng những yếu tố đó dẫn đến động lực của con người và sự hài lòng trong công việc tại nơi làm việc và sự vắng mặt của chúng không gây ra sự bất mãn nhưng cũng không phải là động lực. Dựa trên lý thuyết, Herzberg cũng chỉ ra hai thành phần góp phần tạo nên trạng thái hài lòng và không hài lòng, được gọi là yếu tố thúc đẩy và yếu tố duy trì như trong Hình 1 (Herzberg 1987).



Hình 1: Lý thuyết hai yếu tố về ĐLLV (Nguồn: Weiner, 2012)

Thuyết 2 yếu tố của Herzberg cũng có những ảnh hưởng quan trọng đối với các nhà quản lý là cần xoá bỏ các nguyên nhân gây ra sự bất mãn cho NLĐ và giúp họ tìm thấy sự hài lòng.

Tóm lại, các lý thuyết về động lực, đặc biệt là lý thuyết về động lực của NLĐ, có thể khác nhau về bản chất và khác nhau về ý nghĩa. Tuy nhiên, tất cả chúng đều có chung một số đặc điểm, chẳng hạn như động lực có thể xuất phát từ các yếu tố bên trong hoặc các yếu tố bên ngoài và các lý thuyết cho đến nay đã chứng minh giá trị vượt trội của động lực nội tại từ quan điểm của một cá nhân hơn là những thứ bên ngoài (ví dụ như tiền) như chúng ta thường giả định.

Ba lý thuyết về động lực của Abraham Maslow, Clayton Alderfer và F. Herzberg đều có sự liên kết với nhau, theo đó nếu nhu cầu của một người ở một cấp độ cụ thể bị chặn lại

thì cần tập trung vào việc thỏa mãn nhu cầu ở các cấp độ khác (Mullins, 2006). Mỗi liên hệ giữa các lý thuyết nhu cầu được thể hiện trong Bảng 1 dưới đây.

Bảng 1

Liên kết các lý thuyết về động lực của Maslow, Alderfer và Herzberg

Lý thuyết tháp nhu cầu của Maslow	Lý thuyết ERG của Alderfer	Lý thuyết hai yếu tố của Herzberg
Sinh lý	Tồn tại	Yếu tố duy trì
An toàn		
Giao lưu tình cảm	Giao tiếp	Yếu tố thúc đẩy
Được tôn trọng		
Thể hiện bản thân	Phát triển	

(Nguồn: Mullins, 2006)

Mặc dù tất cả các lý thuyết này sẽ được sử dụng làm cơ sở cho nghiên cứu của đề tài, trọng tâm tác giả sẽ sử dụng lý thuyết hai yếu tố của Herzberg. Mô hình này sẽ được sử dụng để xác định và yếu tố nào có ảnh hưởng nhiều nhất đến động lực của nhân viên tại Hải đội 3. Để thiết lập bảng khảo sát, tác giả tiến hành phỏng vấn lấy ý kiến của 12 cán bộ là những người có kinh nghiệm trong Hải đội 3 và các Hải đội khác trong nước hiện đang giữ vị trí quan trọng. Từ đó tác giả đưa ra các tiêu chí để cán bộ, nhân viên tại Hải đội 3 đánh giá. Tác giả tiến hành khảo sát 93 cán bộ, nhân viên đang làm việc tại Hải đội 3. Tác giả sử dụng bảng câu hỏi cho điểm (theo quy ước: 1: Hoàn toàn không đồng ý; 2: Không đồng ý; 3: Bình thường; 4: Đồng ý; 5: Hoàn toàn đồng ý) để cán bộ, nhân viên đánh giá. Do số lượng cán bộ, nhân viên làm việc tại Hải đội 3 hạn chế nên tác giả không tiến hành phân tích bằng SPSS 2.0 mà chỉ phân tích dữ liệu thu thập được theo phương pháp thống kê, xác định trọng số và điểm trung bình.

Căn cứ vào mô hình nghiên cứu đã lựa chọn, tác giả tiến hành khảo sát 93 cán bộ, nhân viên làm việc tại Hải đội 3 trên cơ sở xây dựng bảng khảo sát hai yếu tố chính là Nhóm các yếu tố thúc đẩy và Nhóm các nhân tố duy trì. Trong đó:

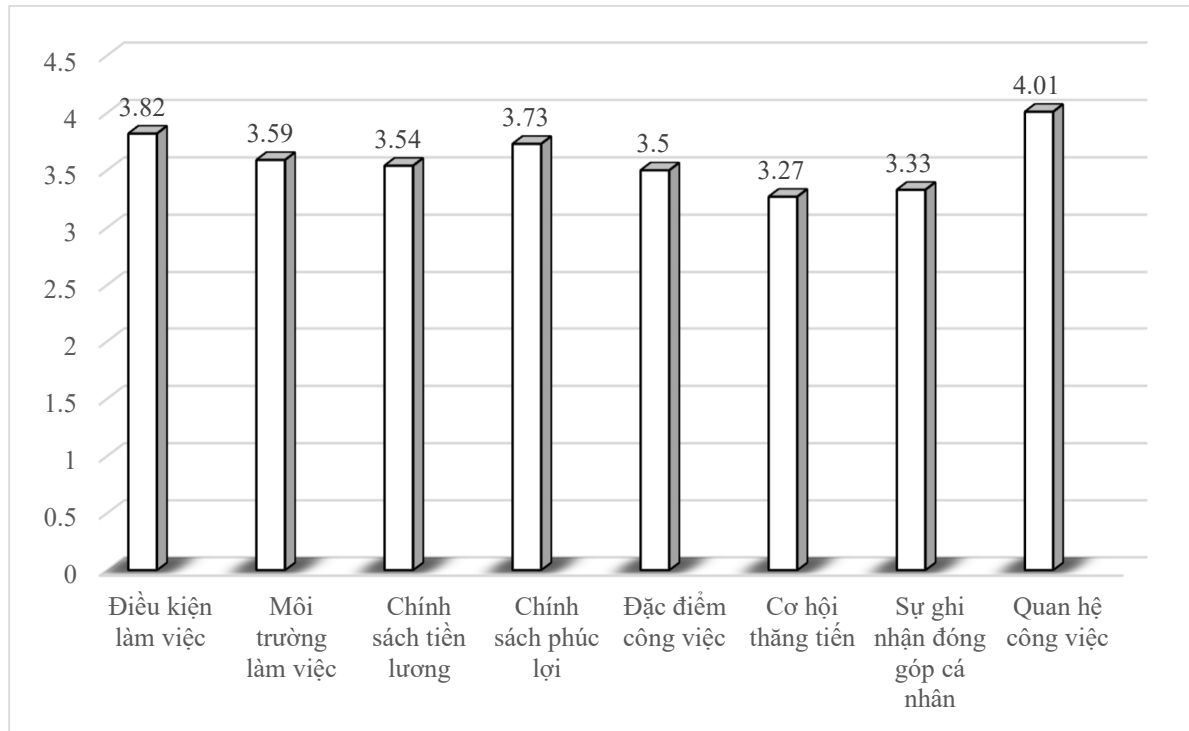
- Nhóm các yếu tố thúc đẩy bao gồm: Đặc điểm công việc; Cơ hội thăng tiến; Sự ghi nhận đóng góp cá nhân; Quan hệ công việc.

- Nhóm các yếu tố duy trì bao gồm: Điều kiện làm việc; Môi trường làm việc; Chính sách tiền lương; Chính sách phúc lợi.

4. Đánh giá chung về chính sách tạo động lực làm việc tại Hải đội 3

4.1. Kết quả đạt được

Nhìn chung, đa số cán bộ, nhân viên tại Hải đội 3 đều đánh giá khá tốt về chính sách tạo ĐLLV tại đơn vị. Về nhóm yếu tố duy trì ĐLLV, yếu tố “Môi trường làm việc” được đánh giá cao hơn so với yếu tố “Tiền lương”. Trong nhóm yếu tố thúc đẩy ĐLLV thì yếu tố “Quan hệ công việc” được đánh giá cao nhất, và đây cũng là yếu tố cao nhất trong 8 yếu tố được khảo sát.



Hình 2: Đánh giá trung bình về chính sách tạo ĐLLV tại Hải đội 3 (Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát)

Có thể thấy chính sách tạo ĐLLV chính tại Hải đội 3 là thông qua các hoạt động động viên về tinh thần, bao gồm thiết lập mối quan hệ thân thiện nơi làm việc và môi trường làm việc. Sự thoải mái, thân tình trong quan hệ giữa các đồng nghiệp với nhau tạo được tâm lý yên tâm cho cán bộ, nhân viên, đặc biệt là những người đã có gia đình. Bên cạnh đó, các chính sách khác có liên quan đến việc tạo ĐLLV như tiền lương, phúc lợi, phân công công việc,... đều được công bố công khai và thực hiện một cách minh bạch. Nhân viên nắm được cách tính toán và chi trả các khoản liên quan đến tiền lương và phụ cấp nên không có tình trạng bất bình, đổ kỵ nhau.

4.2. Hạn chế

Mặc dù cán bộ, nhân viên tại Hải đội 3 đánh giá khá tốt về chính sách tạo ĐLLV tại đơn vị, nhưng đánh giá một cách tổng quan thì sự đánh giá đang nằm ở mức “vừa đủ”, nghĩa là cán bộ, nhân viên không phàn nàn gì nhưng thật ra cũng ĐLLV của họ cũng không thật sự là quá tốt. Hay nói cách khác, cán bộ nhân viên chỉ là đang nỗ lực để hoàn thành nhiệm vụ được giao chứ chưa có động lực để vượt chỉ tiêu được đề ra. Một số hạn chế trong việc tạo ĐLLV tại Hải đội 3 bao gồm:

Thứ nhất, các hoạt động đào tạo nâng cao trình độ của cán bộ, nhân viên còn rất ít. Chủ yếu là cán bộ, nhân viên có nhu cầu được nâng cao năng lực chuyên môn của mình sẽ tự đăng ký đi học, và đơn vị tạo điều kiện bằng cách sắp xếp thời gian làm việc hợp lý để họ có thể vừa hoàn thành công việc, vừa hoàn thành khóa học của mình. Ngoài ra, các khóa học đào tạo về kỹ năng mềm như kỹ năng tin học, ngoại ngữ, đặc biệt là kỹ năng làm việc theo hệ thống đảm bảo chất lượng ISO thì đơn vị chưa chú trọng tổ chức.

Thứ hai, mặc dù cách chi trả các khoản khen thưởng được công khai nhưng tiêu chí để đánh giá khen thưởng lại khá mơ hồ và nhân viên chưa thực sự hiểu rõ. Bên cạnh đó, hiện

nay đơn vị chưa xây dựng bộ tiêu chí đánh giá kết quả làm việc cụ thể cho từng phòng ban, do đó việc khen thưởng các tập thể cuối năm cũng chưa thật sự có tính thuyết phục.

Thứ ba, do đặc thù công việc nên tính cạnh tranh trong công việc không cao. Điều này có lợi ở chỗ tạo được môi trường làm việc thân thiện, tuy nhiên lại có hạn chế là không thúc đẩy được sự phấn đấu của các cá nhân. Đa số nhân viên sẽ làm việc theo tiêu chí “an toàn”, nghĩa là: không phấn đấu nhiều, không phạm lỗi gì, chỉ cần hoàn thành xong nhiệm vụ của mình. Do đó, môi trường làm việc tại đơn vị chưa thật sự năng động.

Thứ tư, do chưa có chính sách khen thưởng cụ thể cho những ý tưởng cải tiến nên cán bộ, nhân viên không có động lực, từ đó kìm hãm sự sáng tạo trong công việc. Trên thực tế, những ý tưởng nhỏ dù chưa đủ tiêu chí để được công nhận là sáng kiến nhưng có thể mang lại những hiệu quả rất lớn trong công việc như: rút thời gian thực hiện công việc, tiết kiệm chi phí hoạt động,...

Thứ năm, các hoạt động gắn kết tình cảm đồng nghiệp và thực hiện trách nhiệm xã hội của đơn vị như các chương trình từ thiện, các hoạt động thể thao cộng đồng, ... còn hạn chế.

Thứ sáu, là phương tiện vận tải đường biển của đơn vị còn hạn chế, dễ hư hỏng, đồng thời kinh phí phục vụ cho việc kiểm soát trên biển còn hạn chế, từ đó ảnh hưởng đến quá trình thực thi nhiệm vụ cũng như ĐLLV của nhân viên Đội tàu thuyền và Đội tham mưu, những người trực tiếp làm nhiệm vụ.

5. Giải pháp thúc đẩy động lực làm việc cho cán bộ, nhân viên tại Hải đội 3

Để thúc đẩy ĐLLV cho cán bộ, nhân viên tại Hải đội 3, tác giả đề xuất một số giải pháp sau:

Thứ nhất, xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, năng động và thúc đẩy sự sáng tạo, khuyến khích cạnh tranh giữa các cá nhân và giữa các phòng, ban trong đơn vị thông qua việc áp dụng triết lý Kaizen-5S, đưa các ý tưởng cải tiến vào tiêu chí đánh giá khen thưởng cuối năm,...

Thứ hai, cải thiện điều kiện làm việc cho nhóm nhân viên thuộc Đội tham mưu và Đội tàu thuyền như: đầu tư thêm tàu mới, thiết lập mạng lưới cộng tác viên từ các chủ tàu cá hỗ trợ cho công tác trinh sát, đơn giản hóa các thủ tục liên quan đến việc thuê tàu cá để trinh sát,...

Thứ ba, xây dựng sơ đồ thăng tiến cũng như tiêu chuẩn và quy trình đánh giá cán bộ, nhân viên thông qua chỉ số đánh giá hiệu quả công việc (Key Performance Index – KPI) cho từng nhóm nhân viên. Điều này tạo sự minh bạch cho việc thăng chức, tăng lương cho một cá nhân nào đó và tránh được tình trạng nhân viên cảm thấy bất công trong quá trình đánh giá kết quả công việc của cá nhân.

Thứ tư, hoàn thiện chính sách phúc lợi thông qua các giải pháp như: bổ sung hoặc hỗ trợ một phần bảo hiểm khám chữa bệnh hàng năm (của các công ty như PVI, FWD, ...) cho cán bộ, nhân viên; nâng gói kiểm tra sức khỏe định kỳ hàng năm cho cán bộ nhân viên; khăn trương làm các thủ tục cần thiết để có thể tiến hành tiêm vaccine Covid-19 cho cán bộ, nhân viên tại đơn vị... Có như thế, cán bộ nhân viên mới thật sự yên tâm rằng mình đã được “bảo vệ” và tập trung tâm trí để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Thứ năm, trước khi phân phối khoản chi theo kết quả lao động, lãnh đạo Hải đội 3 cần xây dựng cơ chế đánh giá kết quả làm việc theo từng tháng, trong đó quy định rõ mức thưởng

cũng như mức phạt cho từng trường hợp. Theo đó, căn cứ vào lỗi sai phạm như chất lượng công việc hoặc tiến độ hoàn thành công việc để đưa ra các điểm giảm trừ tương ứng. Cách làm này có ưu điểm là thực hiện phân phối thưởng theo kết quả lao động cho đúng mức đóng góp của cán bộ, nhân viên mà không căn cứ vào thâm niên làm việc của nhân viên. Bên cạnh đó, tránh được tình trạng cào bằng thu nhập theo kết quả làm việc (vì cùng một vị trí công việc nhưng kết quả lao động khác nhau thì mức thu nhập cũng khác nhau).

Thứ sáu, tăng tiết kiệm các khoản chi trong vận hành khối văn phòng để tăng quỹ bổ sung thu nhập cho nhân viên. Những khoản có thể tiết kiệm được bao gồm: điện, nước, văn phòng phẩm và chi phí thông tin liên lạc.

Ngoài ra, Hải đội 3 cũng cần tham mưu cho các đơn vị cấp trên về việc cần thay đổi chính sách tuyển dụng nhân lực, bổ sung thêm các khóa đào tạo nhằm nâng cao trình độ cho cán bộ, nhân viên. Bên cạnh đó, Hải đội 3 cũng cần áp dụng tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 trong việc quản lý các hoạt động của đơn vị.

Tài liệu tham khảo

Hoàng Thị Hồng Lộc, Nguyễn Quốc Nghi (2014). Xây dựng khung lý thuyết về động lực làm việc ở khu vực công tại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, Số 32 (2014), Trang: 97-105

Nguyễn Hữu Thân (2006). *Quản Trị Nhân Sự*. NXB Thống Kê

Nguyễn Quyết Thắng, Đào Thị Nha Trang (2020). Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của cán bộ công chức tại Cục Hải quan tỉnh Bình Dương. *Tạp chí Công Thương - Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ*, Số 27, tháng 11 năm 2020

Nguyễn Thị Thu Trang (2013). Các nhân tố ảnh hưởng tới việc động viên nhân viên tại công ty dịch vụ công ích quận 10, thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học xã hội và nhân văn*, số 8 tháng 3/2013 (55-63)

Vũ Thị Uyên (2007). *Tạo động lực cho lao động quản lý trong các doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2020*. Luận án Tiến sĩ Kinh tế

Tài liệu nội bộ của Hải đội kiểm soát trên biển khu vực miền Nam

Alderfer, C. P. (1972). *Existence, Relatedness, and Growth: Human Needs in Organizational Settings*. Free Press, New York

Herzberg, F., Mausner, B. and Snyderman, B., (1959). *Motivation to Work*. John Wiley and Sons Inc., New York

Herzberg, F. 1987. One More Time: How Do You Motivate Employees?. *Harvard Business Review*, 65, 5.

Maslow, A. H. (1954). *Motivation and Personality*. Harper & Row, Publishers, Inc.

Đánh giá hiệu quả của muối nitrate lên khả năng chống chịu mặn của giống lúa OM7347

Effects of nitrate salts on OM7347 salt tolerance at seedling stage

Lữ Thị Như Ý¹, Phạm Phước Nhân^{2*}

^{1,2}Trường Đại học Cần Thơ

*Email của tác giả liên hệ: [ppnhan@ctu.edu.vn]

THÔNG TIN

Ngày nhận: 11/11/2021
Ngày nhận lại: 08/01/2022
Duyệt đăng: 14/01/2022

Từ khóa:

Calci, mặn, nitrate, OM7347,
sinh trưởng.

Keywords:

Calcium, growth, nitrate,
OM7347, salt stress

TÓM TẮT

Mặn là một trong những nguyên nhân quan trọng tác động lên nhiều quá trình sinh lý, sinh hóa khác nhau trong cây làm giảm năng suất. Nghiên cứu được thực hiện nhằm mục đích tìm ra hợp chất thích hợp trong các muối $\text{Ca}(\text{NO}_3)_2$, $\text{Mg}(\text{NO}_3)_2$, KNO_3 ở cùng nồng độ 200 mg/L gia tăng khả năng chống chịu của lúa OM7347 trong môi trường mặn NaCl 3 g/L. Kết quả cho thấy xử lý mặn 3 g/L làm giảm sinh trưởng của OM7347 một cách rõ rệt ở giai đoạn 8 ngày tuổi. Bổ sung $\text{Ca}(\text{NO}_3)_2$ tăng cường khả năng chống chịu mặn một cách tích cực thể hiện qua việc duy trì sinh khối, sự phát triển của thân và rễ một cách bình thường nhưng không gây ra sự biến động lớn về giá trị pH và EC của dung dịch trồng lúa ở thời điểm 8 ngày sau khi trồng. Bổ sung $\text{Ca}(\text{NO}_3)_2$ làm gia tăng chiều cao cây, chiều dài rễ, khối lượng tươi, hàm lượng đường nhưng không làm gia tăng sự tích lũy proline. Có sự tương quan chặt chẽ giữa hàm lượng đường hòa tan tổng số trong hạt và rễ cho thấy các muối bổ sung còn có tác dụng chuyển đổi tinh bột trong nội nhũ thành đường đóng góp cho sự thích nghi với điều kiện bất lợi. $\text{Mg}(\text{NO}_3)_2$ và KNO_3 chưa cho hiệu quả tốt lên tăng cường chống chịu mặn của giống lúa này.

ABSTRACT

Salinity is one of the most important factors causing the reduction of crop yield in recent decades. Salinity causes many impacts on different physiological and biochemical processes in plant, which in turn leads to reduce productivity. This study was conducted to determine the suitable compounds among nitrate salts of $\text{Ca}(\text{NO}_3)_2$, $\text{Mg}(\text{NO}_3)_2$, KNO_3 at the same concentration of 200 mg/mL to enhance the tolerance of OM7347 rice seedlings under salinity of 3 g/L NaCl. The results showed that salt stress reduced significantly the growth of OM7347 rice seedlings at 8 days after sowing. Addition of $\text{Ca}(\text{NO}_3)_2$ enhanced salt tolerance by maintaining fresh biomass, normal development of shoots and roots but the pH and EC values of solution between treatments at 8 days after planting were not so much difference. The supplement of $\text{Ca}(\text{NO}_3)_2$ to planting solution improved shoot height, root length, fresh weight and

total soluble sugar content in roots and endosperm but caused no increase in proline accumulation in shoots. There was a tight linear correlation between total soluble sugar contents in root and endosperm indicating that the addition of compounds also contributed to enhance the conversion of starch in endosperm to soluble sugars for adaptation to stress. In this investigation, $Mg(NO_3)_2$ and KNO_3 showed no clear effectiveness in improvement of saline tolerance on this rice cultivar.

1. Giới thiệu

Mất mùa do đất bị mặn hóa là mối nguy ngày càng gia tăng cho nền nông nghiệp trên toàn thế giới (Zelm et al., 2020). Mặn là nguyên nhân gây ra tổn thất nghiêm trọng về năng suất trong canh tác nông nghiệp và đặc biệt là canh tác lúa ở đồng bằng sông Cửu Long trong vài năm gần đây. Tính từ cuối năm 2015 đến tháng 9 năm 2016, tổng diện tích lúa thiệt hại do mặn ở đồng bằng sông Cửu Long khoảng 224,552 ngàn ha. Đối với cây lúa, mặn ảnh hưởng lên sinh trưởng và các thành phần cấu thành năng suất như chiều dài bông, số hạt/trên bông, trọng lượng 1000 hạt, mặn gia tăng số hạt phấn bất thụ qua đó ảnh hưởng tới số hạt chắc trên cây (Gregorio et al., 1997).

2. Cơ sở lý thuyết

Mặn ảnh hưởng tiêu cực lên cây trồng qua hai cách thức chủ yếu là nồng độ muối cao làm cho rễ khó hút nước từ đất hơn và nồng độ muối trong cây cao có thể gây độc (Munns and Tester, 2008). Trong điều kiện dinh dưỡng kém, mức độ ảnh hưởng của mặn lên cây trồng càng nghiêm trọng và việc bổ sung một số hợp chất dinh dưỡng, trong đó có đạm đã cho thấy có tác dụng tăng cường tính chống chịu của cây trồng trong điều kiện bất lợi.

Đạm đóng vai trò rất quan trọng trong đời sống của thực vật, đạm chiếm khoảng 40-50% chất khô của nguyên sinh chất, tham gia vào cấu trúc các đại phân tử trong đó có protein và diệp lục tố,... Đạm làm cho lá xanh tốt, gia tăng chiều cao cây, số chồi và kích thước lá, thân (Nguyễn Ngọc Đệ, 2008). Trong điều kiện khủng hoảng mặn, sự hấp thu đạm dưới dạng NH_4^+ lẫn NO_3^- của cây lúa đều bị suy giảm. Sự đồng hóa NH_4^+ bị ảnh hưởng bởi mặn mạnh và sớm hơn so với NO_3^- (Hu and Schmidhalter, 2005).

Mặn làm mất cân bằng ion trong cây do ion Na^+ cạnh tranh với các nguyên tố dinh dưỡng khác như P, K, Ca, Mg. Cung cấp bổ sung các yếu tố dinh dưỡng cho cây làm giảm bớt các tác hại của mặn (Yamamoto et al., 2005). Nhiều nghiên cứu chứng minh bổ sung đạm cho cây lúa trong điều kiện mặn làm gia tăng khả năng sinh trưởng, hàm lượng chlorophyll, hàm lượng protein trong lá, hàm lượng acid amin tự do và hàm lượng polyamine. Phản ứng của cây trồng trong điều kiện mặn thay đổi khi cung cấp nồng độ hoặc dạng nitơ khác nhau (Phan et al., 2017). Dạng đạm có ảnh hưởng đến khối lượng 1000 hạt và số bông/khóm, còn liều lượng đạm làm tăng khối lượng chất khô tích lũy, ở giai đoạn chín sấp (Zhang et al., 2011).

Bên cạnh đó, cung cấp các hợp chất chứa K^+ , Ca^{2+} , Mg^{2+} cho tác động tốt lên khả năng chịu mặn của cây lúa trong điều kiện mặn (Shah et al., 2003). Canxi làm giảm sự hấp thu Na^+ , ngăn chặn sự chuyển vị của Na^+ từ rễ sang chồi (Arif et al., 2018); duy trì cân bằng nước, tăng cường hoạt động của các enzyme chống oxy hóa như catalase, ascorbate peroxidase và peroxidase do đó hạn chế các tổn thương do oxy hóa gây ra (Nguyễn Bảo Vệ và Nguyễn Huy Tài, 2003). Cả K^+ và Ca^{2+} đều cần thiết trong duy trì tính toàn vẹn của tế bào (Bohra and Doerffling, 1993). Bổ sung kali trong dung dịch trồng lúa làm giảm đáng kể các triệu chứng ngộ độc mặn trên lá, cải thiện sinh khối, chiều dài của rễ và chồi và diện tích

lá (Shah et al., 2003); tăng cường hoạt động quang hợp, gia tăng tỷ lệ hạt chắc và hàm lượng K^+ tích lũy trong rơm (Gong et al., 2006). Ion Mg^{2+} thúc đẩy quá trình quang hợp, điều chỉnh tính chọn lọc của màng, giúp duy trì sự cân bằng ion của tế bào và điều chỉnh hô hấp và chức năng khí khổng (Shah et al., 2003).

Nhiều nghiên cứu đã chứng minh các hợp chất chứa silic làm gia tăng hiệu quả khả năng chống chịu mặn ở lúa. Bổ sung silic gia tăng sự sinh trưởng của cây; cải thiện các thành phần năng suất và tăng cường tính chống chịu bệnh của lúa (Phạm Phước Nhân và Diệp Ngọc Liên, 2013). Silic giảm thiểu và loại trừ Na^+ trong cây bằng tăng cường sự phát triển của rễ, liên kết với lớp biểu bì rễ, thông qua đó làm giảm lượng muối hấp thu vào cây; silic làm giảm thế năng nước trong tế bào và gia tăng hàm lượng các chất thẩm thấu, trừ proline. Ngoài ra, silic còn gia tăng khả năng chống oxy hóa của tế bào (Yamamoto et al., 2005).

Do đó nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá tác động của các muối nitrat khác nhau lên sinh trưởng của giống lúa OM7347 đến 8 ngày sau khi gieo trong điều kiện mặn với muối canxi silicat làm so sánh, thông qua đó tìm ra muối nitrat thích hợp nhất gia tăng khả năng chống chịu mặn của cây lúa.

3. Phương pháp nghiên cứu

Giống lúa được sử dụng là giống lúa OM7347, giống này có nguồn gốc từ Viện Lúa Đồng Bằng Sông Cửu Long, cho năng suất cao và chất lượng gạo ngon, chống chịu tốt các đối tượng dịch hại và được trồng phổ biến trong vùng. Muối $NaCl$ được sử dụng để tạo môi trường mặn, các muối nitrate bổ sung là $Ca(NO_3)_2$, $Mg(NO_3)_2$ và KNO_3 và muối $CaSiO_3$ để làm so sánh. Hạt lúa được ủ nảy mầm và được trồng trong các chậu nhựa 1 kg có chứa các dung dịch được pha sẵn theo các nghiệm thức: Đối chứng dương: $NaCl$ 3 g/L; đối chứng âm: nước cất; $Ca(NO_3)_2$: $NaCl$ 3g/L + $Ca(NO_3)_2$ 200 mg/L; $Mg(NO_3)_2$: $NaCl$ 3g/L + $Mg(NO_3)_2$ 200 mg/L; $CaSiO_3$: $NaCl$ 3g/L + $CaSiO_3$ 200 mg/L; KNO_3 : $NaCl$ 3g/L + KNO_3 200 mg/L.

Thí nghiệm được bố trí theo thể thức hoàn toàn ngẫu nhiên với 6 nghiệm thức, 4 lần lặp lại, mỗi lần lặp lại là một keo được gieo 35 hạt lúa đã nảy mầm. Tiến hành trồng cây trong 8 ngày. Trong mỗi lần lặp lại, chọn ngẫu nhiên 10 cây và đo chiều cao từ gốc mạ lên chóp lá cao nhất, cứ 2 ngày đo 1 lần. Sau 8 ngày, cẩn thận thu tất cả cây trong chậu, lấy chỉ tiêu chiều dài rễ và khối lượng tươi của từng lần lặp lại. Tiến hành phân tích các chỉ tiêu như: hàm lượng đường hòa tan tổng số trong rễ và hạt theo phương pháp của Dubois et al. (1956), hàm lượng chlorophyll theo phương pháp của Wellburn (1994), hàm lượng proline theo phương pháp của Bates et al. (1973).

Các số liệu thu thập được ghi nhận và xử lý bằng phần mềm Microsoft Excel và phân tích thống kê bằng phần mềm SPSS 18.0.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Chiều cao cây

Chiều cao cây ở các nghiệm thức được trình bày ở Bảng 1. Mặn làm giảm chiều cao cây lúa từ ngày thứ 2 sau khi trồng, bổ sung các muối nitrate làm gia tăng chiều cao cây trong điều kiện mặn 3 g/L. Các muối nitrate bắt đầu tác động lên chiều cao cây từ ngày thứ 4 sau khi trồng. Vào ngày thứ 4 và ngày thứ 6 sau khi trồng, chiều cao cây ở các nghiệm thức khác biệt ở mức ý nghĩa thống kê 5%, các muối nitrate đều gia tăng chiều cao cây. Đến ngày thứ 8 sau khi trồng, nghiệm thức bổ sung $Ca(NO_3)_2$ có chiều cao cây cao nhất so với các nghiệm thức còn lại. Hai muối $CaSiO_3$ và $Mg(NO_3)_2$ cũng làm gia tăng chiều cao cây lúa so với đối chứng $NaCl$. Muối KNO_3 có chiều cao cây không khác biệt có ý nghĩa thống

kê so với đối chứng NaCl. Kết quả tương tự được tìm thấy trên cây lúa được xử lý mặn ở nồng độ muối 100 mM, các ion Ca²⁺, Mg²⁺, K⁺ làm giảm ảnh hưởng của mặn lên khả năng tăng trưởng của cây, trong đó Ca²⁺ cho hiệu quả tốt hơn Mg²⁺ và K⁺ (Shah et al., 2003).

Bảng 1. Chiều cao cây theo thời gian

Nghiệm thức		Chiều cao cây (cm) theo thời gian (ngày)			
NaCl (g/L)	Muối	2	4	6	8
3	0	1,1 bcd	1,3 d	1,7 c	1,8 d
3	KNO ₃	1,0 d	1,8 c	2,4 b	2,5 cd
3	Mg(NO ₃) ₂	1,2 abc	2,0 c	2,8 b	2,9 c
3	Ca(NO ₃) ₂	1,3 a	3,3 a	4,6 a	7,0 a
3	CaSiO ₃	1,1 cd	1,9 c	2,7 b	3,0 c
0	0	1,3 ab	2,6 b	4,4 a	5,0 b
F		*	*	*	*
CV (%)		10,8	14,4	9,6	16,1

Ghi chú: các số trong cùng một cột có các chữ theo sau giống nhau thì không khác biệt ý nghĩa theo phép thử DUNCAN. * khác biệt ở mức ý nghĩa 5%.

4.2. Chiều dài rễ

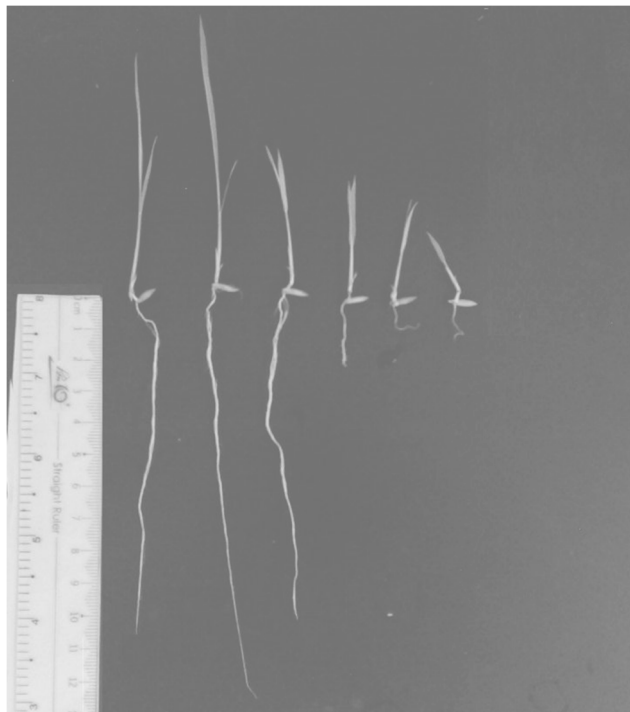
Chiều dài rễ của các nghiệm thức được trình bày ở Bảng 2. Bổ sung muối NaCl tạo môi trường mặn 3 g/L làm giảm mạnh chiều dài rễ. Dưới áp lực của mặn, chiều dài rễ ở cây trồng giảm, sự phát triển của rễ có thể bị chậm lại và tăng cường phát triển chồi để hạn chế dòng ion độc hại đi vào cây (Pattanagul and Thitisaksakul, 2008). Các muối nitrate bổ sung có hiệu quả khác nhau trên chiều dài rễ của cây: các muối KNO₃ và Mg(NO₃)₂ làm gia tăng chiều dài rễ không khác biệt ở ý nghĩa thống kê 1%; hai muối Ca(NO₃)₂ và CaSiO₃ làm gia tăng chiều cao cây, trong đó ở nghiệm thức Ca(NO₃)₂, rễ phát triển tốt hơn ở nghiệm thức CaSiO₃ do Ca(NO₃)₂ cung cấp cả Ca²⁺ và NO₃⁻. Bổ sung Ca²⁺ ở các dạng hợp chất khác nhau làm gia tăng chiều dài rễ do làm giảm tác hại của Na⁺ và Ca²⁺ duy trì tính toàn vẹn của màng tế bào (Arif et al., 2018). Bên cạnh đó bổ sung NO₃⁻ cũng được báo cáo là làm giảm tác hại của Cl⁻ trên cây trồng trong điều kiện mặn (Grattan and Grieve, 1999).

Bảng 2: Chiều dài rễ

Nghiệm thức		Chiều dài rễ (cm)
NaCl (g/L)	Muối	
3	0	1,4 c
3	KNO ₃	1,6 c
3	Mg(NO ₃) ₂	1,9 c
3	Ca(NO ₃) ₂	12,8 a
3	CaSiO ₃	9,5 b
0	0	11,6 a
F		**
CV (%)		11,6

Ghi chú: các số có chữ theo sau giống nhau thì không khác biệt ý nghĩa theo phép thử DUNCAN. ** khác biệt ở mức ý nghĩa 1%. Số liệu trong bảng là chiều dài rễ trung bình của 10 cây.

Tình trạng rễ của cây lúa ở các nghiệm thức được thể hiện trong Hình 1. Ở các nghiệm thức bổ sung muối calci, rễ phát triển bình thường, màu trắng, chóp rễ còn nguyên, rễ phụ phát triển. Nghiệm thức KNO_3 và $Mg(NO_3)_2$ không cải thiện tình trạng rễ so với nghiệm thức xử lý muối, rễ màu vàng sẫm, ngắn, phát triển bất thường.



Hình 1. Chiều dài rễ lúa OM7347 sau 8 ngày.

Ghi chú: từ trái qua phải: Đối chứng H_2O , $Ca(NO_3)_2$, $CaSiO_3$, $Mg(NO_3)_2$, KNO_3 , Đối chứng $NaCl$

4.3. Khối lượng tươi

Khối lượng tươi của cây lúa gia tăng khi bổ sung nitơ (Nhưng et al., 2017). Khối lượng tươi ở các nghiệm thức được trình bày ở Bảng 3 cho thấy khối lượng tươi của cây giảm khi xử lý mặn. Việc bổ sung các muối nitrate khác nhau có tác động khác nhau lên khối lượng tươi của cây. Cụ thể, các muối $Mg(NO_3)_2$, $Ca(NO_3)_2$, $CaSiO_3$ làm gia tăng khối lượng tươi của cây. Muối $Ca(NO_3)_2$ hiệu quả hơn muối $CaSiO_3$ và muối $Mg(NO_3)_2$. Bổ sung muối KNO_3 không gây ra sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về khối lượng tươi so với đối chứng muối $NaCl$.

Bảng 3. Khối lượng tươi

Nghiệm thức		Khối lượng tươi (g/35 cây)
NaCl (g/L)	Muối	
3	0	1,6 e
3	KNO_3	1,6 e
3	$Mg(NO_3)_2$	1,9 d
3	$Ca(NO_3)_2$	3,5 a
3	$CaSiO_3$	2,4 c
0	0	3,1 b
F		**
CV (%)		5,5

Ghi chú: các số có chữ theo sau giống nhau thì không khác biệt ý nghĩa theo phép thử DUNCAN. ** khác biệt ở mức ý nghĩa 1%.

4.4. Hàm lượng proline

Proline được xem là hợp chất chỉ thị cho tính chống chịu mặn của thực vật và đã có rất nhiều bằng chứng đã được công bố về sự gia tăng sinh tổng hợp proline khi thực vật bị stress mặn, kể cả cây lúa. Kết quả được trình bày ở Bảng 4 cho thấy hàm lượng proline trong thân gia tăng khi môi trường có mặt của muối NaCl. Cụ thể, đối chứng NaCl có hàm lượng proline trong thân là 6,9 $\mu\text{mol/g}$ KLT gấp 3 lần hàm lượng proline ở đối chứng H₂O (2,1 $\mu\text{mol/g}$ KLT). Các nghiệm thức có các chỉ tiêu sinh trưởng cao như Ca(NO₃)₂ và CaSiO₃, Mg(NO₃)₂ có hàm lượng proline trong thân thấp, ngược lại các nghiệm thức sinh trưởng kém có hàm lượng proline cao. Nguyên nhân có thể do việc thêm các muối trên điều hòa sự tích lũy proline trong cây. Kết quả tương tự cũng được tìm thấy trong một nghiên cứu trước đó, báo cáo khi gia tăng nồng độ muối xử lý, hàm lượng proline trong rễ và chồi gia tăng, bổ sung Ca²⁺ làm giảm hàm lượng proline trong chồi (Arif et al., 2018).

Bảng 4. Hàm lượng proline

Nghiệm thức		Hàm lượng proline ($\mu\text{mol/g}$ KLT)
NaCl (g/L)	Muối	
3	0	6,9 a
3	KNO ₃	6,7 a
3	Mg(NO ₃) ₂	2,8 c
3	Ca(NO ₃) ₂	0,9 d
3	CaSiO ₃	4,1 b
0	0	2,1 c
F		*
CV (%)		15,9

Ghi chú: các số có chữ theo sau giống nhau thì không khác biệt ý nghĩa theo phép thử DUNCAN. * khác biệt ở mức ý nghĩa 5%. KLT: Khối lượng tươi.

4.5. Hàm lượng diệp lục

Hàm lượng chlorophyll của các nghiệm thức bổ sung các muối khác nhau khác biệt ở mức ý nghĩa thống kê 5%. Bổ sung các muối nitrate khác nhau có tác động khác nhau lên hàm lượng chlorophyll trong thân. Nhìn chung, các muối nitrate làm gia tăng hàm lượng chlorophyll a trong điều kiện mặn, và làm giảm hàm lượng chlorophyll b. Hàm lượng chlorophyll a ở nghiệm thức Ca(NO₃)₂ là cao nhất 216,9 mg/g KLT (khối lượng tươi) so với nghiệm thức đối chứng H₂O là 155,1 mg/g KLT, các nghiệm thức còn lại không khác biệt.

Bảng 5. Hàm lượng chlorophyll

Nghiệm thức		Hàm lượng chlorophyll ($\mu\text{g/g}$ KLT)	
NaCl (g/L)	Muối	Chlorophyll a	Chlorophyll b
3	0	58,3 c	128,0 a
3	KNO ₃	79,6 bc	84,4 bc
3	Mg(NO ₃) ₂	58,1 c	83,1 bc
3	Ca(NO ₃) ₂	216,9 a	102,8 b
3	CaSiO ₃	83,9 bc	72,0 c
0	0	155,1 b	80,1 bc
F		*	*
CV (%)		16,4	13,8

Ghi chú: các số trong cùng một cột có các chữ theo sau giống nhau thì không khác biệt ý nghĩa theo phép thử DUNCAN. * khác biệt ở mức ý nghĩa 5%. KLT: khối lượng tươi.

4.6. Hàm lượng đường hòa tan tổng số

Dựa trên kết quả hàm lượng đường hòa tan tổng số được trình bày ở Bảng 6, nhận thấy mặn làm giảm hàm lượng đường hòa tan trong cả rễ và hạt. Các muối nitrate bổ sung trong dung dịch trồng làm gia tăng hàm lượng đường trong cả hạt và rễ. Hàm lượng đường hòa tan tổng trong hạt và rễ ở các nghiệm thức khác biệt ở mức ý nghĩa thống kê 1%. Đối với rễ, CaSiO₃ làm gia tăng hàm lượng đường cao nhất. Đối với hạt, các muối calci có hàm lượng đường cao (118,7 mg/g và 108,6 mg/g) và gần bằng đối chứng H₂O (140,4 mg/g), Mg(NO₃)₂ cũng làm gia tăng hàm lượng đường trong nội nhũ nhưng thấp hơn Ca(NO₃)₂ và CaSiO₃. Tổng carbohydrate hòa tan là các chất hòa tan quan trọng được tổng hợp và tích lũy trong tế bào chất dưới tác động của muối. Khi cây lúa bị stress mặn, cây tăng cường sử dụng đường phục vụ cho các quá trình sinh lý - sinh hóa trong cây nên hàm lượng đường hòa tan tổng số trong rễ và nội nhũ luôn thấp hơn so với điều kiện không bị mặn. Hàm lượng đường hòa tan tăng cung cấp sự điều chỉnh thẩm thấu tốt hơn và duy trì sự tăng trưởng của cây trong điều kiện mặn (Nemati et al., 2011).

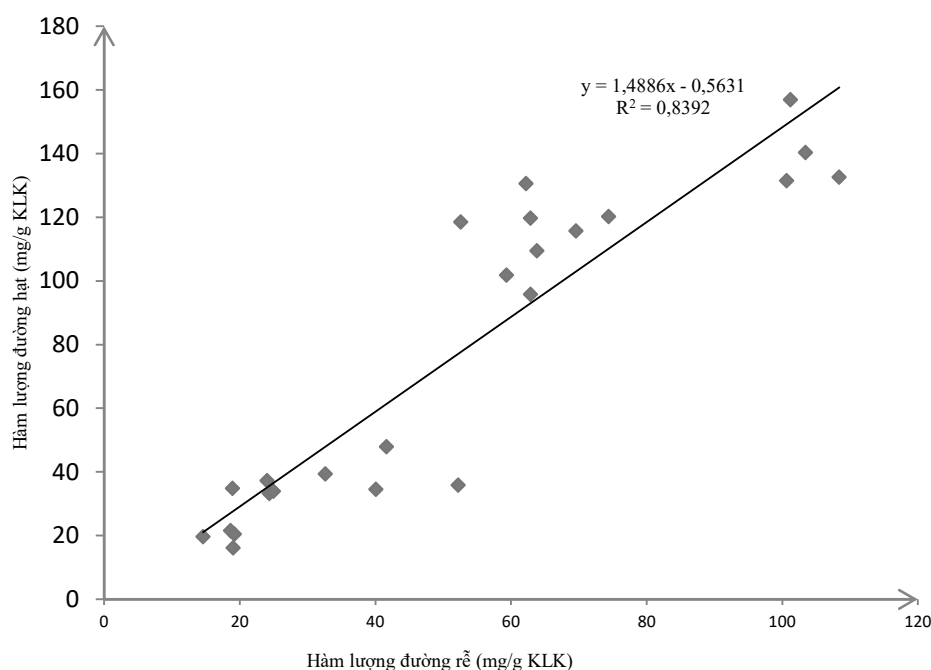
Bảng 6. Hàm lượng đường hòa tan tổng số

Nghiệm thức		Hàm lượng đường hòa tan tổng số (mg/g KLK)	
NaCl (g/L)	Muối	Rễ	Nội nhũ
3	0	17,9 d	19,5 d
3	KNO ₃	23,1 d	34,8 cd
3	Mg(NO ₃) ₂	41,6 c	39,5 c
3	Ca(NO ₃) ₂	64,8 c	118,7 b
3	CaSiO ₃	62,0 b	108,6 b
0	0	103,4 b	140,4 a
F		**	**
CV (%)		10,6	10,8

Ghi chú: các số trong cùng một cột có các chữ theo sau giống nhau thì không khác biệt ý nghĩa theo phép thử DUNCAN. ** khác biệt ở mức ý nghĩa 1%. KLK: khối lượng khô.

4.7. Tương quan giữa hàm lượng đường tổng số ở hạt và rễ

Dựa trên kết quả hàm lượng đường trong rễ và hàm lượng đường trong nội nhũ ở Bảng 6, nhận thấy khi bổ sung các muối nitrate cho cây lúa trong điều kiện mặn, hàm lượng đường trong rễ và nội nhũ của hạt gia tăng. Trên cơ sở đó, tiến hành phân tích tương quan giữa hàm lượng đường hòa tan tổng trong rễ và nội nhũ để tìm mối quan hệ giữa hai chỉ tiêu này. Kết quả phân tích mối tương quan được trình bày trong Hình 2 cho thấy có mối tương quan thuận giữa hàm lượng đường trong rễ và hàm lượng đường trong nội nhũ của hạt trong điều kiện mặn. Trong điều kiện mặn, bổ sung các muối nitrate làm hàm lượng đường trong nội nhũ và trong rễ gia tăng qua đó gia tăng khả năng chống chịu mặn của cây.



Hình 2. Tương quan giữa hàm lượng đường hòa tan tổng số trong rế và hạt.

4.8. pH của dung dịch

pH của dung dịch trồng lúa trước và sau khi trồng được trình bày trong Bảng 7. Kết quả cho thấy dung dịch trồng lúa ngày đầu tiên có pH dao động từ 6,3-6,4 là pH phù hợp cho cây lúa sinh trưởng và phát triển, riêng nghiệm thức bổ sung CaSiO_3 có pH kiềm.

Bảng 7. pH của dung dịch trước và sau khi trồng lúa

Nghiệm thức		pH dung dịch ban đầu	pH dung dịch sau khi trồng			
NaCl (g/L)	Muối		Ngày 2	Ngày 4	Ngày 6	Ngày 8
3	0	6,4	5,9 b	6,2 b	6,4 b	6,4 b
3	KNO_3	6,4	5,8 b	6,1 b	6,3 bc	6,4 bc
3	$\text{Mg}(\text{NO}_3)_2$	6,4	5,9 b	6,3 b	6,3 bc	6,4 bc
3	$\text{Ca}(\text{NO}_3)_2$	6,4	5,7 b	6,0 bc	6,2 c	6,3 c
3	CaSiO_3	9,5	8,8 a	7,6 a	7,1 a	6,9 a
0	0	6,3	5,7 a	5,6 c	5,6 d	5,8 d
F			**	**	**	**
CV (%)			1,4	3,3	1,1	1,0

Ghi chú: các số trong cùng một cột có các chữ theo sau giống nhau thì không khác biệt ý nghĩa theo phép thử DUNCAN. ** khác biệt ở mức ý nghĩa 1%.

Sau khi trồng cây, pH dung dịch có xu hướng giảm trong 2 ngày đầu sau khi trồng và tăng dần trong những ngày sau đó. Đến ngày thứ 8 sau khi trồng, pH của dung dịch trồng cây giữa các nghiệm thức có sự khác biệt ở mức ý nghĩa thống kê 1%. Nghiệm thức CaSiO_3

có pH dung dịch cao nhất, đối chứng H₂O là nghiệm thức có pH thấp nhất, các nghiệm thức còn lại không khác biệt. Nghiệm thức có chứa CaSiO₃ và nghiệm thức đối chứng nước là hai nghiệm thức có pH giảm trong quá trình thí nghiệm (Bảng 7). Nguyên nhân có thể do trong những ngày đầu, cây hấp thu các cation sử dụng để hạn chế những tác động xấu của mặn, những ngày sau cây bắt đầu tăng cường hấp thu ion NO₃⁻ phục vụ các quá trình sinh trưởng trong cây. pH của dung dịch trồng cây thay đổi tùy theo hàm lượng, thành phần chất tan trong dung dịch và tùy theo tình trạng sinh lý của cây. Giá trị pH trong dung dịch thay đổi theo tỷ lệ cation/anion mà cây hấp thu. Khi cây hấp thu cation ion H⁺ được giải phóng từ rễ làm pH dung dịch giảm xuống (Nemati et al., 2011). Sự gia tăng pH do sự hấp thu các muối nitrate là kết quả của sự hấp thu anion và sự khử nitrate trong cây (Bohra and Doerffling, 1993).

4.9. EC của dung dịch trồng lúa

EC là một chỉ số đo độ mặn của đất và nước, EC dung dịch càng cao, hàm lượng chất tan trong dung dịch càng lớn. Theo kết quả được trình bày ở Bảng 8, EC của dung dịch ngày đầu tiên tuân theo quy luật chất tan trong dung dịch càng nhiều thì EC càng cao.

Bảng 8. EC của dung dịch trồng lúa trước và sau khi trồng

Nghiệm thức		Giá trị EC ban đầu	Giá trị EC (dS/m) sau khi trồng			
NaCl (g/L)	Muối		Ngày 2	Ngày 4	Ngày 6	Ngày 8
3	0	3,7	3,1	2,8	3,0b	2,9
3	KNO ₃	3,9	3,3	2,7	3,1b	2,5
3	Mg(NO ₃) ₂	3,8	3,2	2,7	3,3ab	3,1
3	Ca(NO ₃) ₂	3,9	3,3	2,8	3,0 b	2,6
3	CaSiO ₃	3,7	3,5	3,0	3,7a	3,1
0	0	0,004	0,004	0,004	0,004	0,004
F			ns	ns	*	ns
CV (%)			7,7	13,3	10,1	13,2

Ghi chú: các số trong cùng một cột có chữ theo sau giống nhau thì không khác biệt ý nghĩa theo phép thử DUNCAN. * khác biệt ở mức ý nghĩa 5%; ns: không khác biệt.

EC của dung dịch trồng cây giữa các nghiệm thức không có sự khác biệt thống kê vào ngày 2, 4 và 8. Vào ngày thứ 6 sau khi trồng, EC ở các nghiệm thức khác biệt ở mức ý nghĩa thống kê 5%, trong đó, nghiệm thức bổ sung CaSiO₃ và Mg(NO₃)₂ có EC dung dịch cao hơn các nghiệm thức còn lại. Qua bảng, có thể nhận định các muối thêm vào dung dịch chỉ làm thay đổi EC trong một thời gian nhất định. Trong suốt quá trình tăng trưởng, cây hấp thu khoáng chất mà chúng cần. Do vậy duy trì EC ở một mức ổn định là rất quan trọng. Nếu dung dịch có chỉ số EC cao thì sự hấp thu nước của cây diễn ra nhanh hơn sự hấp thu khoáng chất. Điều này làm nồng độ dung dịch tăng cao và gây ngộ độc cho cây. Ngược lại, nếu EC thấp, cây sẽ hấp thu khoáng chất nhanh hơn hấp thu nước.

5. Kết luận

Bổ sung các muối Ca(NO₃)₂, Mg(NO₃)₂, CaSiO₃ đều làm gia tăng sự sinh trưởng của cây. Muối Ca(NO₃)₂ và muối CaSiO₃ làm gia tăng hiệu quả chiều cao cây, chiều dài rễ, khối lượng tươi, hàm lượng chlorophyll a, hàm lượng đường hòa tan tổng, trong đó muối Ca(NO₃)₂ hiệu quả hơn muối CaSiO₃. Muối Mg(NO₃)₂ chỉ làm gia tăng chiều dài rễ, khối lượng tươi và hàm lượng đường hòa tan. KNO₃ không làm gia tăng sinh trưởng và các chỉ

tiêu sinh dưỡng khác. Ngoài ra, bổ sung các muối nitrate duy trì pH và EC dung dịch thích hợp cho sự phát triển của cây lúa. Qua thí nghiệm, có thể nhận định muối $\text{Ca}(\text{NO}_3)_2$ là muối thích hợp nhất trong số các muối nitrate được bổ sung làm tăng cường khả năng chống chịu mặn ở mức 0,3% của cây lúa OM7347 giai đoạn mạ.

Tài liệu tham khảo

Arif, T., Roy, P. R., Sohag, A. A. M., Afrin, S., Rady, M. M., and Hossain, M. A. (2018). Exogenous calcium supplementation improves salinity tolerance in BRR1 Dhan28; a salt-susceptible high-yielding *Oryza sativa* cultivar. *Journal of Crop Sciences Biotechnology*, 211: 383-394.

Bates, L. S., Waldren, R.P. & Tear, I. D. (1973). Rapid determination of free proline for water-stress studies. *Plant and Soil*, 39: 205-207.

Bohra, J. S. & Doerffling, K. (1993). Potassium nutrition of rice (*Oryza sativa* L.) varieties under NaCl salinity. *Plant and Soil*, 152: 299-303.

Dubois, M., Gilles, K. A., Hamilton, J. K., Rebers, P. A., & Smith, F. (1956). Colorimetric method for determination of sugars and related substances. *Annals of Chemistry*, 28: 350-356.

Gong, H. J., Randall, D. P. & Flowers, T. J. (2006). Silicon deposition in the root reduces sodium uptake in rice (*Oryza sativa* L.) seedlings by reducing bypass flow. *Plant, Cell and Environment*, 29: 1970-1979.

Grattan, S. R. & Grieve, C. M. (1999). Salinity-mineral nutrient relations in horticultural crops. *Scientia Horticulturae Journal*, 78: 127-157.

Gregorio, G. B., Senadhira, D. & Mendoza, R. D. (1997). Screening rice for salinity tolerance. *IRRI Discussion Paper Series*, 22: 1-30.

Hu, Y. & Schmidhalter, U. (2005). Drought and salinity: A comparison of their effects on mineral nutrition of plants. *Soil Science and Plant Nutrition*, 168: 541-549.

Munns, R. & Tester, M. (2008). Mechanisms of salinity tolerance. *Annual Review of Plant Biology*, 59: 651-681.

Nemati, I., Moradi, F., Gholizadeh, S., Esmaeili, M.A., & Bihamta, M.R. (2011). The effect of salinity stress on ions and soluble sugars distribution in leaves, leaf sheaths and roots of rice (*Oryza sativa* L.) seedlings. *Plant, Soil and Environment*, 57: 26-33.

Nguyễn Bảo Vệ và Nguyễn Huy Tài (2003). *Giáo trình dinh dưỡng khoáng cây trồng*. Khoa Nông nghiệp, Đại học Cần Thơ, 266 trang.

Nguyễn Ngọc Đệ (2008). *Giáo trình cây lúa*. Khoa Nông Nghiệp, Đại học Cần Thơ, 242 trang.

Phan, T. H. N, Tang, T. H., Pierre, B. & Pham, V. C. (2017). Effect of inorganic nitrogen forms and concentrations on growth of rice genotypes under severe saline condition. *Vietnam Journal of Agricultural Sciences*, 15: 189-197.

Pattanagul, W. & Thitisaksakul, M. (2008). Effect of salinity stress on growth and carbohydrate metabolism in three rice (*Oryza sativa* L.) cultivars differing in salinity tolerance. *Indian Journal of Experimental Biology*, 46: 736-742.

Phạm Phước Nhân và Diệp Ngọc Liên (2013). Ảnh hưởng của natrisilicate và calcisilicate lên tính chống chịu mặn trên lúa OM4900 trồng trong chậu. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 29 B: 78-85.

Shah, H. B., Tobita, S. & Swati Z. A. (2003). Supplemental calcium enhances growth and elicits proline accumulation in NaCl-stressed rice roots. *Journal of Biological Sciences*, 3: 930-914.

Wang, H., Wu, Z., Zhou, Y., Han, J. & Shi D. (2012). Effects of salt stress on ion balance and nitrogen metabolism in rice. *Plant, Soil and Environment*, 58: 62-67.

Wellburn, A. R. (1994). The spectral determination of chlorophylls a and b, as well as total carotenoids, using various solvents with spectrophotometers of different resolution. *Journal of Plant Physiology*, 144: 307-313.

Yamamoto, A., Shim, L. C., Fujihara, S., Yoneyama, T. & Usui, K. (2003). Effect of difference in nitrogen media on salt stress response and contents of nitrogen compounds in rice seedlings. *Soil Science and Plant Nutrition*, 50: 85-93.

Zhang, Z., Qiuang, L., Hai-xing, S., Xiang-min, R., & Ismail A. M. (2011). Responses of contrasting rice (*Oryza sativa* L.) genotypes to salt stress as affected by nutrient concentrations. *Agricultural Sciences in China Journal*, 10: 195-206.

Zelm, E., Zhang, Y., & Testerink, C. (2020). Salt tolerance mechanisms of plants. *Annual Review of Plant Biology*, 71: 403-433.



BARIA VUNGTAU
UNIVERSITY
CAP SAINT JACQUES



VIỆN ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC GRADUATE SCHOOL

Thư ngỏ



TS. VÕ MINH HÙNG
VIỆN TRƯỞNG

Các Anh/Chị thân mến!

Trước tiên, tôi xin đại diện Viện đào tạo Sau đại học gửi lời chào nồng nhiệt đến toàn thể Quý anh/chị và xin trân trọng chào đón Quý anh chị đến với chúng tôi, ủng hộ, theo dõi, quan tâm chúng tôi trong suốt thời gian qua.

NĂM 2015, BVU ĐƯỢC BỘ GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO CẤP PHÉP ĐÀO TẠO CÁC CHƯƠNG TRÌNH THẠC SĨ

- QUẢN TRỊ KINH DOANH (MBA)
- LÝ LUẬN & PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC BỘ MÔN TIẾNG ANH (MTESOL)

- CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (MIT)
- ĐÔNG PHƯƠNG HỌC (MOS)
- KỸ THUẬT HÓA HỌC (MCT)

- ✓ Học phí trọn gói của chương trình đào tạo là 60 triệu đồng/khóa và có nhiều chính sách miễn giảm ưu đãi cho từng đối tượng.
- ✓ Qua kết quả khảo sát về sự hài lòng của học viên và cựu học viên đối với chương trình đào tạo cũng như đội ngũ ban giảng huấn và quy trình đào tạo,... Chúng tôi thấy rằng 95% anh/chị học viên, cựu học viên rất hài lòng đến chỉ tổ sau:

- ✓ Thời gian học tập thích hợp (học vào chiều thứ 7 và chủ nhật)
- ✓ Chương trình hiện đại gắn liền với kinh nghiệm thực tiễn
- ✓ Tác động tích cực đến nghề nghiệp của người học
- ✓ Ban giảng huấn là Đội ngũ Giáo sư, Phó giáo sư, Tiến sĩ giảng dạy nhiệt tình

- ✓ Học tập trải nghiệm
- ✓ Thiết bị dạy học tốt nhất
- ✓ Chính sách hỗ trợ học phí hấp dẫn: giảm 30% học phí cho người học là giáo viên đến từ các trường THPT trong tỉnh, cựu sinh viên,...
- ✓ Lãnh đạo Viện tận tình với học viên

Đây là tín hiệu rất đáng mừng cho công tác đào tạo Thạc sĩ của Viện. Tuy nhiên, để đáp ứng nhu cầu học tập cũng như phục vụ tốt nhất cho Quý anh/chị học viên, Viện cam kết thời gian tới sẽ tiếp tục đổi mới về chương trình đào tạo, nghiên cứu khoa học, cơ sở vật chất, quản trị trải nghiệm học viên... sau khi Quý anh chị tốt nghiệp chương trình Thạc sĩ của Viện, sẽ được trang bị những kiến thức, kỹ năng cần thiết và chuyên sâu để tiến xa hơn trong sự nghiệp, tạo dựng uy tín và thương hiệu cho cá nhân.

Vì vậy, hãy đến với chúng tôi và hãy để cho chúng tôi chấp cánh ước mơ của Quý anh/chị vững bước trên con đường sự nghiệp trong tương lai.

Thân ái!

TS. VÕ MINH HÙNG
VIỆN TRƯỞNG



BARIA VUNGTAU
UNIVERSITY
CAP SAINT JACQUES

**SCIENTIFIC JOURNAL OF
BARIA VUNGTAU UNIVERSITY**

**TẠP CHÍ KHOA HỌC
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

 80 Trương Công Định, Phường 3, TP. Vũng Tàu

 (0254) 730 5456

 www.bvu.edu.vn

 bvujournal@bvu.edu.vn